

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, VẬT TƯ THIẾT BỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Tháng 7 năm 2020

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1393/CB-SXD-STC

Quảng Trị, ngày 20 tháng 8 năm 2020

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở Xây dựng, Sở Tài chính và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng, quản lý và công bố giá vật liệu xây dựng hiện hành;

Xét diễn biến mức giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên thị trường, Liên Sở: Xây dựng - Tài chính tỉnh Quảng Trị **Công bố giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tháng 7 năm 2020** như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị bình quân phổ biến tại thời điểm **tháng 7 năm 2020** có giá trị tham khảo cho việc lập dự toán và thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành theo thời điểm cho tất cả các công trình xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp..., lập các dự án đầu tư xây dựng cho tất cả các nguồn vốn trên địa bàn tỉnh như phụ lục chi tiết kèm theo.

2. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường xây lắp tại địa bàn thành phố Đông Hà trong phạm vi bán kính bình quân 06 km (*trừ các vật liệu thông báo tại nơi sản xuất*). Các công trình xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh được tính cước vận chuyển vật liệu từ nơi cung ứng gần nhất đến địa điểm xây dựng công trình, nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng công trình theo hồ sơ thiết kế, dự toán được duyệt.

3. Các vật liệu cùng loại nhưng khác quy cách, kích cỡ; các vật tư thiết bị có mức giá đột biến hoặc không có trong danh mục của bản Công bố này và việc tính bù, trừ cước vận chuyển phải được cơ quan chức năng thẩm định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí, đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

5. Chủ đầu tư có trách nhiệm xác định và quản lý giá xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ - CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

6. Công trình có tính đặc thù do Nhà nước định giá riêng thì không áp dụng mức giá tại Công bố này.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp với mặt bằng thị trường tại nơi xây dựng công trình hoặc không có trong công bố giá của Liên Sở Xây dựng - Tài chính thì giá của các loại vật liệu này được xác định dự trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của các loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị liên hệ liên sở Xây dựng - Tài chính để kịp thời giải quyết./.

**SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC**

Lê Công Định

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Thị Thanh

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2020 TỈNH QUẢNG TRỊ*(Ban hành kèm theo Công bố số 1393/CB-STC-SXD**ngày 20/8/2020 của liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính)*

Số TT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
A	Các vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị bán trên phương tiện bên mua tại nơi khai thác, điểm tập kết vật liệu hoặc Nhà máy sản xuất		
A.I	Cát, sạn các loại		
I	Cát, sạn tại bãi tập kết VLXD sông Hiếu, Đông Hà		
1	Cát xây	M ³	90.000
2	Cát tô trát	M ³	80.000
3	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M ³	140.000
II	Cát, sạn tại địa điểm khai thác xã Mò Ó, xã Đakrông cách thị trấn KrôngKlang 6 - 8 km		
1	Cát xây	M ³	80.000
2	Cát tô trát	M ³	75.000
3	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M ³	95.000
III	Cát, sạn tại địa điểm khai thác sông Thạch Hãn TX Quảng Trị		
1	Cát xây	M ³	90.000
2	Cát vàng đúc bê tông	M ³	200.000
3	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M ³	140.000
A.II	Đá các loại		
I	Đá các loại tại Xí nghiệp SXVL xây dựng thuộc Công ty CPXDGT Quảng Trị (Km29, Quốc lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ)		
1	Đá xay 1 x 2	M ³	209.091
2	Đá xay 2 x 4	M ³	195.000
3	Đá xay 4 x 6	M ³	150.000
4	Đá xay 0,5 x 1	M ³	127.273
5	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	122.727
6	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	113.636
7	Đá xay 1 x 1,9	M ³	218.182
8	Đá hộc xây dựng (15 x 30) cm	M ³	136.364
9	Đá xô bồ (xúc ngang)	M ³	80.000
II	Đá các loại tại mỏ khai thác đá Đầu Mầu (Km29, Quốc lộ 9) của Công ty CP Thiên Tân		
1	Đá dăm 1 x 2	M ³	209.091
2	Đá dăm 2 x 4	M ³	195.455
3	Đá dăm 4 x 6	M ³	150.000
4	Đá dăm 5 x 10 vò	M ³	170.000
5	Đá mi 0 - 5 (mm)	M ³	145.455
6	Đá mi 5 - 10 (mm)	M ³	127.273
7	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	122.727
8	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	113.636

9	Đá dăm 1 x 2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	M ³	245.455
10	Đá dăm 1 x 2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	M ³	218.182
11	Đá nguyên liệu sản xuất xi măng	M ³	44.000
12	Đá xô bồ	M ³	88.000
13	Đá 5 x 20 (mm) vò	M ³	254.455
14	Đá 5 x 20 (mm)	M ³	236.364
15	Đá xẻ 200 x 200 x 50 (có băm mặt)	M ²	284.545
16	Đá xẻ 200 x 300 x 50 (có băm mặt)	M ²	284.545
17	Đá xẻ 300 x 300 x 50 (có băm mặt)	M ²	284.545
18	Đá xẻ 200 x 200 x 50 (không băm mặt)	M ²	266.364
19	Đá xẻ 200 x 300 x 50 (không băm mặt)	M ²	266.364
20	Đá xẻ 300 x 300 x 50 (không băm mặt)	M ²	266.364
21	Đá xẻ 300 x 400 x 50 (có băm mặt)	M ²	298.182
22	Đá xẻ 300 x 600 x 50 (có băm mặt)	M ²	298.182
23	Đá xẻ 300 x 400 x 50 (không băm mặt)	M ²	280.000
24	Đá xẻ 300 x 600 x 50 (không băm mặt)	M ²	280.000
25	Đá xẻ 500 x <1000 x ≤50 mm (có băm mặt)	M ²	370.000
26	Đá xẻ 500 x <1000 x ≤50 mm (không băm mặt)	M ²	351.818
27	Bột Asphalt	Tấn	381.818
28	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600 x 300 x 30; 400 x 300 x 30 mm (không băm mặt)	M ²	300.000
29	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600 x 300 x 20; 400 x 300 x 20 mm (không băm mặt)	M ²	270.000
30	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600 x 300 x 10; 400 x 300 x 10 mm (không băm mặt)	M ²	230.000
31	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 300 x 300 x 10; 300 x 150 x 10 mm (không băm mặt)	M ²	170.000
32	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600 x 300 x 30; 400 x 300 x 30 mm (băm mặt)	M ²	320.000
33	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600 x 300 x 20; 400 x 300 x 20 mm (băm mặt)	M ²	290.000
34	Đá hộc xây dựng 15 x 30 cm	M3	181.818
III	Đá các loại tại bãi tập kết Công ty CP Khoáng sản Quảng Trị (huyện Vĩnh Linh)		
1	Đá xay 1 x 2	M ³	272.727
2	Đá xay 2 x 4	M ³	254.545
3	Đá xay 4 x 6	M ³	200.000
4	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	172.727
5	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	159.091
6	Đá hộc	M ³	163.636
7	Đá bột	M ³	127.273
IV	Đá các loại (Km28, Quốc lộ 9) của Công ty TNHH Minh Hưng		
1	Đá xay 0 - 5 (mm)	M ³	145.454
2	Đá xay 5 - 10 (mm)	M ³	127.273
3	Đá xay 1 x 2	M ³	209.091

4	Đá xay 2 x 4	M ³	195.454
5	Đá xay 4 x 6	M ³	150.000
6	Đá cấp phối Dmax 25	M ³	122.727
7	Đá cấp phối Dmax 37,5	M ³	113.636
8	Đá xô bờ	M ³	88.000
9	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M ³	125.454
V	Đá các loại của Doanh nghiệp chế biến nông lâm sản xuất khẩu đường 9 (Khóm 3A, thị trấn Khe Sanh, Hướng Hóa, Quảng Trị)		
1	Đá mi 5 - 10 (mm)	M ³	140.000
2	Đá dăm 1 x 2	M ³	230.000
3	Đá xay 2 x 4	M ³	220.000
4	Đá xay 4 x 6	M ³	180.000
5	Đá Dmax 25	M ³	145.000
6	Đá Dmax 37,5	M ³	130.000
7	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M ³	156.000
VI	Đá các loại của Công ty CP Tân Hưng (Km753, Quốc lộ 1A, Cam Thanh, Cam Lộ)		
1	Đá mi 0 - 5 (mm)	M ³	145.454
2	Đá mi 5 - 10 (mm)	M ³	127.272
3	Đá dăm 1 x 2	M ³	209.090
4	Đá xay 2 x 4	M ³	195.454
5	Đá xay 4 x 6	M ³	150.000
6	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M ³	136.363
7	Đá Dmax 25	M ³	122.727
8	Đá Dmax 37,5	M ³	113.636
A.III	Sản phẩm cột điện		
I	Sản phẩm cột điện BTLT tại Công ty 384		
1	Cột BTLT NPC.I - 6,5 - 160 - 2,0	Cột	1.660.000
2	Cột BTLT NPC.I - 6,5 - 160 - 3,0	Cột	2.000.000
3	Cột BTLT NPC.I - 6,5 - 160 - 4,3	Cột	2.700.000
4	Cột BTLT NPC.I - 7,5 - 160 - 2,0	Cột	2.090.000
5	Cột BTLT NPC.I - 7,5 - 160 - 3,0	Cột	2.230.000
6	Cột BTLT NPC.I - 7,5 - 160 - 5,4	Cột	2.780.000
7	Cột BTLT NPC.I - 8,5 - 160 - 2,0	Cột	2.470.000
8	Cột BTLT NPC.I - 8,5 - 160 - 2,5	Cột	2.570.000
9	Cột BTLT NPC.I - 8,5 - 160 - 3,0	Cột	2.740.000
10	Cột BTLT NPC.I - 8,5 - 160 - 4,3	Cột	3.310.000
11	Cột BTLT NPC.I - 10 - 190 - 3,5	Cột	3.810.000
12	Cột BTLT NPC.I - 10 - 190 - 4,3	Cột	4.090.000
13	Cột BTLT NPC.I - 10 - 190 - 5,0	Cột	4.630.000
14	Cột BTLT NPC.I - 12 - 190 - 3,5	Cột	4.770.000
15	Cột BTLT NPC.I - 12 - 190 - 4,3	Cột	5.260.000
16	Cột BTLT NPC.I - 12 - 190 - 5,4	Cột	5.680.000

17	Cột BTLT NPC.I - 12 - 190 - 7,2	Cột	6.580.000
18	Cột BTLT NPC.I - 12 - 190 - 9,0	Cột	7.650.000
19	Cột BTLT NPC.I - 12 - 190 - 10	Cột	8.820.000
20	Cột BTLT NPC.I - 14 - 190 - 6,5	Cột	7.660.000
21	Cột BTLT NPC.I - 14 - 190 - 8,5	Cột	8.910.000
22	Cột BTLT NPC.I - 14 - 190 - 9,2	Cột	9.460.000
23	Cột BTLT NPC.I - 14 - 190 - 11	Cột	10.810.000
24	Cột BTLT NPC.I - 14 - 190 - 13	Cột	11.700.000
25	Cột BTLT NPC.I - 16 - 190 - 9,2 nối bích (10,6 + 5,4)	Cột	17.170.000
26	Cột BTLT NPC.I - 16 - 190 - 11, nối bích (10,6 + 5,4)	Cột	18.580.000
27	Cột BTLT NPC.I - 16 - 190 - 13, nối bích (10,6 + 5,4)	Cột	20.450.000
28	Cột BTLT NPC.I - 18 - 190 - 9,2, nối bích (10,6 + 7,4)	Cột	19.680.000
29	Cột BTLT NPC.I - 18 - 190 - 11, nối bích (10,6 + 7,4)	Cột	21.130.000
30	Cột BTLT NPC.I - 18 - 190 - 13, nối bích (10,6 + 7,4)	Cột	22.020.000
31	Cột BTLT NPC.I - 20 - 190 - 9,2, nối bích (10,6 + 9,4)	Cột	22.190.000
32	Cột BTLT NPC.I - 20 - 190 - 11, nối bích (10,6 + 9,4)	Cột	24.180.000
33	Cột BTLT NPC.I - 20 - 190 - 13, nối bích (10,6 + 9,4)	Cột	25.560.000
II	Ống BTLT tại Công ty 384		
1	D400, dài 02 m, 01 lớp thép 6, 01 đầu loe, thành ống dày $\phi 50$ mm	Mét	230.000
2	D400, dài 02 m, 01 lớp thép 8, 01 đầu loe, thành ống dày $\phi 50$ mm	Mét	275.000
3	D600, dài 02 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống $\phi 60$ mm	Mét	390.000
4	D600, dài 02 m, 02 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống $\phi 60$ mm	Mét	540.000
5	D800, dài 02 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống $\phi 80$ mm	Mét	600.000
6	D800, dài 02 m, 02 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống $\phi 80$ mm	Mét	780.000
7	D1000, 01 lớp thép có khớp nối âm dương, $\phi 100$ mm	Mét	1.050.000
8	D1000, 02 lớp thép có khớp nối âm dương, $\phi 100$ mm	Mét	1.400.000
9	D1250, 01 lớp thép có khớp nối loe, $\phi 120$ mm	Mét	1.400.000
10	D1250, 02 lớp thép có khớp nối loe, $\phi 120$ mm	Mét	2.000.000
11	D1500, 01 m, 02 lớp thép, 02 đầu âm dương	Mét	2.590.000
12	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D 800 mm, chiều dày thành ống 80 mm, 01 lớp thép, L = 4 m, 01 đầu loe	Mét	865.000
13	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D 800 mm, chiều dày thành ống 80 mm, 02 lớp thép, L = 4 m, 01 đầu loe	Mét	970.000
14	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000 mm, chiều dày thành ống 90 mm, 01 lớp thép, L = 4 m, 01 đầu loe	Mét	1.230.000
15	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000 mm, chiều dày thành ống 90 mm, 02 lớp thép, L = 4 m, 01 đầu loe	Mét	1.510.000
16	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1000 mm, chiều dày thành ống 100 mm, một 02 lớp thép có khớp nối âm dương, L = 1 m	Mét	1.510.000
17	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1250 mm, chiều dày thành ống 120 mm, 02 lớp thép có khớp nối loe, L = 1 m	Mét	2.220.000
18	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1500 mm, chiều dày thành ống 140 mm, 02 lớp thép có khớp nối loe, L = 1 m	Mét	2.910.000

19	Ống công bê tông ly tâm M300#, D1000 mm, chiều dày thành ống 60 mm, 01 lớp thép, L = 4 m, 01 đầu loe	Mét	740.000
III	Ống BTLT tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển CSHT tỉnh Quảng Trị		
1	D300, loại dài 04 m và 02 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	176.000
2	D300, loại dài 04 m và 02 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	254.000
3	D400, loại dài 04 m và 02 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	210.000
4	D400, loại dài 04 m và 02 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	317.000
5	D500, loại dài 04 m và 02 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	305.000
6	D500, loại dài 04 m và 02 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	433.000
7	D600, loại dài 04 m và 02 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	360.000
8	D600, loại dài 04 m và 02 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	504.000
9	D750, loại dài 04 m và 02 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	548.000
10	D750, loại dài 04 m và 02 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	717.000
11	D800, loại dài 04 m và 02 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	592.000
12	D800, dài 4 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	783.000
13	D1000, loại dài 04 m và 02 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 100 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	878.000
14	D1000, loại dài 04 m và 02 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.132.000
15	D1200, dài 03 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.338.000
16	D1200, dài 03 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.780.000
17	D1250, dài 03 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.358.000
18	D1250, dài 03 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.816.000
19	D1500, dài 03 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 140 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.840.000
20	D1500, dài 03 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	2.425.000
21	D1200, dài 01 m, 01 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.338.000
22	D1200, dài 01 m, 02 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.780.000

23	D1250, dài 01 m, 01 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.358.000
24	D1250, dài 01 m, 02 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.816.000
25	D1500, dài 01 m, 01 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 140 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.840.000
26	D1500, dài 01 m, 02 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 140 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	2.425.000
27	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D 800, chiều dày thành ống 80, 01 lớp thép C400 - V, L = 4 m, 01 đầu loe	Mét	865.000
28	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D 800, chiều dày thành ống 80, 02 lớp thép C400 - V, L = 4 m, 01 đầu loe	Mét	970.000
29	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D1000, chiều dày thành ống 100, 01 lớp thép C400 - V, L = 4 m, 01 đầu loe	Mét	1.230.000
30	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D1000, chiều dày thành ống 100, 02 lớp thép C400 - V, L = 4 m, 01 đầu loe	Mét	1.510.000
31	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1000, chiều dày thành ống 100, 02 lớp thép C400 - V, L = 4 m, 01 đầu âm dương	Mét	1.510.000
32	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1250, chiều dày thành ống 120, 02 lớp thép C400 - V, L = 4 m, 01 đầu âm dương.	Mét	2.220.000
33	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1500, chiều dày thành ống 140, 02 lớp thép C400 - V, L = 4 m, 01 đầu âm dương.	Mét	2.910.000
34	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D2000, chiều dày thành ống 200, 02 lớp thép C400 - V, L = 4 m, 01 đầu âm dương	Mét	6.000.000
35	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D600, chiều dày thành ống 60 mm, 01 lớp thép C400 - V, L = 4 m, 01 đầu loe	Mét	740.000
36	Bê tông thương phẩm 200# độ sụt 14 ± 3 cm	M ³	1.180.000
37	Bê tông thương phẩm 250# độ sụt 14 ± 3 cm	M ³	1.250.000
38	Bê tông thương phẩm 300# độ sụt 14 ± 3 cm	M ³	1.320.000
39	Bê tông thương phẩm 350# độ sụt 14 ± 3 cm	M ³	1.410.000
IV	Bê tông thương phẩm của Công ty CP Thiên Tân		
1	Bê tông thương phẩm, mác 200 đá 1 x 2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1.183.636
2	Bê tông thương phẩm, mác 250 đá 1 x 2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1.250.000
3	Bê tông thương phẩm, mác 300 đá 1 x 2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1.320.000
4	Bê tông thương phẩm, mác 350 đá 1 x 2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1.410.000
5	Bê tông thương phẩm, mác 400 đá 1 x 2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1.450.000
V	Ống cống bê tông cốt thép - Công ty CP Bê tông Vân Phong		
	Ống cống BTCT M300, chiều dài L = 2 m, cấp T, tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống H = 0,5 đến 04 m		
1	D300 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 40 mm	Mét	210.000
2	D400 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 45 mm	Mét	225.000
3	D500 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 50 mm	Mét	300.000
4	D600 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 60 mm	Mét	350.000
5	D750 một đầu âm, 01 đầu dương, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	530.000
6	D800 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	575.000

7	D1000 một đầu âm, 01 đầu dương, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	850.000
8	D1000 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	855.000
9	D1200 một đầu âm, 01 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét	1.290.000
10	D1250 một đầu âm, 01 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét	1.310.000
Ống cống BTCT M300, chiều dài L = 2 m, cấp TC, tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống H = 0,5 đến 4 m			
11	D300 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 40 mm	Mét	250.000
12	D400 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 45 mm	Mét	310.000
13	D500 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 50 mm	Mét	420.000
14	D600 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 60 mm	Mét	470.000
15	D750 một đầu âm, 01 đầu dương, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	695.000
16	D800 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	760.000
17	D1000 một đầu âm, 01 đầu dương, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	1.090.000
18	D1000 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	1.100.000
19	D1200 một đầu âm, 01 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét	1.700.000
20	D1250 một đầu âm, 01 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét	1.760.000
Ống cống BTCT M300, chiều dài L = 2 m, cấp C, tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống H = 4 đến 08 m			
21	D300 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 40 mm	Mét	320.000
22	D400 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 45 mm	Mét	400.000
23	D500 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 50 mm	Mét	546.000
24	D600 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 60 mm	Mét	635.000
25	D750 một đầu âm, 01 đầu dương, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	904.000
26	D800 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 80 mm	Mét	953.000
27	D1000 một đầu âm, 01 đầu dương, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	1.418.000
28	D1000 âm dương 01 đầu loe, chiều dày thành ống 100 mm	Mét	1.428.000
29	D1200 một đầu âm, 01 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét	2.245.000
30	D1250 một đầu âm, 01 đầu dương, chiều dày thành ống 120 mm	Mét	2.287.000
A.IV Gạch các loại			
I	Gạch Tuynel Đông Hà (Km8, Quốc lộ 9, thành phố Đông Hà) và Linh Đơn (Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh) - Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị		
1	Gạch 2 lỗ (5 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	636
2	Gạch 4 lỗ (9 cm x 9 cm x 20 cm)	Viên	1.363
3	Gạch 6 lỗ 10 cm x 14 cm x 20 cm	Viên	2.000
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (10 cm x 15 cm x 10 cm)	Viên	1.272
5	Gạch đặc (6 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.454
II	Gạch không nung - Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị		
1	Gạch bê tông 6 lỗ (20 x 14 x 9,5 cm)	Viên	1.857
2	Gạch bê tông 4 lỗ (20 x 9,5 x 9,5 cm)	Viên	1.300
3	Gạch bê tông đặc (20 x 10 x 6 cm)	Viên	1.200
4	Gạch bê tông đặc (27 x 17 x 12 cm)	Viên	4.013
5	Gạch bê tông đặc (30 x 20 x 15 cm)	Viên	6.130

6	Gạch block GR (39 x 19 x 15 cm)	Viên	6.238
7	Gạch block GR (39 x 20 x 19 cm)	Viên	8.485
8	Gạch block GR (39 x 19 x 10 cm)	Viên	4.625
9	Gạch terrazzo 30 x 30 x 3 cm	M ²	78.000
10	Gạch terrazzo 40 x 40 x 3 cm	M ²	79.000
III	Gạch của Công ty Gạch ngói Quảng Trị		
1	Gạch nung 2 lỗ A	Viên	636
2	Gạch nung 2 lỗ B	Viên	363
3	Gạch nung 4 lỗ A	Viên	1.363
4	Gạch nung 4 lỗ B	Viên	909
5	Gạch nung 6 lỗ A	Viên	2.272
6	Gạch nung 6 lỗ B	Viên	1.454
7	Gạch 6 lỗ nửa	Viên	1.363
8	Gạch đặc A1	Viên	1.454
9	Gạch đặc A2	Viên	1.272
IV	Sản phẩm gạch Block (phường 1, thị xã Quảng Trị) của Công ty CP Thiên Tân		
1	Gạch Block thủy lực Zíc Zắc không màu 40 viên/m ²	M ²	72.727
2	Gạch Block thủy lực Zíc zắc có màu 40 viên/m ²	M ²	74.545
3	Gạch Block thủy lực Hoa thị không màu	M ²	72.727
4	Gạch Block thủy lực Hoa thị có màu	M ²	74.545
5	Gạch Block thủy lực Sân khấu không màu	M ²	72.727
6	Gạch Block thủy lực Sân khấu có màu	M ²	74.545
7	Gạch Block tráng men Zíc Zắc không màu	M ²	75.455
8	Gạch Block tráng men Zíc Zắc có màu	M ²	77.273
9	Gạch Block tráng men Hoa thị không màu	M ²	75.455
10	Gạch Block tráng men Hoa thị có màu	M ²	77.273
11	Gạch Block Tráng men 25 x 25 không màu	M ²	75.455
12	Gạch Block Tráng men 25 x 25 có màu	M ²	77.273
13	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	M ²	78.182
14	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	M ²	81.181
15	Gạch Terazzo 50 x 50 các màu	M ²	86.364
16	Ngói màu 09 viên/m ²	M ²	114.545
17	Ngói màu 10 viên/m ²	M ²	113.636
18	Ngói màu 20 viên/m ²	M ²	127.273
19	Ngói sóng thẳng 09 viên/m ²	viên	24.000
V	Gạch Block xây tường sản xuất tại Đầu Mầu của Công ty CP Thiên Tân		
1	Gạch Block đặc 2 lỗ (12 x 17 x 27) cm	Viên	3.364
2	Gạch Block rỗng 2 lỗ (10 x 19 x 39) cm	Viên	3.818
3	Gạch Block rỗng 3 lỗ (12 x 19 x 39) cm	Viên	4.273
VI	Gạch không nung xi măng cốt liệu Thiên Tân sản xuất tại KCN Cam Hiếu, Cam Lộ (Km 10 - Quốc lộ 9D)		
1	Gạch bê tông rỗng R15 (15 x 19 x 39) cm - M#100	Viên	6.591

2	Gạch bê tông đặc Đ12 (12 x 17 x 27) cm - M#100	Viên	4.364
3	Gạch bê tông rỗng R20 (20 x 19 x 39) cm - M#100	Viên	9.045
4	Gạch bê tông rỗng R12 (12 x 19 x 39) cm - M#100	Viên	5.273
5	Gạch bê tông đặc Đ5 (5 x 10 x 20) cm	Viên	1.245
6	Gạch bê tông rỗng R5 (5 x 10 x 20) cm	Viên	1.227
7	Gạch bê tông rỗng R10 (10 x 19 x 39) cm - M#100	Viên	4.727
8	Gạch bê tông đặc Đ15 (15 x 20 x 30) cm - M#100	Viên	6.363
9	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14 x 9,5 x 20) cm - M#75	Viên	1.909
10	Gạch bê tông đặc Đ10 (10 x 16 x 26) cm	Viên	3.136
11	Gạch bê tông rỗng R19 (13 x 19 x 39) cm	Viên	6.364
12	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5 x 9,5 x 20) cm	Viên	1.363
VII Gạch không nung sản xuất tại KCN Quán Ngang của Công ty TNHH MTV Hợp Quốc			
1	Gạch 6 lỗ (95 mm x 140 mm x 200 mm)	Viên	2.000
2	Gạch 6 lỗ viên nửa (95 mm x 140 mm x 100 mm)	Viên	1.272
3	Gạch 4 lỗ (95 mm x 95 mm x 200 mm)	Viên	1.364
4	Gạch 4 lỗ viên nửa (95 mm x 95 mm x 100 mm)	Viên	727
5	Gạch thẻ (60 mm x 95 mm x 200 mm)	Viên	1.272
6	Gạch 2 lỗ (60 mm x 95 mm x 100 mm)	Viên	636
VII Gạch không nung sản xuất tại KCN Quán Ngang của Công ty TNHH MTV Hợp Quốc			
1	Gạch 6 lỗ (95 mm x 140 mm x 200 mm)	Viên	2.000
2	Gạch 6 lỗ viên nửa (95 mm x 140 mm x 100 mm)	Viên	1.272
VIII Gạch Terrazzo - Công ty TNHH MTV Hoàng Huy Đông Hà			
1	Gạch 300 x 300 x 30 mm	M ²	78.182
2	Gạch 400 x 400 x 30 mm	M ²	81.818
IX Gạch men - Công ty CP gạch men Tasa			
Gạch lát ceramic			
1	Gạch 30 x 30 cm - Lát sàn theo bộ 30 x 60 cm	M ²	213.950
2	Gạch 40 x 40 cm - Theo bộ 40 x 80 cm, KTS mài cạnh	M ²	288.500
3	Gạch 60 x 60 cm - Men Sugar	M ²	185.000
4	Gạch 60 x 60 cm - KTS mài cạnh	M ²	145.000
Gạch lát Porcelanin			
5	Gạch 60 x 60 cm - Sáng	M ²	229.900
6	Gạch 60 x 60 cm - Đậm	M ²	242.000
7	Gạch 60 x 60 cm - Trắng, đen	M ²	266.200
8	Gạch 80 x 80 cm - Bóng kính toàn phần	M ²	322.250
9	Gạch 80 x 80 cm - Vi tính	M ²	420.000
10	Gạch 80 x 80 cm - Craving	M ²	480.000
11	Gạch 80 x 80 cm - Craving gold	M ²	550.000
12	Gạch 100 x 100 cm	M ²	800.000
13	15 x 60 cm	M ²	280.000
14	156,4 x 80 cm	M ²	350.000

15	19,6 x 100 cm	M ²	800.000
	Gạch ốp ceramic		
16	30 x 60 cm	M ²	213.950
17	30 x 60 cm - Viên điểm	M ²	263.950
18	40 x 80 cm	M ²	288.500
19	40 x 80 cm - Viên điểm	M ²	338.500
	Gạch ốp Porcelanin		
20	30 x 60 cm - mài mặt	M ²	270.000
21	30 x 60 cm - mài mặt viên điểm	M ²	320.000
22	40 x 80 cm - mài mặt	M ²	320.000
23	40 x 80 cm - mài mặt viên điểm	M ²	370.000
A.V	Xi măng, thép tại các thị trấn, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh		
I	Xi măng		
1	Xi măng Bim Sơn PCB 30	Kg	1.320
2	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	Kg	1.410
3	Xi măng Kim Đình PCB 30	Kg	1.181
4	Xi măng Kim Đình PCB 40	Kg	1.254
5	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 40	Kg	1.336
6	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 30	Kg	1.227
7	Xi măng Quảng Trị PCB30 (bao)	Kg	1.100
8	Xi măng Trường Sơn PCB 30 (bao) - Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị	Kg	1.130
9	Xi măng Trường Sơn PCB 40 (bao) - Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị	Kg	1.210
10	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (bao)	Kg	1.318
11	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (rời)	Kg	1.272
12	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (bao)	Kg	1.454
13	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (rời)	Kg	1.409
14	Xi măng Vissai PCB 40	Kg	1.182
15	Xi măng Sông Lam PCB 30	Kg	1.155
16	Xi măng Sông Lam PCB 40	Kg	1.182
17	Xi măng Hoàng Long PCB 30 (giá tới chân công trình)	Kg	1.272
18	Xi măng Hoàng Long PCB 40 (giá tới chân công trình)	Kg	1.363
19	Xi măng Lộc Sơn PCB 30 của Công ty TNHH Xây dựng Trung Dũng	Kg	1.218
20	Xi măng Lộc Sơn PCB 40 của Công ty TNHH Xây dựng Trung Dũng	Kg	1.309
21	Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB 40 - Công ty CP Xi măng Sông Lam	Kg	1.450
22	Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB 40 của Công ty CP Xi măng Sông Lam 2 (Xi măng Vissai PCB 40)	Kg	1.291
23	Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB 30 của Công ty CP Xi măng Sông Lam 2 (Xi măng Vissai PCB 30)	Kg	1.227

24	Xi măng Vicem Hoàng Mai PCB30 - Công ty TNHH MTV Hoài Bảo Trân	Kg	1.272
25	Xi măng Vicem Hoàng Mai PCB40 - Công ty TNHH MTV Hoài Bảo Trân	Kg	1.363
II	Thép		
I	Công ty CP gang thép Thái Nguyên		
1	Thép trơn CT3, CB240 - T d6 - T, d8 - T cuộn	Kg	11.950
2	Thép vằn SD295A, CB300 - V D8 cuộn	Kg	11.950
3	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300 - V d10, L = 11,7 m	Kg	12.250
4	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300 - V d12, L = 11,7 m	Kg	12.200
5	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300 - V d14 - 40, L = 11,7 m	Kg	12.150
6	Thép thanh vằn SD295A, CB400 - V, BC500 - V d10, L = 11,7 m	Kg	12.250
7	Thép thanh vằn SD295A, CB400 - V, BC500 - V d12, L = 11,7 m	Kg	12.200
8	Thép thanh vằn SD295A, CB400 - V, BC500 - V d14 - 40, L = 11,7 m	Kg	12.150
II	Thép Hòa Phát - Công ty TNHH MTV Phước Dũng		
1	D10 CB300, L = 11,7 m	Kg	12.300
2	D10 CB400, L = 11,7 m	Kg	12.500
3	D12 CB300, L = 11,7 m	Kg	12.300
4	D14 CB300, L = 11,7 m	Kg	12.200
5	D16 CB300, L = 11,7 m	Kg	12.200
6	D16 CB400, L = 11,7 m	Kg	12.200
7	D18 CB300, L = 11,7 m	Kg	12.200
8	D20 CB300, L = 11,7 m	Kg	12.200
9	D22 CB300, L = 11,7 m	Kg	12.200
10	Thép D6, D8	Kg	12.200
III	Các loại thép khác	Kg	
1	Thép buộc 1 ly	Kg	17.000
2	Thép lưới B40	Kg	17.200
3	Thép gai	Kg	17.200
B	Các vật liệu tính đến hiện trường xây lắp tại địa bàn TP Đông Hà		
B.I	Blô Xi măng		
1	Blô Xi măng M 75 (12 x 20 x 30) cm	Viên	3.000
2	Blô Xi măng M >75 (12 x 20 x 30) cm	Viên	3.500
B.II	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới của Công ty CP khoa học công nghệ Việt Nam		
I	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới		
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 760 x 580 x 1470 mm	Bộ	8.080.909
2	Hồ ga ngăn mùi F5B - Via hè.	Bộ	4.454.545

3	Hố ga ngăn mùi F5B - Lòng đường.	Bộ	4.809.091
II	Cầu kiện kè bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển		
1	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn thành mỏng H = 2,5 m dạng cơ bản (B1 = 1 m - B2 = 1 m, M >=600)	Cầu kiện	41.846.364
2	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn thành mỏng H = 2,5 m dạng thay đổi kích thước (B1 = 1 m - B2(tb) = 1,08 m, M >=600)	Cầu kiện	49.490.000
B.III	Sản phẩm van lật ngăn mùi của Công ty TNHH Tư vấn và XD Hoàng Minh Phát		
1	Van ngăn mùi	Cái	1.700.000
B.IV	Sơn các loại		
I	Sản phẩm Sơn Behr - Hãng Sơn Đông Á		
1	Bột trét tường nội thất cao cấp - Rb - Int	Kg	7.705
2	Bột trét tường ngoại thất cao cấp All In One - Ra - Ext	Kg	10.727
3	Alkali Primer.Int - Sơn lót kháng kiềm nội thất - L1	Kg	76.455
4	Alkali Primer.Ext - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - L2	Kg	98.225
5	Classic.Int - Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn - S1	Kg	28.182
6	Super White - Sơn siêu trắng trần - S	Kg	61.818
7	Silky Max - Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần - S3	Kg	44.862
8	Clean ly And Easy Wash - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa, tự làm sạch - S4	Kg	95.359
9	Perfect Satin - Sơn nội thất hoàn hảo, chùi rửa tối đa, màng sơn láng bóng - S5	Kg	129.885
10	Super Haelth Green - Sơn nội thất cao cấp đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, bóng ngọc trai, chùi rửa tối đa và thân thiện với môi trường - S6	Kg	164.545
11	Classic.Ext - Sơn ngoại thất siêu mịn - SK2	Kg	68.063
12	Satin Glos - Sơn ngoại thất chùi rửa, màng sơn bóng, chống thấm, chống tia cực tím - SK3	Kg	158.900
13	Nano Sun&Rian - Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microshere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với thời tiết khắc nghiệt - SK4	Kg	196.104
14	Super Haelth Green - Sơn ngoại thất đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, kháng khuẩn, màng sơn đàn hồi cơ chế tự làm sạch, chống thấm, nấm mốc, và tia UV, ứng dụng công nghệ Nano, Microshere - SK5	Kg	207.468
15	Water Proof No 06 - Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng WP - 06	Kg	110.622
16	Sơn giả đá Behr - GĐV	Kg	124.242
17	Clear bóng trong nhà Behr - CLV - T	Kg	115.152
18	Clear bóng ngoài nhà Behr - CLV - N	Kg	133.333
II	Sản phẩm Sơn Kapital - Công ty CP Kapital		
	Sơn cao cấp		
1	Sơn nội thất - Five Stars (sơn bóng) (5,5 kg)	Lon	1.177.273
2	Sơn nội thất - Protect (sơn mịn cao cấp) (22,95 kg)	Thùng	1.500.000
3	Sơn nội thất - Jolie (Sơn mịn) (23,8 kg)	Thùng	1.236.364
4	Sơn ngoại thất - Five Stars (Chống trầy xước, chống thấm, bóng) (5,5 kg)	Lon	1.359.091

5	Sơn ngoại thất - Protect (Sơn bóng mờ, che phủ hiệu quả) (19,72 kg)	Thùng	2.445.455
6	In sealer - Sơn lót kháng kiềm Nội thất (22 kg)	Thùng	1.540.909
7	Ex sealer - Sơn lót kháng kiềm Ngoại thất (20,4 kg)	Thùng	2.086.364
8	CCT11A - Chống thấm pha xi măng (19,5 kg)	Thùng	2.263.636
9	CT12 - Sơn chống thấm màu (18,36 kg)	Thùng	2.954.545
10	Bột trét tường, trần - Kapal 5in1 - tăng khả năng chống thấm (40 kg)	Bao	409.091
	Sơn kinh tế Vinason		
11	Sơn nội thất có độ che phủ cao (23 kg)	Thùng	654.545
12	Sơn ngoại thất có độ che phủ cao (22,95 kg)	Thùng	1.359.091
13	Sơn lót kháng kiềm nội thất (23,4 kg)	Thùng	1.177.273
14	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (22 kg)	Thùng	1.318.182
15	Bột trét tường nội thất (40 kg)	Bao	245.455
16	Bột trét tường ngoại thất (40 kg)	Bao	300.000
III	Sản phẩm Sơn Dulux, Maxilite - Công ty TNHH Xanh House Group		
	Dulux		
1	Bột trét tường nội và ngoại thất A502 (40 kg/bao)	Bao	502.000
2	Bột trét tường cao cấp trong nhà B347 (40 kg/bao)	Bao	357.000
3	Sơn lót chống kiềm ngoài trời Weathershield A936 (18 lít/thùng)	Thùng	2.945.000
4	Sơn lót cao cấp trong nhà A934 (18 lít/thùng)	Thùng	2.104.000
5	Sơn nội thất bề mặt bóng 39A Inspire (18 lít/thùng)	Thùng	2.088.000
6	Sơn nội thất bề mặt mờ 39A Inspire (18 lít/thùng)	Thùng	1.991.000
7	Sơn ngoại thất bề mặt bóng 79AB Inspire (18 lít/thùng)	Thùng	3.601.000
8	Sơn ngoại thất bề mặt mờ Z98 Inspire (18 lít/thùng)	Thùng	3.970.000
9	Chất chống thấm Weathershield Y65 (20 kg/thùng)	Thùng	2.832.000
	Maxilite		
10	Sơn nội thất kinh tế Smooth ME5 (18 lít/thùng)	Thùng	678.000
11	Sơn nội thất kinh tế Hi - Cover ME6 (18 lít/thùng)	Thùng	956.000
12	Sơn ngoại thất kinh tế Touch bề mặt mờ 28C (18 lít/thùng)	Thùng	1.980.000
13	Sơn ngoại thất kinh tế Touch bề mặt bóng mờ 28C (18 lít/thùng)	Thùng	2.185.000
IV	Nhãn hiệu sơn Buildtex - Công ty CP ĐT SX và TM Tân Phát, nhà phân phối Hoàng Hải		
1	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất	Kg	70.000
2	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất	Kg	85.000
3	Sơn kinh tế	Kg	32.000
4	Sơn mịn nội thất cao cấp	Kg	80.000
5	Sơn bóng cao cấp nội thất	Kg	119.000
6	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Kg	92.000
7	Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Kg	132.000
V	Sản phẩm sơn Facol - Công ty TNHH MTV Vistar		
1	Bột bả nội thất và ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	375.000
2	Sơn lót nội và ngoại thất kinh tế Special (17 lít/thùng)	Thùng	1.554.000
3	Sơn lót nội thất chống kiềm Super (17 lít/thùng)	Thùng	1.958.000

4	Sơn lót ngoại thất chống kiềm, ngăn rêu mốc Ultra (17 lít/thùng)	Thùng	2.311.000
5	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy clean (17 lít/thùng)	Thùng	1.431.000
6	Sơn mịn nội thất Luxury (17 lít/thùng)	Thùng	987.000
7	Sơn ngoại thất mịn, bền màu, ngăn rêu mốc Classic Latex (17 lít/thùng)	Thùng	1.925.000
8	Sơn mịn ngoại thất Green Ext (17 lít/thùng)	Thùng	1.631.000
9	Hộp chất chống thấm pha xi măng SuperWall (20 kg/thùng)	Thùng	2.376.000
10	Chống thấm thuận và nghịch nước Intoc 04 (20 kg/can)	Can	2.000.000
11	Chống thấm cho bề mặt bê tông, vữa Intoc 04 - super (20 kg/can)	Can	2.700.000
12	Chống thấm mặt ngoài tường đã tô vữa hoặc đã sơn nước Intoc 06 (20 kg/can)	Can	2.300.000
13	Chống thấm dòng chảy từ các lỗ rò rỉ hoặc vết nứt Intoc DN (1 kg/can)	Can	100.000
VI Sản phẩm sơn Oexpo - Công ty TNHH Đức Sơn			
1	Sơn lót cao cấp nội thất (18 lít/thùng)	Thùng	1.404.545
2	Sơn lót cao cấp ngoại thất (18 lít/thùng)	Thùng	1.681.818
3	Sơn lót cao cấp ngoại thất công nghệ Nano (18 lít/thùng)	Thùng	2.559.091
4	Chất chống thấm pha xi măng (18 lít/thùng)	Thùng	2.195.455
5	Sơn lót chống thấm ngược (4,375 lít/lon)	Lon	877.273
6	Sơn chống thấm cao cấp (17,5 lít/thùng)	Thùng	2.631.818
7	Sơn nội thất trong nhà (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.086.364
8	Sơn trắng trần (18 lít/thùng)	Thùng	1.086.364
9	Sơn nội thất trong nhà (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.722.727
10	Sơn nội thất có độ bóng (17,5 lít/thùng)	Thùng	2.440.909
11	Sơn ngoại thất bóng, chống thấm (17,5 lít/thùng)	Thùng	2.950.000
12	Sơn ngoại thất chống thấm, giảm nhiệt (4,375 lít/lon)	Lon	1.163.636
13	Sơn ngoại thất chống thấm tốt (17,5 lít/thùng)	Thùng	2.045.455
14	Sơn Oexpo ngoại thất kinh tế (17,5 lít/thùng)	Thùng	1.759.091
VII Sản phẩm sơn Fapec, Sunpec - Công ty CP công nghệ Cao Minh Anh			
1	Sơn kinh tế nội thất trắng Fapec (24 kg/thùng)	Thùng	736.364
2	Sơn kinh tế nội thất màu Fapec (24 kg/thùng)	Thùng	768.182
3	Sơn mịn ngoại thất Fapec (22 kg/thùng)	Thùng	1.436.364
4	Sơn mịn cao cấp nội thất Sunpec (25 kg/thùng)	Thùng	1.213.636
5	Sơn bóng ngọc trai Sunpec (20 kg/thùng)	Thùng	2.695.455
6	Bột bả nội thất và ngoại thất Sunpec (40 kg/Bao)	Bao	477.273
7	Sơn lót chống kiềm nội thất (21 kg/thùng)	Thùng	1.563.636
8	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (20 kg/thùng)	Lon	2.427.273
VIII Sản phẩm sơn Jotun - Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hà			
1	Jotashield - Chống phai màu (mới)	Kg	165.297
2	Essen - Ngoại thất bền màu đẹp	Kg	82.727
3	Jotatought - Chống rêu, nấm mốc, màu sắc đa dạng	Kg	40.182
4	WaterGuard - Chống thấm tối ưu	Kg	96.023
5	Majestic - Đẹp hoàn hảo (bóng/mờ)	Kg	121.495
6	Essen - Dễ lau chùi	Kg	54.545

7	Jotaplast - Siêu trắng, chống nấm mốc	Kg	27.273
8	Jotashield primer - Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp	Kg	87.398
9	Majestic primer - Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp	Kg	62.452
10	Essence sơn lót chống kiềm	Kg	56.727
11	Bột trét nội thất	Kg	252.818
12	Bột trét ngoại thất	Kg	337.091
IX	Sản phẩm sơn Thái Lan - Sơn thần tượng - Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ du lịch Vĩnh Hồ		
1	Sơn siêu bóng nội thất, bảo vệ và trang trí đặc biệt (5 lít)	Lon	1.150.000
2	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (18 lít)	Thùng	3.295.000
3	Sơn bóng nội thất cao cấp (18 lít)	Thùng	2.835.000
4	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18 lít)	Thùng	1.795.000
5	Sơn nội thất cao cấp (18 lít)	Thùng	828.000
6	Sơn siêu trắng trần (18 lít)	Thùng	1.465.000
7	Sơn siêu bóng ngoại thất, bảo vệ tường đặc biệt (5 lít)	Lon	1.350.000
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (18 lít)	Thùng	3.550.000
9	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18 lít)	Thùng	2.995.000
10	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18 lít)	Thùng	1.737.000
11	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (18 lít)	Thùng	2.865.000
12	Sơn lót kháng kiềm nội thất (18 lít)	Thùng	2.515.000
13	Sơn lót kháng kiềm nội thất Swhite (18 lít)	Thùng	2.355.000
14	Sơn lót trong nhà (18 lít)	Thùng	1.785.000
15	Sơn chống thấm đa năng (18 lít)	Thùng	2.825.000
16	Sơn chống thấm màu (18 lít)	Thùng	3.672.500
17	Sơn phủ bóng (18 lít)	Thùng	865.000
X	Sản phẩm sơn Kansai - Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Gia Việt		
1	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior (25 kg)	Thùng	1.550.000
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer Sealer 1035 (25 kg)	Thùng	2.180.000
3	Sơn nội thất bóng mờ I Decor3 đa màu (25 kg)	Thùng	1.050.000
4	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp I Decor5 đa màu (25 kg)	Thùng	1.850.000
5	Sơn nội thất bóng cao cấp I Decor7 đa màu (22 kg)	Thùng	2.580.000
6	Sơn ngoại thất bóng mờ X - Shield đa màu (25 kg)	Thùng	1.950.000
7	Sơn ngoại thất bóng cao cấp X - Shield đa màu (22 kg)	Thùng	3.550.000
8	Bột bả nội thất (40 kg)	Bao	270.000
9	Bột bả ngoại thất (40 kg)	Thùng	355.000
10	Sơn chống thấm pha xi măng Proof Pro (20 kg)	Thùng	2.350.000
11	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield (24 kg)	Thùng	2.650.000
XI	Sản phẩm sơn X - Paint - Công ty CP sản xuất phát triển Mizen		
	Sơn X - Paint thường		
1	Sơn lót chống kiềm nội thất S5000 (22 kg)	Thùng	1.662.500
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất S3000 (22 kg)	Thùng	2.612.500
3	Sơn nội thất kinh tế trắng X200 (24 kg)	Thùng	700.000

4	Sơn nội thất kinh tế màu X200 (24 kg)	Thùng	775.000
5	Sơn trắng bóng nội thất S1000 (18 kg)	Thùng	2.612.500
6	Sơn màu bóng nội thất S1000 (18 kg)	Thùng	2.825.000
7	Sơn trắng mịn nội thất cao cấp S2000 (22 kg)	Thùng	1.012.500
8	Sơn màu mịn nội thất cao cấp S2000 (22 kg)	Thùng	1.087.500
9	Sơn trắng mịn ngoại thất cao cấp S8000 (22 kg)	Thùng	1.687.500
10	Sơn màu mịn ngoại thất cao cấp S8000 (22 kg)	Thùng	2.000.000
11	Sơn trắng bóng ngoại thất cao cấp S6000 (18 kg)	Thùng	2.864.500
12	Sơn màu bóng ngoại thất cao cấp S6000 (18 kg)	Thùng	3.688.000
13	Phụ gia chống thấm Mizone Latex (20 lít)	Thùng	1.800.000
14	Chống thấm đa năng cao cấp S9000 (18 kg)	Thùng	2.662.500
15	Bột bả nội thất (40 kg)	Bao	450.000
16	Bột bả nội - ngoại thất (40 kg)	Bao	475.000
	Sơn X - Paint Plus		
17	Sơn trắng bóng nội thất cao cấp E1 (18 kg)	Thùng	2.850.000
18	Sơn màu bóng nội thất cao cấp E1 (18 kg)	Thùng	2.993.000
19	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp E5 (22 kg)	Thùng	1.930.000
20	Sơn trắng mịn nội thất cao cấp E2 (22 kg)	Thùng	1.238.000
21	Sơn màu mịn nội thất cao cấp E2 (22 kg)	Thùng	1.300.000
22	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp E3 (22 kg)	Thùng	3.020.000
23	Sơn trắng mịn ngoại thất cao cấp E8 (22 kg)	Thùng	2.200.000
24	Sơn màu mịn ngoại thất cao cấp E8 (22 kg)	Thùng	2.310.000
25	Sơn trắng bóng ngoại thất cao cấp E6 (5 kg)	Lon	1.430.000
26	Sơn màu bóng ngoại thất cao cấp E6 (5 kg)	Lon	1.501.000
XII	Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ Việt Hoàng - Sản phẩm sơn Spec		
	Sơn nội thất		
1	Spec Taket super wall for interior (17,5 lít)	Thùng	1.450.000
2	Spec Walli pure matt (17,5 lít)	Thùng	1.380.000
3	Spec Hello fast interior (18 lít)	Thùng	1.495.000
4	Spec Hello easy wash (18 lít)	Thùng	2.520.000
5	Spec Eko - láng mịn (18 lít)	Thùng	1.029.000
6	Spec Eko - lau chùi vượt trội (18 lít)	Thùng	1.875.000
	Sơn ngoại thất		
7	Spec Eko bảo vệ hoàn hảo (18 lít)	Thùng	2.035.000
8	Spec Eko thách thức thời tiết (18 lít)	Thùng	2.974.400
9	Spec go green fexx exterior (18 lít)	Thùng	2.870.000
10	Spec take extra water proof (18 lít)	Thùng	2.755.000
	Sơn lót		
11	Spec Eko primrt for exterior (18 lít)	Thùng	2.405.000
12	Spec Eko primrt for interior (18 lít)	Thùng	1.580.000
	Chống thấm		

13	Spec taket extra water proof (18 lít)	Thùng	2.535.000
14	Spec super fixx (18 lít)	Thùng	2.685.000
	Bột trét		
15	Spec Eko putty for Int&Ext (40 kg)	Bao	345.000
16	Spec Filler Int&Ext (40 kg)	Bao	385.000
XIII	Chi nhánh công ty CP L.Q Joton Đà Nẵng - Sản phẩm sơn		
1	Sơn lót ngoại thất cao cấp Joton Pros (18 lít)	Thùng	1.959.091
2	Spec lót nội thất cao cấp Joton Prosin (18 lít)	Thùng	1.304.545
3	Sơn nội thất cao cấp Newfa (18 lít)	Thùng	1.154.545
4	Sơn nội thất kinh tế Joton accord (18 lít)	Thùng	750.000
5	Sơn ngoại thất cao cấp Jony Ext (18 lít)	Thùng	2.385.455
6	Sơn ngoại thất kinh tế Jony Ext. H (18 lít)	Thùng	1.304.545
7	Chống thấm gốc nước Joton CT - J555 (20 kg)	Thùng	2.150.000
8	Bột trét tường SP Filler (40 kg)	Bao	294.545
XIV	Công ty CP Mười Thương - Sản phẩm sơn Terraco		
1	Bột bả nội thất (40 kg)	Bao	300.000
2	Bột bả ngoại thất (40 kg)	Bao	326.000
3	Sơn chống thấm cho vách, ban công, tường (20 kg)	Thùng	1.193.000
4	Sơn chống thấm cao cấp (18 lít)	Thùng	1.740.000
5	Sơn bán bóng ngoại thất Vicoat (5 lít)	Thùng	660.000
6	Sơn mờ nội thất Terralast (18 lít)	Thùng	850.000
7	Sơn dùng cho nội thất Terramat (25 kg)	Thùng	558.000
8	Sơn bóng mờ nội thất Terratop (18 lít)	Thùng	1.450.000
9	Sơn lót chống kiềm (20 kg)	Thùng	880.000
10	Sơn dùng cho sân Tennis (20 kg)	Thùng	1.555.000
11	Sơn lót dùng cho sân Tennis (18 kg)	Thùng	865.000
B.V	Sản phẩm phụ gia bê tông và hóa chất chống thấm Bestmix (Công ty TNHH MTV BM Song Phương, số 13, Lê Thế Hiếu, Đông Hà, Quảng Trị)		
1	BestBond EP750 (Sửa chữa bê tông bị vết nứt nhỏ) (1 kg)	Bộ	325.000
2	BestBond EP752 (Kết nối bê tông cũ và mới) (1 kg)	Bộ	320.000
3	BestBond EP 751 (Dặm vá bê tông nứt, cấy sắt, bulong) (1 kg)	Bộ	225.000
4	BestGroutCE675 (Vữa rót gốc xi măng, không co ngót 1,9 tấn/1 m ³ vữa)	Kg	12.000
5	Best Latex R114 (Phụ gia kết hợp với Xi măng, chống thấm tường, seno, toilet, sân thượng)	Lít	45.000
6	BestSeal AC400 (Phụ gia chống thấm siêu đàn hồi dùng chống thấm sân thượng, trét khe hở, seno, toilet...)	Kg	53.000
7	BestSeal AC400 m (Phụ gia một thành phần, chống thấm siêu đàn hồi dùng chống thấm tường mặt ngoài nhà. Màu xám và vàng kem)	Kg	55.000
8	BestSeal AC402 Phụ gia hai thành phần, chống thấm cho tường bao che, sânô, bể nước, tầng hầm) (20 kg)	Bộ	500.000
9	BestSeal AC407 (Chống thấm hai thành phần cho tường bao che, sânô, bể nước, tầng hầm) (20 kg)	Bộ	650.000
10	BestSeal PS410 (Chất trám bịt đàn hồi, trám khe co giãn, khe lún)	Kg	135.000

11	BestProtectEP711 (Lớp phủ bảo vệ đặc biệt, bảo vệ kết cấu thép bị ăn mòn xâm thực)	Kg	215.000
12	Super R7 (Phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 07 ngày)	Kg	22.000
13	Super F (Phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 03 ngày)	Kg	24.000
14	BestRepair CE250 (Vữa sửa chữa, mác 250)	Kg	17.000
15	BestPrimer 701 (Sơn lót gốc Epoxy dung môi hai thành phần, dùng để lót trước khi sơn phủ BestCoat EP704)	Kg	165.000
16	BestPrimer 702 (Sơn lót gốc Epoxy dung môi hai thành phần, dùng để lót trước khi sơn phủ BestCoat EP705)	Kg	175.000
17	BestCoat EP704 (Sơn phủ epoxy, gốc dung môi hai thành phần)	Kg	185.000
18	BestCoat EP705 (Sơn phủ epoxy, gốc dung môi hai thành phần)	Kg	195.000
19	BestCoat EP708 (Sơn epoxy tự san phẳng)	Kg	108.000
20	BestWaterBar SO150 (Bảng cản nước khe co giãn, khe lún...)	Mét	130.000
21	BestWaterBar SV150 (Bảng cản nước bể chứa, tường tầng hầm...)	Mét	120.000
22	BestWaterBar SV200 (Bảng cản nước bể chứa, tường tầng hầm..)	Mét	150.000
23	BestWaterBar SV250 (Bảng cản nước bể chứa, tường tầng hầm..)	Mét	170.000
24	Hard Rock xám (Hợp chất gia cố làm cứng bề mặt nền sàn màu xám)	Kg	6.000
25	Hard Rock xanh (Hợp chất gia cố làm cứng bề mặt nền sàn màu xanh)	Kg	10.000
B.VI Sản phẩm tôn			
I	Tôn Austnam		
1	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,40 mm	M ²	154.000
2	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,42 mm	M ²	160.000
3	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,45 mm	M ²	169.000
4	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,47 mm	M ²	172.000
5	Tôn thường AS 880 sóng - 1070 mm - 0,47 mm lớp mạ Az 150	M ²	206.000
6	Tôn thường Alock màu sóng - 1070 mm - 0,47 mm lớp mạ Az 150	M ²	243.000
7	Tôn thường Alock màu sóng - 1070 mm - 0,47 mm lớp mạ Zn 12	M ²	217.000
8	Tôn thường Alock màu sóng - 1070 mm - 0,45 mm lớp mạ Zn 12	M ²	213.000
9	Tôn ASEAM - 0,47 mm lớp mạ Az 150	M ²	215.000
10	Tôn APU 6 sóng K = 1065 mm - 0,40 mm	M ²	238.000
11	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,42 mm	M ²	243.000
12	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,45 mm	M ²	252.000
13	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,47 mm	M ²	256.000
II	Phụ kiện		
1	Ống nước AC11/AK106/Sóng ngói K362 mm - 0,45	Md	72.000
2	Ống nước AC11/AK106/Sóng ngói K522 mm - 0,45	Md	104.000
B.VII Sản phẩm tôn lợp mang thương hiệu Tôn Việt Ý			
I	Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080		
1	Tôn sóng dân dụng dày 0,30 mm	M ²	70.240
2	Tôn sóng dân dụng dày 0,32 mm	M ²	76.710
3	Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm	M ²	83.153
4	Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm	M ²	86.967

5	Tôn sóng công nghiệp dày 0,40 mm	M ²	92.833
6	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42 mm	M ²	96.783
7	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45 mm	M ²	102.702
8	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47 mm	M ²	105.485
9	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50 mm	M ²	111.015
10	Tôn sóng công nghiệp dày 0,60 mm	M ²	133.029
11	Tôn sóng công nghiệp dày 0,62 mm	M ²	134.966
12	Tôn sóng công nghiệp dày 0,77 mm	M ²	165.317
II Sóng Cliplock (G300 - G500)			
1	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40 mm	M ²	130.692
2	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm	M ²	135.191
3	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm	M ²	141.935
4	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm	M ²	145.105
5	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50 mm	M ²	151.405
6	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60 mm	M ²	176.485
7	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62 mm	M ²	178.691
8	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77 mm	M ²	213.269
III Sóng MaxSeam (G300 - G500)			
1	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40 mm	M ²	137.662
2	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42 mm	M ²	142.402
3	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45 mm	M ²	149.505
4	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47 mm	M ²	152.844
5	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50 mm	M ²	159.480
6	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60 mm	M ²	185.897
7	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62 mm	M ²	188.222
8	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77 mm	M ²	224.643
B.VIII Tôn lạnh lysaght			
1	Tấm lợp Multicad 0,45APT Zac màu 100 G550AZ100, khổ 1110 mm	M ²	210.000
2	Tấm lợp gầu trắng Metal Sheets - 0,4TCT - Zinalume - G550AZ150	M ²	170.000
3	Tấm lợp gầu trắng Metal sheets - 0,44TCT - Zinalume - G550AZ150	M ²	182.000
4	Tấm lợp gầu trắng Metal Sheets - 0,47TCT - Zinalume - G550AZ150	M ²	193.000
5	Tôn lạnh Trimdek 0,46 mm APT x 1015 - APEX - G550AZ151	M ²	263.000
6	Tôn lạnh Trimdek 0,48 mm - APT x 1015 - COLORBOND XRW - G550AZ152	M ²	282.000
7	Tôn lợp Klip - Lok khổ 406 mm, thép Colorbond 0,48 mm APT G550 - AZ150	M ²	351.000
8	Tôn lợp Klip - Lok khổ 406 mm, thép Zinalume 0,45 mm TCT G550 - AZ150	M ²	243.000
9	Tôn lợp Klip - Lok khổ 406 mm, thép Colorbond 0,46 mm APT G550 - AZ150	M ²	319.000

10	Tôn lợp Klip - Lok khổ 406 mm, thép Zinalume 0,53 mm TCT G550 - AZ150	M ²	260.000
11	Tôn lợp Klip - Lok khổ 406 mm, thép Colorbond 0,56 mm APT G550 - AZ150	M ²	407.000
B.IX	Nhà máy Tôn xấp Đại Long: Sản phẩm Tôn xấp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xấp giấy bạc, chiều dày lớp xấp 14/30 mm, tôn cán 11 sóng khổ 1,07 m, hiệu dụng 1 m; 1 mdải = 1,07 m², Công ty TNHH TM số 1		
I	Sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương, Zacs giảm nhiệt AZ100		
1	0,40 mm x 1070 mm	Md	213.200
2	0,42 mm x 1070 mm	Md	220.500
3	0,45 mm x 1070 mm	Md	232.700
4	0,47 mm x 1070 mm	Md	243.600
5	0,50 mm x 1070 mm	Md	252.300
II	Sử dụng tôn nền Bluescope Úc Sắc Việt AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm)		
1	0,35 mm x 1070 mm	Md	173.200
2	0,40 mm x 1070 mm	Md	183.600
3	0,45 mm x 1070 mm	Md	190.500
III	Sử dụng tôn nền Thăng Long - Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, xanh dương)		
1	0,30 mm x 1070 mm	Md	159.100
2	0,35 mm x 1070 mm	Md	175.000
3	0,40 mm x 1070 mm	Md	183.600
4	0,42 mm x 1070 mm	Md	188.600
5	0,45 mm x 1070 mm	Md	194.100
6	0,50 mm x 1070 mm	Md	198.600
IV	Sử dụng tôn nền Việt Nhật (màu xanh rêu, đỏ đậm)		
1	0,30 mm x 1070 mm	Md	146.400
2	0,35 mm x 1070 mm	Md	166.900
3	0,40 mm x 1070 mm	Md	173.200
4	0,45 mm x 1070 mm	Md	178.200
V	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam		
1	0,30 mm x 1070 mm	Md	154.100
2	0,35 mm x 1070 mm	Md	170.000
3	0,40 mm x 1070 mm	Md	178.600
4	0,45 mm x 1070 mm	Md	185.900
B.X	Sản phẩm tôn nhựa, ngói nhựa ASA của nhà phân phối Công ty TNHH MTV Nam Sơn Thịnh		
1	Ngói nhựa ASA dày 2.5 mm	Mét	192.000
2	Ngói nhựa ASA dày 3.0 mm	Mét	219.000
3	Tôn nhựa ASA dày 2.5 mm	Mét	192.000
4	Tôn nhựa ASA dày 3.0 mm	Mét	219.000
5	Tè ngói nhựa ASA dài 1.150 mm	Cái	153.000
6	Úp nóc mái ngói dài 1.150 mm	Cái	164.000
7	Úp sườn mái ngói dài 1.050 mm	Cái	159.000

8	Úp đuôi sườn ngói dài 300 mm	Cái	109.000
9	Úp đỉnh mái ngói kích thước 300 x 240 x 240 mm	Cái	109.000
10	Diềm hiên mái dài 1.050 mm	Cái	153.000
11	Úp góc mái ngói kích thước 300 x 90 x 220 mm	Cái	109.000
12	Ke ASA kích thước 10 x 12 mm	Cái	1.500
B.XI Công ty TNHH MTV Phước Dũng			
	Tôn Đông Á		
1	400 x 1200 mm 4 dem	Mét	81.000
2	420 x 1200 mm 4 dem 2	Mét	87.000
3	450 x 1200 mm 4 dem 5	Mét	90.000
4	500 x 1200 mm dem 0	Mét	96.000
	Thép hộp, thép ống Chính Đại		
5	14 x 1,2 mm	Kg	15.700
6	20 x 1,2 mm	Kg	15.700
7	20 x 1,4 mm	Kg	15.500
8	25 x 1,2 mm	Kg	15.500
9	30 x 1,2 mm	Kg	15.500
10	30 x 1,4 mm	Kg	15.500
11	40 x 1,2 mm	Kg	15.500
12	40 x 1,4 mm	Kg	15.500
13	40 x 1,8 mm	Kg	15.500
14	20 x 40 x 1,2 mm	Kg	15.500
15	20 x 40 x 1,4 mm	Kg	15.500
16	25 x 50 x 1,0 mm	Kg	15.500
17	25 x 50 x 1,2 mm	Kg	15.500
18	30 x 60 x 1,2 mm	Kg	15.500
19	30 x 60 x 1,4 mm	Kg	15.500
20	30 x 60 x 1,8 mm	Kg	15.500
21	40 x 80 x 1,4 mm	Kg	15.500
22	40 x 80 x 1,8 mm	Kg	15.500
23	40 x 80 x 2,0 mm	Kg	15.500
24	50 x 100 x 1,4 mm	Kg	15.500
25	50 x 100 x 1,8 mm	Kg	15.500
26	50 x 100 x 2,0 mm	Kg	15.500
27	60 x 120 x 1,8 mm	Kg	15.500
28	Ø42	Kg	15.500
29	Ø49	Kg	15.500
30	Ø60	Kg	15.500
31	Ø76	Kg	15.500
32	Ø90	Kg	15.500
33	Ø114	Kg	15.500

B.XII		Sắt, thép, gỗ, cửa các loại		
1	Thép (L40 x 40 x 3 ly)		Kg	14.100
2	Thép chữ I 200 CT3 SS400 TN		Kg	15.200
3	Thép chữ I 100 CT3 SS400 TN		Kg	15.300
4	Thép chữ H 100 CT3 SS400 TN		Kg	15.700
5	Thép chữ H 200 CT3 SS400 TN		Kg	15.800
6	Thép chữ U 100 CT3 SS400 TN		Kg	14.500
7	Thép chữ U 160 CT3 SS400 TN		Kg	15.100
8	Thép V2 (4,5 kg)		Cây	68.000
9	Thép V3 (6 kg)		Cây	88.000
10	Thép V4 (9 kg)		Cây	125.000
11	Thép tấm 4 ly x 1500 x 6000 (282,6 kg)		Kg	15.000
12	Thép tấm 5 ly x 1500 x 6000 (353,2 kg)		Kg	15.000
13	Thép tấm 6 ly x 1500 x 6000 (423,9 kg)		Kg	15.000
14	Thép tấm 12 ly x 1500 x 6000 (847,8 kg)		Kg	15.000
15	Gỗ Kiền Kiền thành khí chiều dài <3,5 m		M ³	19.100.000
16	Gỗ Kiền Kiền thành khí chiều dài ≥3,5 m		M ³	20.030.000
17	Gỗ Lim thành khí chiều dài ≥3,5 m		M ³	25.600.000
18	Gỗ Lim thành khí chiều dài <3,5 m		M ³	22.260.000
19	Gỗ Gõ thành khí chiều dài ≥3,5 m		M ³	16.300.000
20	Gỗ Gõ thành khí chiều dài <3,5 m		M ³	12.630.000
21	Gỗ Dổi thành khí chiều dài <3,5 m		M ³	11.530.000
22	Gỗ Huỳnh thành khí chiều dài <3,5 m		M ³	10.430.000
23	Gỗ Chua + Trường thành khí <3,5 m		M ³	7.880.000
24	Gỗ nhóm III loại còn lại BQ <3,5 m		M ³	5.650.000
25	Gỗ nhóm IV + V thành khí bình quân		M ³	4.300.000
26	Gỗ cốt pha		M ³	3.150.000
27	Gỗ đà chống		M ³	3.360.000
28	Cây chống + tre cây dài > 2,5 m		Cây	21.000
29	Hoa cửa sắt (Thép hộp 14 cm x 14 cm)		M ²	220.000
30	Cửa đi pa nô - phía trên kính 5 ly - gỗ nhóm I, nhóm II		M ²	1.540.000
31	Cửa sổ pa nô - phía trên kính 5 ly - gỗ nhóm I, nhóm II		M ²	1.470.000
32	Cửa đi, cửa sổ lá sách gỗ nhóm I, nhóm II (Kiền) bình quân		M ²	1.670.000
33	Cửa đi, cửa sổ khung bao gỗ N I, II (Kiền) (0,04 x 0,1)m kính 5 ly		M ²	1.160.000
34	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ Dổi, Huỳnh bình quân		M ²	1.050.000
35	Cửa đi, cửa sổ lá sách gỗ nhóm III (trừ Dổi, Huỳnh)		M ²	945.000
36	Ốp chân tường bằng gỗ công nghiệp gián Vener + phụ kiện		M ²	1.200.000
37	Khung ngoại gỗ Lim 60 x 250		Md	440.000
38	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 250		Md	420.000
39	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 180		Md	336.000
40	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 140		Md	304.000

41	Khung ngoại gỗ nhóm II bình quân 50 x 140	Md	294.000
42	Khung ngoại gỗ nhóm II 60 x 250	Md	410.000
43	Khung ngoại gỗ nhóm II 50 x 180	Md	315.000
44	Khung ngoại gỗ Dổi, Huỳnh 50 x 180	Md	245.000
45	Khung ngoại gỗ Dổi, Huỳnh 50 x 140	Md	210.000
46	Khung ngoại gỗ nhóm III 50 x 100	Md	178.000
B.XIII Biển báo giao thông phản quang của Công ty CP QL&XD giao thông Quảng Trị			
I	Biển báo bằng thép dày 02 mm; màng phản quang 03 m, series 610 (Mỹ)		
1	Biển báo tam giác cạnh 70 cm	Cái	318.182
2	Biển báo tròn đường kính 70 cm	Cái	554.545
3	Biển báo vuông, chữ nhật không sườn	M ²	1.245.455
4	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn V50	M ²	1.490.909
II	Biển báo bằng nhôm dày 02 mm; màng phản quang 03 m, series 610 (Mỹ)		
5	Biển báo tam giác cạnh 70 cm, sườn nhôm	Cái	409.091
6	Biển báo tròn đường kính 70 cm, sườn nhôm	Cái	772.727
7	Biển báo vuông, chữ nhật sườn nhôm U	M ²	1.536.564
8	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn V50	M ²	1.990.909
III	Biển báo bằng thép dày 02 mm; màng phản quang 03 m, series 3930 (Mỹ)		
1	Biển báo tam giác cạnh 70 cm	Cái	409.091
2	Biển báo tròn đường kính 70 cm	Cái	718.818
3	Biển báo vuông, chữ nhật không sườn	M ²	1.818.182
4	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn V50	M ²	2.063.636
IV	Biển báo bằng nhôm dày 02 mm; màng phản quang 03 m, series 3930 (Mỹ)		
1	Biển báo tam giác cạnh 70 cm, sườn nhôm U	Cái	490.909
2	Biển báo tròn đường kính 70 cm, sườn nhôm U	Cái	1.000.000
3	Biển báo vuông, chữ nhật sườn nhôm U	M ²	2.109.091
4	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn thép mạ kẽm V50	M ²	1.990.909
B.XIV Cột đỡ mạ kẽm			
1	Cột đỡ biển Ø80; bằng thép mạ kẽm hai lớp; dày 2,5 ly; dài 2,8 m ÷ 3 m	Cột	490.909
2	Khe co giãn răng lược dạng hình sin - loại khe có tổng độ dịch chuyển 30 mm	Md	4.500.000
3	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 30 mm	Md	5.500.000
4	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 80 mm	Md	7.200.000
5	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 100 mm	Md	7.500.000
B.XV Sản phẩm cửa nhựa, cửa nhôm			
I	Sản phẩm cửa, vách kính Phú Huy Nguyễn Window (Sử dụng thanh nhựa uPVC của sparlee)		
	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 05 mm	M ²	1.100.000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	1.150.000

3	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M ²	1.250.000
4	Vách kính cố định, kính trắng cường lực dày 08 mm	M ²	1.700.000
5	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 10 mm	M ²	1.900.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt chưa bao gồm phụ kiện		
1	Sử dụng kính trắng dày 05 mm	M ²	1.300.000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	1.370.000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M ²	1.470.000
4	Sử dụng kính trắng cường lực dày 08 mm	M ²	2.000.000
5	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10 mm	M ²	2.150.000
	Cửa đi mở quay, mở trượt chưa bao gồm phụ kiện		
1	Sử dụng kính trắng dày 05 mm	M ²	1.500.000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	1.550.000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M ²	1.600.000
4	Sử dụng kính trắng cường lực dày 08 mm	M ²	2.300.000
5	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10 mm	M ²	2.500.000
	Phụ kiện kèm theo hãng GQ		
1	Khoá bán nguyệt - cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	150.000
2	Khoá bán nguyệt - cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	315.000
3	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	350.000
4	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	529.000
5	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ	658.000
6	Khoá tay nắm cài - cửa sổ 1 cánh mở hất	Bộ	550.000
7	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 2 cánh mở quay	Bộ	895.000
8	Khoá một điểm - cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1.125.000
9	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1.760.000
10	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	2.580.000
11	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	3.854.000
12	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	1.380.000
13	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 4 cánh mở trượt	Bộ	1.850.000
II	Sản phẩm cửa nhựa và cửa đi bằng khung nhựa cứng U - PVC; Nhà Sản xuất Trâm Anh Window, thị trấn Khe Sanh, Hướng Hóa		
	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định - thanh nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng 05 mm	Bộ	1.700.000
2	Vách kính cố định - thanh nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng 08 mm	Bộ	1.820.000
3	Vách kính cố định - thanh nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng cường lực 05 mm	Bộ	1.870.000
4	Vách kính cố định - thanh nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng cường lực 08 mm	Bộ	1.990.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt		
1	Cửa sổ sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 05 mm	Bộ	2.830.000
2	Cửa sổ sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 08 mm	Bộ	2.950.000

3	Cửa sổ sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 05 mm	Bộ	3.060.000
4	Cửa sổ sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 08 mm	Bộ	3.200.000
	Cửa đi mở quay, mở trượt		
1	Cửa đi sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 05 mm	Bộ	3.830.000
2	Cửa đi sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 08 mm	Bộ	3.920.000
3	Cửa đi sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 05 mm	Bộ	3.970.000
4	Cửa đi sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 08 mm	Bộ	4.130.000
III	Sản phẩm vách kính cửa nhựa lõi thép sử dụng thanh nhựa UPVC Tập đoàn SHIDE, kính dán an toàn và dùng phụ kiện GQ - Công ty Trọng Tín gia công SX		
	Kính dán an toàn trắng trong dày 6,38 mm		
1	Vách kính cố định	M ²	1.100.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	M ²	1.300.000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	M ²	1.320.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	M ²	1.370.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	M ²	1.370.000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	M ²	1.500.000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	M ²	1.500.000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay	M ²	1.500.000
9	Cửa đi 1 - 2 cánh mở trượt 8 ly	M ²	1.500.000
	Kính dán an toàn trắng trong dày 8,38 mm		
1	Vách kính cố định	M ²	1.200.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	M ²	1.400.000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	M ²	1.420.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	M ²	1.470.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	M ²	1.470.000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	M ²	1.600.000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	M ²	1.600.000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay	M ²	1.600.000
9	Cửa đi 1 - 2 cánh mở trượt 8 ly	M ²	1.600.000
	Kính dán an toàn màu dày 6,38 mm		
1	Vách kính cố định	M ²	1.150.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	M ²	1.350.000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	M ²	1.370.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	M ²	1.420.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	M ²	1.420.000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	M ²	1.550.000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	M ²	1.550.000

8	Cửa đi 4 cánh mở quay	M ²	1.550.000
9	Cửa đi 1 - 2 cánh mở trượt 08 ly	M ²	1.550.000
	Kính dán an toàn màu dày 8,38 mm		
1	Vách kính cố định	M ²	1.240.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	M ²	1.460.000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	M ²	1.480.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt	M ²	1.530.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	M ²	1.530.000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	M ²	1.660.000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	M ²	1.660.000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay	M ²	1.660.000
9	Cửa đi 1 - 2 cánh mở trượt 08 ly	M ²	1.660.000
	Phụ Kiện		
1	Khóa bán nguyệt	Bộ	155.000
2	Khóa đa điểm	Bộ	300.000
3	Khóa đa điểm	Bộ	360.000
4	Lê chữ A, khóa đa điểm	Bộ	420.000
5	Lê chữ A, chốt phụ, khóa đa điểm	Bộ	620.000
6	Khóa đơn điểm	Bộ	840.000
7	Khóa đa điểm	Bộ	950.000
8	Khóa đa điểm có lưỡi gà	Bộ	1.150.000
9	Chốt klemon, khóa đa điểm có lưỡi gà	Bộ	1.950.000
10	Khóa đa điểm có lưỡi gà	Bộ	4.175.000
11	Chốt, khóa đa điểm	Bộ	960.000
IV	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép UPVC cao cấp của Công ty TNHH QT Trang Khánh		
	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định, kính trắng 05 mm	M ²	1.225.000
2	Vách kính cố định, kính trắng 08 mm	M ²	1.560.000
3	Vách kính cố định, kính trắng 10 mm	M ²	1.825.000
4	Vách kính cố định, kính trắng cường lực 05 mm	M ²	1.325.000
5	Vách kính cố định, kính trắng cường lực 08 mm	M ²	1.760.000
6	Vách kính cố định, kính trắng cường lực 10 mm	M ²	2.025.000
7	Vách kính cố định, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	1.850.000
8	Vách kính cố định, kính trắng an toàn 8,38 mm	M ²	2.235.000
	Cửa sổ mở quay, mở hắt		
1	Cửa sổ mở quay, mở hắt kính trắng 05 mm	M ²	1.805.000
2	Cửa sổ mở quay, mở hắt kính trắng 08 mm	M ²	1.950.000
3	Cửa sổ mở quay, mở hắt kính trắng cường lực 05 mm	M ²	1.905.000
4	Cửa sổ mở quay, mở hắt kính trắng cường lực 08 mm	M ²	2.050.000
5	Cửa sổ mở quay, mở hắt kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	1.960.000
6	Cửa sổ mở quay, mở hắt kính trắng an toàn 8,38 mm	M ²	2.350.000

	Cửa sổ mở trượt		
1	Cửa sổ mở trượt kính trắng 05 mm	M ²	1.650.000
2	Cửa sổ mở trượt kính trắng 08 mm	M ²	1.750.000
3	Cửa sổ mở trượt kính trắng cường lực 05 mm	M ²	1.750.000
4	Cửa sổ mở trượt kính trắng cường lực 08 mm	M ²	1.850.000
5	Cửa sổ mở trượt kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	1.850.000
6	Cửa sổ mở trượt kính trắng an toàn 8,38 mm	M ²	2.250.000
	Cửa đi mở quay		
1	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng 05 mm	M ²	1.950.000
2	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng 08 mm	M ²	2.105.000
3	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng cường lực 05 mm	M ²	2.080.000
4	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng cường lực 08 mm	M ²	2.350.000
5	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	2.250.000
6	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng an toàn 8,38 mm	M ²	2.650.000
7	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng 05 mm	M ²	1.850.000
8	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng 08 mm	M ²	2.050.000
9	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng cường lực 05 mm	M ²	1.950.000
10	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng cường lực 08 mm	M ²	2.250.000
11	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	2.150.000
12	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng an toàn 8,38 mm	M ²	2.550.000
13	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trắng an toàn 8,38 mm	M ²	3.540.000
	Phụ kiện kim khí hãng GQ		
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh: khóa chốt đa điểm, lề 3D	Bộ	1.100.000
2	Phụ kiện cửa đi 2 cánh: khóa chốt đa điểm, lề 3D, cremon	Bộ	2.850.000
3	Phụ kiện cửa đi 4 cánh: lề 3D, khóa đa điểm, cremon	Bộ	4.280.000
4	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh: Khóa chốt đa điểm	Bộ	850.000
5	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh: khóa bán nguyệt hoặc khóa sập	Bộ	200.000
6	Khóa cài cửa sổ mở hất	Bộ	150.000
7	Khóa đa điểm cửa sổ mở hất	Bộ	400.000
8	Phụ kiện cửa sổ mở quay 3, 4 cánh: khóa chốt đa điểm	Bộ	1.230.000
9	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 3, 4 cánh: khóa bán nguyệt hoặc khóa sập	Bộ	300.000
V	Sản phẩm cửa của Công ty TNHH xây lắp và thương mại Kiến Hoàng		
	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép G.SMART sử dụng thanh PROFILE SPARLEE		
1	Vách kính cố định, kính trắng 05 mm	M ²	1.337.000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	1.646.000
3	Vách kính cố định, kính cường lực 05 mm	M ²	1.624.000
4	Vách kính cố định, kính cường lực 08 mm	M ²	1.756.000
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng 05 mm	M ²	1.778.000
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	2.036.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính cường lực 05 mm	M ²	2.014.000
8	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng 05 mm	M ²	2.349.000

9	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	2.574.000
10	cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng 05 mm	M ²	1.838.000
11	cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	1.992.000
12	cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính cường lực 05 mm	M ²	1.970.000
13	cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính cường lực 08 mm	M ²	2.102.000
14	cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính trắng 05 mm	M ²	2.329.000
15	cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	2.558.000
16	cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính cường lực 05 mm	M ²	2.536.000
17	cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính cường lực 08 mm	M ²	2.668.000
18	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 05 mm	M ²	2.425.000
19	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	2.549.000
20	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính cường lực 05 mm	M ²	2.527.000
21	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính cường lực 08 mm	M ²	2.659.000
22	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 05 mm	M ²	3.011.000
23	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	3.103.000
24	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính cường lực 05 mm	M ²	3.081.000
25	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính cường lực 08 mm	M ²	3.213.000
26	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 05 mm	M ²	1.886.000
27	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	2.126.000
28	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính cường lực 05 mm	M ²	2.104.000
29	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính cường lực 08 mm	M ²	2.236.000
30	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng 05 mm	M ²	2.449.000
31	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	2.597.000
32	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính cường lực 05 mm	M ²	2.575.000
33	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính cường lực 08 mm	M ²	2.707.000
<i>Phụ kiện kèm theo cửa nhựa G.SMART của hãng GQ</i>			
1	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	495.000
2	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	880.000
3	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất 1 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	660.000
4	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	1.155.000
5	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	330.000
6	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	198.000
7	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	440.000
8	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	308.000
9	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	528.000
10	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	396.000
11	Bộ phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay khóa chốt đa điểm	Bộ	1.540.000
12	Bộ phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay khóa đơn điểm	Bộ	1.100.000
13	Bộ phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay khóa chốt đa điểm	Bộ	2.420.000
14	Bộ phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt khóa chốt đa điểm	Bộ	1.320.000
15	Bộ phụ kiện cửa đi 4 cánh mở trượt khóa chốt đa điểm	Bộ	2.420.000

Sản phẩm cửa nhôm G.SMART sử dụng thanh PROFILE XINGFA nhập khẩu hệ 55			
1	Vách kính cố định, kính trắng 05 mm	M ²	2.090.000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	2.398.000
3	Vách kính cố định, kính cường lực 05 mm	M ²	2.376.000
4	Vách kính cố định, kính cường lực 08 mm	M ²	2.508.000
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng 05 mm	M ²	2.530.000
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	2.838.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính cường lực 05 mm	M ²	2.816.000
8	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính cường lực 08 mm	M ²	2.948.000
9	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng 05 mm	M ²	3.102.000
10	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	3.410.000
11	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kính cường lực 05 mm	M ²	3.388.000
12	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kính cường lực 08 mm	M ²	3.520.000
13	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng 05 mm	M ²	2.343.000
14	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	2.651.000
15	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính cường lực 05 mm	M ²	2.629.000
16	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính cường lực 08 mm	M ²	2.761.000
17	Cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính trắng 05 mm	M ²	2.860.000
18	Cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	3.168.000
19	Cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính cường lực 05 mm	M ²	3.146.000
20	Cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính cường lực 08 mm	M ²	3.278.000
21	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 05 mm	M ²	3.410.000
22	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	3.718.000
23	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính cường lực 05 mm	M ²	3.696.000
24	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính cường lực 08 mm	M ²	3.828.000
25	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 05 mm	M ²	4.015.000
26	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	4.301.000
27	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính cường lực 05 mm	M ²	4.279.000
28	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính cường lực 08 mm	M ²	4.411.000
29	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 05 mm	M ²	2.640.000
30	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	2.948.000
31	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính cường lực 05 mm	M ²	2.926.000
32	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính cường lực 08 mm	M ²	3.058.000
33	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng 05 mm	M ²	3.201.000
34	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng an toàn 6,38 mm	M ²	3.509.000
35	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính cường lực 05 mm	M ²	3.487.000
36	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính cường lực 08 mm	M ²	3.619.000
Phụ kiện kèm theo cửa nhôm G.SMART của hãng KINLONG			
1	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	770.000
2	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	1.100.000
3	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất 1 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	1.045.000

4	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	1.430.000
5	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	748.000
6	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	385.000
7	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	913.000
8	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	550.000
9	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	1.078.000
10	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	715.000
11	Bộ phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay khóa chốt đa điểm	Bộ	2.750.000
12	Bộ phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay khóa đơn điểm	Bộ	2.310.000
13	Bộ phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay khóa chốt đa điểm	Bộ	3.520.000
14	Bộ phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt khóa chốt đa điểm	Bộ	2.585.000
15	Bộ phụ kiện cửa đi 4 cánh mở trượt khóa chốt đa điểm	Bộ	3.740.000
VI	Sản phẩm cửa của Công ty TNHH Minh Tuấn		
	<i>Sản phẩm cửa nhựa lõi thép sử dụng thanh nhựa uPVC Tập đoàn Shide, chưa bao gồm phụ kiện, kính trong dày 05 mm</i>		
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	M ²	1.692.000
2	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	M ²	1.604.000
3	Cửa sổ 1 cánh, mở quay hoặc mở hất	M ²	1.852.000
4	Cửa đi 1 cánh mở quay	M ²	1.959.000
5	Cửa đi 2 cánh mở quay	M ²	1.890.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay	M ²	2.046.000
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt	M ²	1.671.000
8	Cửa đi 4 cánh mở trượt	M ²	1.624.000
	<i>Phụ kiện cửa đi cửa sổ hãng GQ</i>	m2	
9	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	166.000
10	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	332.000
11	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	377.000
12	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	599.000
13	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ	696.000
14	Khóa, tay nắm mở cài, cửa sổ 1 cánh mở hất	Bộ	599.000
15	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở quay	Bộ	951.000
16	Khóa 1 điểm, cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1.166.000
17	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1.859.000
18	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	2.992.000
19	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	4.191.000
20	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	1.463.000
21	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở trượt	Bộ	1.941.000
	<i>Sản phẩm vách kính lõi thép sử dụng thanh nhựa uPVC Sparlee đã bao gồm phụ kiện hãng GQ</i>		
1	Vách kính cố định, kính trắng trong dày 05 mm	M ²	1.227.000
2	Vách kính cố định, kính dán an toàn trắng trong dày 6,38 mm	M ²	2.150.000
3	Vách kính cố định, kính dán an toàn trắng trong dày 8,38 mm	M ²	2.365.000

4	Vách kính cố định, kính cường lực dày 08 mm	M ²	2.394.000
5	Vách kính cố định, kính cường lực dày 10 mm	M ²	2.550.000
Sản phẩm cửa nhôm Xingfa profile nhập khẩu hệ 55 của Tập đoàn Xingfa Group			
1	Vách kính cố định, kính trắng dày 05 mm Việt - Nhật	M ²	1.730.000
2	Vách kính cố định, kính dán an toàn trắng trong dày 6,38 mm	M ²	2.398.000
3	Vách kính cố định, kính cường lực dày 05 mm	M ²	2.376.000
4	Vách kính cố định, kính cường lực dày 08 mm	M ²	2.508.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	2.110.000
6	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	2.080.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hất, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	2.270.000
8	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	2.260.000
9	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	2.550.000
10	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	2.480.000
11	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	2.556.000
12	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	2.510.000
13	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M ²	2.485.000
Phụ kiện hãng Kinlong		M ²	
14	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	420.000
15	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	945.000
16	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	880.000
17	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	1.060.000
18	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ	560.000
19	Khóa, tay nắm mở cài, cửa sổ 1 cánh mở hất	Bộ	500.000
20	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở quay	Bộ	877.000
21	Khóa 1 điểm, cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1.920.000
22	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	2.130.000
23	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	3.045.000
24	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	5.945.000
25	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	4.350.000
26	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở trượt	Bộ	8.700.000
VII Sản phẩm cửa của Công ty TNHH MTV Việt Hùng Quân			
Sản phẩm cửa nhựa lõi thép uPVC cao cấp			
<i>Vách kính cố định</i>			
1	Kính trắng dày 05 mm	M ²	1.450.000
2	Kính trắng dày 08 mm	M ²	1.590.000
3	Kính trắng dày 10 mm	M ²	1.855.000
4	Kính trắng cường lực dày 05 mm	M ²	1.550.000
5	Kính trắng cường lực dày 08 mm	M ²	1.790.000
6	Kính trắng cường lực dày 10 mm	M ²	2.055.000
7	Kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	1.880.000
8	Kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M ²	2.265.000

	<i>Cửa sổ mở quay, mở hất</i>		
9	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng dày 05 mm	M ²	1.835.000
10	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng dày 08 mm	M ²	1.980.000
11	Cửa sổ mở quay, mở hất kính cường lực dày 05 mm	M ²	1.935.000
12	Cửa sổ mở quay, mở hất kính cường lực dày 08 mm	M ²	2.080.000
13	Cửa sổ mở quay, mở hất kính an toàn dày 6.38 mm	M ²	1.990.000
14	Cửa sổ mở quay, mở hất kính an toàn dày 8.38 mm	M ²	2.380.000
	<i>Cửa sổ mở trượt</i>		
15	Cửa sổ mở trượt kính trắng dày 05 mm	M ²	1.680.000
16	Cửa sổ mở trượt kính trắng dày 08 mm	M ²	1.780.000
17	Cửa sổ mở trượt kính cường lực dày 05 mm	M ²	1.780.000
18	Cửa sổ mở trượt kính cường lực dày 08 mm	M ²	1.880.000
19	Cửa sổ mở trượt kính an toàn dày 6.38 mm	M ²	1.880.000
20	Cửa sổ mở trượt kính an toàn dày 8.38 mm	M ²	2.280.000
	<i>Cửa đi mở quay</i>		
21	Cửa đi 1 cánh mở quay kính trắng dày 05 mm	M ²	1.980.000
22	Cửa đi 1 cánh mở quay kính trắng dày 08 mm	M ²	2.135.000
23	Cửa đi 1 cánh mở quay kính cường lực dày 05 mm	M ²	2.110.000
24	Cửa đi 1 cánh mở quay kính cường lực dày 08 mm	M ²	2.380.000
25	Cửa đi 1 cánh mở quay kính an toàn dày 6.38 mm	M ²	2.280.000
26	Cửa đi 1 cánh mở quay kính an toàn dày 8.38 mm	M ²	2.680.000
27	Cửa đi 2 cánh mở quay kính trắng dày 05 mm	M ²	1.880.000
28	Cửa đi 2 cánh mở quay kính trắng dày 08 mm	M ²	2.080.000
29	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực dày 05 mm	M ²	1.980.000
30	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực dày 08 mm	M ²	2.280.000
31	Cửa đi 2 cánh mở quay kính an toàn dày 6.38 mm	M ²	2.180.000
32	Cửa đi 2 cánh mở quay kính an toàn dày 8.38 mm	M ²	2.580.000
33	Cửa đi 4 cánh mở quay kính an toàn dày 8.38 mm	M ²	3.570.000
	<i>Phụ kiện hãng GQ</i>		
34	Cửa đi 1 cánh: bộ khóa đơn điểm, lề 3D	Bộ	1.260.000
35	Cửa đi 2 cánh: bộ khóa đa điểm, lề 3D, chốt calemon	Bộ	2.950.000
36	Cửa đi 4 cánh: bộ khóa đa điểm, lề 3D, chốt Calemon	Bộ	4.380.000
37	Cửa sổ mở quay 2 cánh: Bộ khóa tay nắm đa điểm, bản lề chữ A	Bộ	900.000
38	Cửa sổ mở trượt 2 cánh: khóa bán nguyệt hoặc khóa sập, bánh xe	Bộ	250.000
39	Cửa sổ mở hất 1 cánh: bộ khóa tay cài đơn điểm, bản lề chữ A	Bộ	250.000
40	Cửa sổ mở hất 1 cánh: bộ khóa tay nắm đa điểm, bản lề chữ A, thanh chống gió	Bộ	500.000
41	Cửa sổ mở quay 3 - 4 cánh: khóa tay nắm đa điểm, bản lề chữ A	Bộ	1.330.000
42	Cửa sổ mở trượt 3 - 4 cánh: khóa bán nguyệt hoặc khóa sập, bánh xe	Bộ	400.000
	<i>Sản phẩm cửa nhôm Xingfa nhập khẩu hệ 55</i>		
	<i>Vách kính cố định</i>		
43	Kính trắng dày 05 mm	M ²	2.120.000

44	Kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	2.430.000
45	Kính cường lực dày 05 mm	M ²	2.405.000
46	Kính cường lực dày 08 mm	M ²	2.540.000
	<i>Cửa sổ mở quay, mở hất</i>		
47	Cửa sổ 1 cánh, kính trắng dày 05 mm	M ²	2.560.000
48	Cửa sổ 1 cánh, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	2.870.000
49	Cửa sổ 1 cánh, kính cường lực dày 05 mm	M ²	2.845.000
50	Cửa sổ 1 cánh, kính cường lực dày 08 mm	M ²	2.980.000
51	Cửa sổ 2 cánh, kính trắng dày 05 mm	M ²	3.130.000
52	Cửa sổ 2 cánh, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	3.440.000
53	Cửa sổ 2 cánh, kính cường lực dày 05 mm	M ²	3.420.000
54	Cửa sổ 2 cánh, kính cường lực dày 08 mm	M ²	3.550.000
	<i>Cửa sổ mở trượt</i>		
55	Cửa sổ 2 cánh, kính trắng dày 05 mm	M ²	2.375.000
56	Cửa sổ 2 cánh, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	2.680.000
57	Cửa sổ 2 cánh, kính cường lực dày 05 mm	M ²	2.660.000
58	Cửa sổ 2 cánh, kính cường lực dày 08 mm	M ²	2.790.000
59	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh, kính trắng dày 05 mm	M ²	2.890.000
60	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	3.200.000
61	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh, kính cường lực dày 05 mm	M ²	3.175.000
62	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh, kính cường lực dày 08 mm	M ²	3.310.000
	<i>Cửa đi mở quay</i>		
63	Cửa đi 1 cánh, kính trắng dày 05 mm	M ²	3.440.000
64	Cửa đi 1 cánh, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	3.750.000
65	Cửa đi 1 cánh, kính cường lực dày 05 mm	M ²	3.725.000
66	Cửa đi 1 cánh, kính cường lực dày 08 mm	M ²	3.860.000
67	Cửa đi 2 cánh, kính trắng dày 05 mm	M ²	4.045.000
68	Cửa đi 2 cánh, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	4.330.000
69	Cửa đi 2 cánh, kính cường lực dày 05 mm	M ²	4.310.000
70	Cửa đi 2 cánh, kính cường lực dày 08 mm	M ²	4.440.000
	<i>Cửa đi mở trượt</i>		
71	Cửa đi 2 cánh, kính trắng dày 05 mm	M ²	2.670.000
72	Cửa đi 2 cánh, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	2.980.000
73	Cửa đi 2 cánh, kính cường lực dày 05 mm	M ²	2.955.000
74	Cửa đi 2 cánh, kính cường lực dày 08 mm	M ²	3.090.000
75	Cửa đi 4 cánh, kính trắng dày 05 mm	M ²	3.230.000
76	Cửa đi 4 cánh, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M ²	3.540.000
77	Cửa đi 4 cánh, kính cường lực dày 05 mm	M ²	3.520.000
78	Cửa đi 4 cánh, kính cường lực dày 08 mm	M ²	3.650.000
	<i>Phụ kiện hãng KinLong</i>		
79	Cửa sổ mở quay 1 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	820.000

80	Cửa sổ mở quay 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	1.150.000
81	Cửa sổ mở hất 1 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	1.100.000
82	Cửa sổ mở hất 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	1.530.000
83	Cửa sổ mở trượt 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	800.000
84	Cửa sổ mở trượt 2 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	435.000
85	Cửa sổ mở trượt 3 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	960.000
86	Cửa sổ mở trượt 3 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	600.000
87	Cửa sổ mở trượt 4 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	1.150.000
88	Cửa sổ mở trượt 4 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	765.000
89	Cửa đi mở quay 1 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	2.800.000
90	Cửa đi mở quay 1 cánh khóa chốt đơn điểm	Bộ	2.360.000
91	Cửa đi mở quay 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	3.570.000
92	Cửa đi mở trượt 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	2.635.000
93	Cửa đi mở trượt 4 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	3.790.000
B.XVI Vật tư ngành nước			
I	Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh miền Bắc		
	Ống uPVC		
1	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét	5.100
2	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	Mét	8.200
3	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	Mét	6.300
4	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	Mét	9.500
5	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	Mét	10.400
6	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét	8.200
7	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	Mét	12.000
8	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	Mét	14.300
9	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	Mét	12.200
10	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	Mét	16.400
11	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	Mét	18.300
12	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	Mét	14.300
13	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	Mét	19.500
14	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	Mét	22.100
15	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	Mét	18.600
16	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	Mét	27.700
17	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	Mét	31.600
18	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	Mét	24.200
19	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	Mét	29.700
20	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	Mét	34.500
21	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	Mét	44.300
22	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	Mét	54.100
23	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	Mét	30.610
24	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	Mét	34.400

25	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	Mét	42.100
26	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	Mét	50.200
27	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	Mét	63.900
28	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	Mét	41.800
29	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	Mét	51.000
30	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	Mét	59.600
31	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	Mét	76.400
32	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	Mét	93.200
33	DN 125 x 3,0 - PN 6 - 1	Mét	76.500
34	DN 125 x 3,9 - PN 8 C2	Mét	98.500
35	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	Mét	119.500
36	DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	Mét	94.700
37	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	Mét	121.700
38	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	Mét	150.300
39	DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	Mét	123.700
40	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	Mét	156.600
41	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	Mét	197.000
42	DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2	Mét	198.000
43	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3	Mét	244.900
44	DN 200 x 4,7 - PN 6 - C1	Mét	189.600
45	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	Mét	248.100
46	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	Mét	303.300
47	DN 225 x 5,3 - PN 6 - C1	Mét	240.900
48	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2	Mét	308.300
49	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3	Mét	380.100
50	DN 250 x 5,9 - PN 6 - C1	Mét	295.900
51	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2	Mét	381.900
52	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3	Mét	470.700
53	DN 280 x 6,6 - PN 6 - C1	Mét	370.600
54	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2	Mét	477.000
55	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3	Mét	587.100
56	DN 315 x 7,4 - PN 6 - C1	Mét	467.000
57	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2	Mét	604.200
58	DN 315 x 12,1 - PN 10 - C3	Mét	747.400
59	DN 355 x 8,4 - PN 6 - C1	Mét	596.100
60	DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2	Mét	763.600
61	DN 355 x 13,6 - PN 10 - C3	Mét	944.200
62	DN 400 x 9,4 - PN 6 - C1	Mét	750.900
63	DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2	Mét	972.000
64	DN 400 x 19,1 - PN 12,5 - C3	Mét	1.475.300
65	DN 450 x 13,8 - PN 8 - C2	Mét	1.267.000

66	DN 450 x 21,5 - PN 12,5 - C3	Mét	1.936.700
67	DN 500 x 15,3 - PN 8 - C2	Mét	1.559.500
68	DN 500 x 23,9 - PN 12,5 - C3	Mét	2.389.100
69	DN 560 x 17,2 - PN 8 - C2	Mét	1.963.600
70	DN 560 x 26,7 - PN 12,5 - C3	Mét	2.993.800
71	DN 630 x 19,3 - PN 18 - C2	Mét	2.478.100
72	DN 630 x 30,0 - PN 12,5 - C3	Mét	3.778.100
	Ống HDPE 100		
1	DN20 x 2,0 PN 16,0	Mét	7.800
2	DN20 x 2,3 PN 20,0	Mét	9.000
3	DN25 x 2,0 PN 12,5	Mét	10.000
4	DN25 x 2,3 PN 16,0	Mét	11.500
5	DN25 x 3,0 PN 20,0	Mét	14.200
6	DN32 x 2,0 PN 10	Mét	13.100
7	DN32 x 2,4 PN 12,5	Mét	15.500
8	DN32 x 3,0 PN 15,0	Mét	18.700
9	DN32 x 3,6 PN 20,0	Mét	22.000
10	DN40 x 2,0 PN 8	Mét	16.500
11	DN40 x 2,4 PN 10,0	Mét	19.700
12	DN40 x 3,0 PN 12,5	Mét	23.900
13	DN40 x 3,7 PN 16,0	Mét	28.900
14	DN40 x 4,5 PN 20,0	Mét	34.400
15	DN50 x 2,4 PN 8	Mét	25.100
16	DN50 x 3,0 PN 10	Mét	30.400
17	DN50 x 3,7 PN 12,5	Mét	37.000
18	DN50 x 4,6 PN 16,0	Mét	44.900
19	DN50 x 5,6 PN 20	Mét	53.200
20	DN63 x 3,0 PN 8	Mét	39.400
21	DN63 x 3,8 PN 10	Mét	48.500
22	DN63 x 4,7 PN 12,5	Mét	58.900
23	DN63 x 5,8 PN 16	Mét	71.000
24	DN63 x 7,1 PN 20,0	Mét	85.000
25	DN75 x 3,6 PN 8	Mét	55.600
26	DN75 x 4,5 PN 10	Mét	68.400
27	DN75 x 5,6 PN 12,5	Mét	83.400
28	DN75 x 6,8 PN 16	Mét	99.100
29	DN75 x 8,4 PN 20	Mét	119.500
30	DN90 x 4,3 PN 8	Mét	79.800
31	DN90 x 5,4 PN 10	Mét	98.400
32	DN90 x 6,7 PN 12,5	Mét	119.500
33	DN90 x 8,2 PN 16	Mét	143.600

34	DN110 x 4,2 PN 6	Mét	96.400
35	DN110 x 5,3 PN 8	Mét	119.700
36	DN110 x 6,6 PN 10	Mét	146.400
37	DN110 x 8,1 PN 12,5	Mét	177.100
38	DN125 x 4,8 PN 6	Mét	124.200
39	DN125 x 6,0 PN 8	Mét	153.000
40	DN125 x 7,4 PN 10	Mét	186.800
41	DN140 x 5,4 PN 6	Mét	156.700
42	DN140 x 6,7 PN 8	Mét	191.600
43	DN140 x 8,3 PN 10	Mét	234.500
44	DN160 x 6,2 PN 6	Mét	205.600
45	DN160 x 7,7 PN 8	Mét	251.300
46	DN160 x 9,5 PN 10	Mét	306.000
47	DN180 x 6,9 PN 6	Mét	256.000
48	DN180 x 8,6 PN 8	Mét	315.800
49	DN180 x 10,7 PN 10	Mét	387.100
50	DN200 x 7,7 PN 6	Mét	317.500
51	DN200 x 9,6 PN 8	Mét	391.300
52	DN200 x 11,9 PN 10	Mét	477.600
53	DN225 x 8,6 PN 6	Mét	398.900
54	DN225 x 10,8 PN 8	Mét	494.400
55	DN225 x 13,4 PN10	Mét	605.800
56	DN250 x 9,6 PN 6	Mét	494.300
57	DN250 x 11,9 PN 8	Mét	605.100
58	DN250 x 14,8 PN 10	Mét	742.400
59	DN280 x 10,7 PN 6	Mét	616.600
60	DN280 x 13,4 PN 8	Mét	763.800
61	DN280 x 16,6 PN10	Mét	932.700
62	DN315 x 12,1 PN 6	Mét	785.500
63	DN315 x 15,0 PN 8	Mét	959.900
64	DN315 x 18,7 PN 10	Mét	1.181.200
65	DN355 x 13,6 PN 6	Mét	992.600
66	DN355 x 16,9 PN 8	Mét	1.218.700
67	DN355 x 21,1 PN 10	Mét	1.503.200
68	DN400 x 15,3 PN 6	Mét	1.258.800
69	DN400 x 19,1 PN 8	Mét	1.554.100
70	DN400 x 23,7 PN 10	Mét	1.899.900
71	DN450 x 17,2 PN 6	Mét	1.591.500
72	DN450 x 21,5 PN 8	Mét	1.965.400
73	DN450 x 26,7 PN 10	Mét	2.407.100
74	DN500 x 19,1 PN 6	Mét	2.022.200

75	DN500 x 23,9 PN 8	Mét	2.497.600
76	DN500 x 29,7 PN 10	Mét	3.063.400
77	DN560 x 21,4 PN 6	Mét	2.703.500
78	DN560 x 26,7 PN 8	Mét	3.333.500
79	DN560 x 33,2 PN 10	Mét	4.092.500
80	DN630 x 24,1 PN 6	Mét	3.425.400
81	DN630 x 30,0 PN 8	Mét	4.211.100
82	DN630 x 37,4 PN 10	Mét	5.183.500
83	DN710 x 27,2 PN 6	Mét	4.360.100
84	DN710 x 33,9 PN 8	Mét	5.369.500
85	DN710 x 42,1 PN 10	Mét	6.586.500
86	DN800 x 30,6 PN 6	Mét	5.522.100
87	DN800 x 38,1 PN 8	Mét	6.805.900
88	DN800 x 47,4 PN 10	Mét	8.351.900
89	DN900 x 42,9 PN 8	Mét	8.611.500
90	DN900 x 53,3 PN 10	Mét	10.564.900
91	DN1000 x 47,7 PN 8	Mét	10.639.300
92	DN1000 x 59,3 PN 10	Mét	13.057.200
93	DN1200 x 57,2 PN 8	Mét	15.313.400
94	DN1200 x 67,9 PN 10	Mét	17.985.900
	Ống HDPE 80		
1	DN20 x 2,0 PN 12,5	Mét	7.800
2	DN20 x 2,3 PN 16,0	Mét	9.000
3	DN25 x 2,0 PN 10,0	Mét	10.000
4	DN25 x 2,3 PN 12,5	Mét	11.500
5	DN25 x 3,0 PN 16,0	Mét	14.200
6	DN32 x 2,0 PN 8	Mét	13.100
7	DN32 x 2,4 PN 10	Mét	15.500
8	DN32 x 3,0 PN 12,5	Mét	18.700
9	DN32 x 3,6 PN 16	Mét	22.000
10	DN40 x 2,0 PN 6	Mét	16.500
11	DN40 x 2,4 PN 8	Mét	19.700
12	DN40 x 3,0 PN 10	Mét	23.900
13	DN40 x 3,7 PN 12,5	Mét	28.900
14	DN40 x 4,5 PN 16	Mét	34.400
15	DN50 x 2,4 PN 6	Mét	25.100
16	DN50 x 3,0 PN 8	Mét	30.400
17	DN50 x 3,7 PN 10	Mét	37.000
18	DN50 x 4,6 PN 12,5	Mét	44.900
19	DN50 x 5,6 PN 16	Mét	53.200
20	DN63 x 3,0 PN 6	Mét	39.400

21	DN63 x 3,8 PN 8	Mét	48.500
22	DN63 x 4,7 PN 10	Mét	58.900
23	DN63 x 5,8 PN 12,5	Mét	71.000
24	DN63 x 7,1 PN 16	Mét	85.000
25	DN75 x 3,6 PN 6	Mét	55.600
26	DN75 x 4,5 PN 8	Mét	68.400
27	DN75 x 5,6 PN 10	Mét	83.400
28	DN75 x 6,8 PN 12,5	Mét	99.100
29	DN75 x 8,4 PN 16	Mét	119.500
30	DN90 x 4,3 PN 6	Mét	79.800
31	DN90 x 5,4 PN 8	Mét	98.400
32	DN90 x 6,7 PN 10	Mét	119.500
33	DN90 x 8,2 PN 12,5	Mét	143.600
34	DN110 x 5,3 PN 6	Mét	119.700
35	DN110 x 6,6 PN 8	Mét	146.400
36	DN110 x 8,1 PN 10	Mét	177.100
37	DN125 x 6,0 PN 6	Mét	153.000
38	DN125 x 7,4 PN 8	Mét	186.800
39	DN140 x 6,7 PN 6	Mét	191.600
40	DN140 x 8,3 PN 8	Mét	234.500
41	DN160 x 7,7 PN 6	Mét	251.300
42	DN160 x 9,5 PN 8	Mét	306.000
43	DN180 x 8,6 PN 6	Mét	315.800
44	DN180 x 10,7 PN 8	Mét	387.100
45	DN200 x 9,6 PN 6	Mét	391.300
46	DN200 x 11,9 PN 8	Mét	477.600
47	DN225 x 10,8 PN 6	Mét	494.400
48	DN225 x 13,4 PN 8	Mét	605.800
49	DN250 x 11,9 PN 6	Mét	605.100
50	DN250 x 14,8 PN 8	Mét	742.400
51	DN280 x 13,4 PN 6	Mét	763.800
52	DN280 x 16,6 PN 8	Mét	932.700
53	DN315 x 15,0 PN 6	Mét	959.900
54	DN315 x 18,7 PN 8	Mét	1.181.200
55	DN355 x 16,9 PN 6	Mét	1.218.700
56	DN355 x 21,1 PN 8	Mét	1.503.200
57	DN400 x 19,1 PN 6	Mét	1.554.100
58	DN400 x 23,7 PN 8	Mét	1.899.900
59	DN450 x 21,5 PN 6	Mét	1.965.400
60	DN450 x 26,7 PN 8	Mét	2.407.100
61	DN500 x 23,9 PN 6	Mét	2.497.600

62	DN500 x 29,7 PN 8	Mét	3.063.400
63	DN560 x 26,7 PN 6	Mét	3.333.500
64	DN560 x 33,2 PN 8	Mét	4.092.500
65	DN630 x 30,0 PN 6	Mét	4.211.100
66	DN630 x 37,4 PN 8	Mét	5.183.500
67	DN710 x 33,9 PN 6	Mét	5.369.500
68	DN710 x 42,1 PN 8	Mét	6.586.500
69	DN800 x 38,1 PN 6	Mét	6.805.900
70	DN800 x 47,4 PN 8	Mét	8.351.900
71	DN900 x 42,9 PN 6	Mét	8.611.500
72	DN900 x 53,3 PN 8	Mét	10.564.900
73	DN1000 x 47,7 PN 6	Mét	10.639.300
74	DN1000 x 59,3 PN 8	Mét	13.057.200
75	DN1200 x 57,2 PN 6	Mét	15.313.400
76	DN1200 x 67,9 PN 8	Mét	17.985.900
	Ống PPR		
1	DN 20 x 1.9 PN 10 - Lạnh	Mét	18.100
2	DN 20 x 3.4 PN 20 - Nóng	Mét	26.700
3	DN 25 x 2.3 PN 10 - Lạnh	Mét	27.500
4	DN 25 x 4.2 PN 20 - Nóng	Mét	47.300
5	DN 32 x 2.9 PN 10 - Lạnh	Mét	50.100
6	DN 32 x 5.4 PN 20 - Nóng	Mét	69.100
7	DN 40 x 3.7 PN 10 - Lạnh	Mét	67.200
8	DN 40 x 6.7 PN 20 - Nóng	Mét	107.100
9	DN 50 x 4.6 PN 10 - Lạnh	Mét	98.500
10	DN 50 x 8.3 PN 20 - Nóng	Mét	166.500
11	DN 63 x 5.8 PN 10 - Lạnh	Mét	157.100
12	DN 63 x 10.5 PN 20 - Nóng	Mét	262.800
13	DN 75 x 6.8 PN 10 - Lạnh	Mét	219.400
14	DN 75 x 12.5 PN 20 - Nóng	Mét	372.700
15	DN 90 x 8.2 PN 10 - Lạnh	Mét	318.400
16	DN 90 x 15.0 PN 20 - Nóng	Mét	543.100
17	DN 110 x 10.0 PN 10 - Lạnh	Mét	509.200
18	DN 110 x 18.3 PN 20 - Nóng	Mét	804.200
19	DN 160 x 14.6 PN 10 - Lạnh	Mét	1.058.000
20	DN 160 x 26.6 PN 20 - Nóng	Mét	1.736.500
II	Công ty TNHH nhựa Châu Âu xanh		
1	Ống thoát uPVC D21	Mét	5.364
2	Ống thoát uPVC D27	Mét	6.636
3	Ống thoát uPVC D34	Mét	8.636
4	Ống thoát uPVC D42	Mét	12.818

5	Ống thoát uPVC D48	Mét	15.091
6	Ống thoát uPVC D60	Mét	19.545
7	Ống thoát uPVC D75	Mét	27.455
8	Ống thoát uPVC D90	Mét	33.545
9	Ống thoát uPVC D110	Mét	50.636
10	Ống thoát uPVC D125	Mét	55.909
11	Ống uPVC C0 D21	Mét	6.545
12	Ống uPVC C0 D27	Mét	8.364
13	Ống uPVC C0 D34	Mét	10.182
14	Ống uPVC C0 D42	Mét	14.455
15	Ống uPVC C0 D48	Mét	17.636
16	Ống uPVC C0 D60	Mét	23.455
17	Ống uPVC C0 D75	Mét	32.091
18	Ống uPVC C0 D90	Mét	38.364
19	Ống uPVC C0 D110	Mét	57.273
20	Ống uPVC C0 D125	Mét	70.455
21	Ống uPVC C1 D21	Mét	7.091
22	Ống uPVC C1 D27	Mét	9.818
23	Ống uPVC C1 D34	Mét	12.364
24	Ống uPVC C1 D42	Mét	16.909
25	Ống uPVC C1 D48	Mét	20.091
26	Ống uPVC C1 D60	Mét	28.545
27	Ống uPVC C1 D75	Mét	36.273
28	Ống uPVC C1 D90	Mét	44.818
29	Ống uPVC C1 D110	Mét	66.727
30	Ống uPVC C1 D125	Mét	82.545
31	Ống uPVC C2 D21	Mét	8.636
32	Ống uPVC C2 D27	Mét	10.909
33	Ống uPVC C2 D34	Mét	15.091
34	Ống uPVC C2 D42	Mét	19.273
35	Ống uPVC C2 D48	Mét	23.273
36	Ống uPVC C2 D60	Mét	33.273
37	Ống uPVC C2 D75	Mét	47.364
38	Ống uPVC C2 D90	Mét	51.909
39	Ống uPVC C2 D110	Mét	76.000
40	Ống uPVC C2 D125	Mét	97.818
41	Măng sông D42 PN12.5 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	5.182
42	Măng sông D60 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	12.909
43	Măng sông D75 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	19.091
44	Măng sông D90 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	29.000
45	Măng sông D125 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	55.727

46	Cút đều 90 độ D48 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	6.909
47	Cút đều 90 độ D60 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	10.182
48	Cút đều 90 độ D90 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	25.000
49	Cút đều 90 độ D110 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	48.500
50	Tê đều D34 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	4.000
51	Tê đều D48 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	8.545
52	Tê đều D60 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	13.455
53	Tê đều D75 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	22.909
54	Tê đều D90 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	33.182
55	Tê đều D110 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	64.091
56	Y đều D48 PN12,5 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	12.364
57	Y đều D60 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	19.318
58	Y đều D75 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	31.909
59	Y đều D90 PN10 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	48.636
60	Y đều D110 PN8 - Phụ kiện uPVC	Chiếc	59.091
61	Ống nhựa HDPE D50 PN6	Mét	21.727
62	Ống nhựa HDPE D63 PN6	Mét	33.909
63	Ống nhựa HDPE D75 PN6	Mét	46.182
64	Ống nhựa HDPE D90 PN6	Mét	75.727
65	Ống nhựa HDPE D110 PN6	Mét	97.273
66	Ống nhựa HDPE D32 PN10	Mét	13.182
67	Ống nhựa HDPE D40 PN10	Mét	20.091
68	Ống nhựa HDPE D50 PN10	Mét	30.818
69	Ống nhựa HDPE D63 PN10	Mét	49.273
70	Ống nhựa HDPE D75 PN10	Mét	70.273
71	Ống nhựa HDPE D90 PN10	Mét	99.727
72	Ống nhựa HDPE D110 PN10	Mét	151.091
73	Ống nhựa HDPE D20 PN16	Mét	7.727
74	Ống nhựa HDPE D25 PN16	Mét	11.727
75	Ống nhựa HDPE D32 PN16	Mét	18.818
76	Ống nhựa HDPE D40 PN16	Mét	29.182
77	Ống nhựa HDPE D50 PN16	Mét	45.273
78	Ống nhựa HDPE D63 PN16	Mét	71.182
79	Ống nhựa HDPE D75 PN16	Mét	101.091
80	Ống nhựa HDPE D90 PN16	Mét	144.727
81	Ống nhựa HDPE D110 PN16	Mét	218.000
82	Khâu nối thẳng D20 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc	13.800
83	Khâu nối thẳng D25 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc	20.000
84	Khâu nối thẳng D32 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc	28.000
85	Khâu nối thẳng D40 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc	48.500
86	Tê đều D20 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc	20.000

87	Tê đều D25 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc	27.000
88	Tê đều D32 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc	41.000
89	Tê đều D40 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc	82.000
90	Cút đều 90 độ D20 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc	16.500
91	Cút đều 90 độ D25 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc	20.000
92	Cút đều 90 độ D32 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc	28.800
93	Cút đều 90 độ D40 - Phụ kiện HDPE ren	Chiếc	55.500
94	D20 x 2,3 mm - Ống PPR PN10	Mét	21.273
95	D25 x 2,8 mm - Ống PPR PN10	Mét	37.909
96	D32 x 2,9 mm - Ống PPR PN10	Mét	49.182
97	D40 x 3,7 mm - Ống PPR PN10	Mét	65.909
98	D50 x 4,6 mm - Ống PPR PN10	Mét	96.636
99	D20 x 2,8 mm - Ống PPR PN16	Mét	23.636
100	D25 x 3,5 mm - Ống PPR PN16	Mét	43.636
101	D32 x 4,4 mm - Ống PPR PN16	Mét	59.091
102	D40 x 5,5 mm - Ống PPR PN16	Mét	80.000
103	D50 x 6,9 mm - Ống PPR PN16	Mét	127.273
104	D20 x 3,4 mm - Ống PPR PN20	Mét	26.273
105	D25 x 4,2 mm - Ống PPR PN20	Mét	46.091
106	D32 x 5,4 mm - Ống PPR PN20	Mét	67.818
107	D40 x 6,7 mm - Ống PPR PN20	Mét	105.000
108	D50 x 8,3 mm - Ống PPR PN20	Mét	163.182
109	D20 - Ống tránh	Chiếc	13.636
110	D25 - Ống tránh	Chiếc	25.455
111	D20 - Cút 90°	Chiếc	5.273
112	D25 - Cút 90°	Chiếc	7.000
113	D32 - Cút 90°	Chiếc	12.273
114	D40 - Cút 90°	Chiếc	20.000
115	D50 - Cút 90°	Chiếc	35.091
116	D40 - Măng sông	Chiếc	11.636
117	D50 - Măng sông	Chiếc	20.909
III Công ty TNHH thương mại và dịch vụ HCL			
<i>Hộp Bảo vệ đồng hồ và Đồng hồ đo nước</i>			
1	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước D15: Kích thước: 360 mm x 149,5 mm x 140 mm x 180 mm	Hộp	90.000
2	Đồng hồ đo nước hiệu JANZ, DN15, xuất xứ: Bồ Đào Nha	Cái	520.000
3	Đồng hồ đo nước lạnh đa tia, cấp B, dạng đứng Model JT200 mặt kính cường lực ruột bọc đồng, vỏ đồng. Tính hợp công nghệ đọc số từ xa IoT (Internet vạn vật). Xuất xứ: Bồ Đào Nha, DN20	Cái	900.000

4	Đồng hồ đo nước lạnh đa tia, cấp B, dạng đứng Model MST mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng. Tính hợp công nghệ đọc số từ xa IoT (Internet vạn vật). Xuất xứ : Bồ Đào Nha, DN25	Cái	2.200.000
5	Đồng hồ đo nước lạnh đa tia, cấp B, dạng đứng Model MST mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng. Tính hợp công nghệ đọc số từ xa IoT (Internet vạn vật). Xuất xứ : Bồ Đào Nha, DN32	Cái	2.700.000
6	Van bi đồng tay bướm hiệu Restalli - xuất xứ: Ita ly, DN15	Cái	82.500
7	Van 1 chiều lá lật hiệu Restalli - xuất xứ: Ita ly, DN15	Cái	91.500
8	Van xả khí tự động hiệu hidroten (Không tích hợp cắt góc 90 độ) - xuất xứ: Tây Ban Nha	Cái	2.300.000
9	Van xả khí tự động hiệu Hidroten (Tích hợp cắt góc 90 độ) - xuất xứ: Tây Ban Nha	Cái	3.000.000
10	Van xả khí tự động hiệu Hidroten - xuất xứ: Tây Ban Nha	Cái	5.800.000
	Khớp nối mềm và phụ kiện		
	<i>Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dừng nối ống HDPE/gang/thép/PVC</i>		
11	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 50 (mm)	Bộ	396.000
12	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	435.000
13	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 80 (mm)	Bộ	605.000
14	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	742.000
15	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	820.000
16	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 140 (mm)	Bộ	930.000
17	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 150 (mm)	Bộ	1.105.000
18	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 180 (mm)	Bộ	1.275.000
19	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	1.545.000
	<i>Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dừng nối ống HDPE/gang/thép/PVC</i>		
20	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	Bộ	500.000
21	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	Bộ	600.000
22	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	Bộ	750.000
23	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	Bộ	930.000
24	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	Bộ	1.045.000
25	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	Bộ	1.116.500
26	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	Bộ	1.315.000
27	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	Bộ	1.480.000
28	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	Bộ	1.650.000
	<i>Khớp nối mềm BE, gang cầu, gioăng đồng, dùng cho ống HDPE</i>		
29	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 50 (mm)	Bộ	530.000
30	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	590.000
31	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 80 (mm)	Bộ	700.000
32	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	890.000
33	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	970.000
34	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 140 (mm)	Bộ	1.060.000
35	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 150 (mm)	Bộ	1.305.000
36	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 180 (mm)	Bộ	1.600.000

37	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	1.795.000
	<i>Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng đồng, dùng cho ống HDPE</i>		
38	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	Bộ	630.000
39	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	Bộ	820.000
40	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	Bộ	990.000
41	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	Bộ	1.300.000
42	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	Bộ	1.400.000
43	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	Bộ	1.500.000
44	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	Bộ	1.850.000
45	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	Bộ	2.090.000
46	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	Bộ	2.300.000
	<i>Đai khởi thủy bằng gang cầu</i>		
47	Đai khởi thủy gang cầu 32 (mm) x 1/2" ; 3/4"	Cái	50.000
48	Đai khởi thủy gang cầu 40 (mm) x 1/2" ; 3/4"	Cái	55.000
49	Đai khởi thủy gang cầu 50 (mm) x 1/2" ; 3/4"	Cái	65.000
50	Đai khởi thủy gang cầu 63 (mm) x 1/2" ; 3/4"	Cái	75.000
51	Đai khởi thủy gang cầu 75 (mm) x 1/2" ; 3/4"; 1"	Cái	125.000
52	Đai khởi thủy gang cầu 90 (mm) x 3/4" 1"; 1 1/4"	Cái	160.000
	<i>Nắp chụp hố van gang bằng gang cầu</i>		
53	Nắp chụp hố van gang cầu DN100 (mm)	Cái	370.000
54	Nắp chụp hố van gang cầu DN150 (mm)	Cái	290.000
	<i>Y lọc bằng gang</i>		
55	Y lọc gang cầu DN50 (mm)	Bộ	633.000
56	Y lọc gang cầu DN65 (mm)	Bộ	805.000
57	Y lọc gang cầu DN80 (mm)	Bộ	978.000
58	Y lọc gang cầu DN100 (mm)	Bộ	1.380.000
59	Y lọc gang cầu DN125 (mm)	Bộ	1.553.000
60	Y lọc gang cầu DN150 (mm)	Bộ	2.015.000
61	Y lọc gang cầu DN200 (mm)	Bộ	3.393.000
	<i>Van hút bằng gang cầu</i>		
62	Van hút gang cầu DN50 (mm)	Bộ	1.050.000
63	Van hút gang cầu DN65 (mm)	Bộ	1.300.000
64	Van hút gang cầu DN80 (mm)	Bộ	1.650.000
65	Van hút gang cầu DN100 (mm)	Bộ	2.100.000
66	Van hút gang cầu DN150 (mm)	Bộ	3.300.000
67	Van hút gang cầu DN200 (mm)	Bộ	5.500.000
	<i>Van SCI - xuất xứ Thái Lan</i>		
68	Van cổng ty chìm tay quay PN16 DN 50 (mm)	Cái	1.950.000
69	Van cổng ty chìm tay quay PN16 DN 65 (mm)	Cái	2.190.000
70	Van cổng ty chìm tay quay PN16 DN 80 (mm)	Cái	2.950.000
71	Van cổng ty chìm tay quay PN16 DN 100 (mm)	Cái	3.350.000

72	Van cổng ty chìm tay quay PN16 DN 125 (mm)	Cái	4.950.000
73	Van cổng ty chìm tay quay PN16 DN 150 (mm)	Cái	5.780.000
74	Van cổng ty chìm tay quay PN16 DN 200 (mm)	Cái	9.200.000
75	Van bướm kiểu kẹp, tay gạt, tay quay PN16 DN 80 (mm)	Cái	1.200.000
76	Van bướm kiểu kẹp, tay gạt, tay quay PN16 DN 100 (mm)	Cái	1.700.000
77	Van bướm kiểu kẹp, tay gạt, tay quay PN16 DN 150 (mm)	Cái	2.600.000
78	Van bướm kiểu kẹp, tay gạt, tay quay PN16 DN 200 (mm)	Cái	4.450.000
79	Van 1 chiều lá lật PN16 DN 50 (mm)	Cái	1.950.000
80	Van 1 chiều lá lật PN16 DN 65 (mm)	Cái	2.400.000
81	Van 1 chiều lá lật PN16 DN 80 (mm)	Cái	2.600.000
82	Van 1 chiều lá lật PN16 DN 100 (mm)	Cái	3.200.000
83	Van 1 chiều lá lật PN16 DN 125 (mm)	Cái	4.050.000
84	Van 1 chiều lá lật PN16 DN 150 (mm)	Cái	5.850.000
85	Van 1 chiều lá lật PN16 DN 200 (mm)	Cái	9.500.000
	<i>Tê lọc rác gang cầu</i>		
86	Tê lọc rác gang cầu DN50 (mm)	Bộ	946.000
87	Tê lọc rác gang cầu DN65(mm)	Bộ	1.025.000
88	Tê lọc rác gang cầu DN80 (mm)	Bộ	1.790.000
89	Tê lọc rác gang cầu DN100 (mm)	Bộ	2.080.000
90	Tê lọc rác gang cầu DN125(mm)	Bộ	3.000.000
91	Tê lọc rác gang cầu DN150 (mm)	Bộ	3.500.000
92	Tê lọc rác gang cầu DN200 (mm)	Bộ	6.500.000
	<i>Cút gang cầu EE (FF) 45 độ, tích hợp gioăng đồng</i>		
93	Cút EE (chéch) gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Bộ	1.200.000
94	Cút EE (chéch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Bộ	1.450.000
95	Cút EE (chéch) gang cầu 45 độ ,DN 150 (mm)	Bộ	2.350.000
96	Cút EE(chéch) gang cầu 45 độ, DN 180 (mm)	Bộ	2.725.000
97	Cút EE(chéch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Bộ	3.200.000
	<i>Cút gang cầu EE (FF) 90 độ, tích hợp gioăng đồng</i>		
98	Cút EE gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Bộ	1.250.000
99	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Bộ	1.500.000
100	Cút EE gang cầu 90 độ ,DN 150 (mm)	Bộ	2.400.000
101	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 180 (mm)	Bộ	2.850.000
102	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Bộ	3.350.000
	<i>Cút gang cầu 45 độ, tích hợp gioăng cao su (BB)</i>		
103	Cút (chéch) gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Bộ	750.000
104	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Bộ	950.000
105	Cút (chéch) gang cầu 45 độ ,DN 150 (mm)	Bộ	1.580.000
106	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Bộ	2.180.000
	<i>Cút gang cầu 45 độ, tích hợp gioăng cao su (EE)</i>		
107	Cút (chéch) gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Bộ	900.000

108	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Bộ	1.100.000
109	Cút (chéch) gang cầu 45 độ ,DN 150 (mm)	Bộ	1.800.000
110	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 180 (mm)	Bộ	2.300.000
111	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Bộ	2.550.000
	<i>Cút gang cầu 90 độ, tích hợp gioăng cao su (BB)</i>		
112	Cút gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Bộ	850.000
113	Cút gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Bộ	1.100.000
114	Cút gang cầu 90 độ ,DN 150 (mm)	Bộ	1.780.000
115	Cút gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Bộ	2.480.000
	<i>Cút gang cầu 90 độ, tích hợp gioăng cao su (EE)</i>		
116	Cút gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Bộ	950.000
117	Cút gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Bộ	1.150.000
118	Cút gang cầu 90 độ ,DN 150 (mm)	Bộ	1.850.000
119	Cút gang cầu 90 độ, DN 180 (mm)	Bộ	2.500.000
120	Cút gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Bộ	2.700.000
	<i>Bù BU bằng gang cầu</i>		
121	Bù BU gang cầu DN 80 (mm)	cái	412.500
122	Bù BU gang cầu, DN 100 (mm)	cái	550.000
123	Bù BU gang cầu,DN 150 (mm)	cái	1.100.000
124	Bù BU gang cầu, DN 180 (mm)	cái	1.300.000
125	Bù BU gang cầu, DN 200 (mm)	cái	1.400.000
	<i>Tê gang cầu tích hợp gioăng đồng (FBF)</i>		
126	Tê gang cầu DN100*80 (mm)	Bộ	1.750.000
127	Tê gang cầu DN 100*100 (mm)	Bộ	1.850.000
128	Tê gang cầu DN 150*80 (mm)	Bộ	2.500.000
129	Tê gang cầu DN 150*100 (mm)	Bộ	2.650.000
130	Tê gang cầu DN 150*150 (mm)	Bộ	3.330.000
131	Tê gang cầu DN 180 x80 (mm)	Bộ	3.150.000
132	Tê gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Bộ	3.350.000
133	Tê gang cầu DN 180 x 180 (mm)	Bộ	3.850.000
134	Tê gang cầu DN 200*80 (mm)	Bộ	3.350.000
135	Tê gang cầu DN 200*100 (mm)	Bộ	3.550.000
136	Tê gang cầu DN 200*150 (mm)	Bộ	4.050.000
137	Tê gang cầu DN 200*200 (mm)	Bộ	4.150.000
	<i>Tê gang cầu tích hợp gioăng đồng (EEE)</i>		
138	Tê gang cầu DN 80*80 (mm)	Bộ	1.770.000
139	Tê gang cầu DN100*80 (mm)	Bộ	2.000.000
140	Tê gang cầu DN 100*100 (mm)	Bộ	2.225.000
141	Tê gang cầu DN 150*80 (mm)	Bộ	3.070.000
142	Tê gang cầu DN 150*100 (mm)	Bộ	3.325.000
143	Tê gang cầu DN 150*150 (mm)	Bộ	3.605.000

144	Tê gang cầu DN 180 x80 (mm)	Bộ	3.425.000
145	Tê gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Bộ	3.825.000
146	Tê gang cầu DN 180 x 180 (mm)	Bộ	4.375.000
147	Tê gang cầu DN 200*80 (mm)	Bộ	3.900.000
148	Tê gang cầu DN 200*100 (mm)	Bộ	4.325.000
149	Tê gang cầu DN 200*150 (mm)	Bộ	4.625.000
150	Tê gang cầu DN 200*200 (mm)	Bộ	4.925.000
	<i>Côn thu EE gang cầu, tích hợp gioăng đồng</i>		
151	Côn thu EE gang cầu DN100*80 (mm)	Bộ	1.125.000
152	Côn thu EE gang cầu DN 150*80 (mm)	Bộ	1.775.000
153	Côn thu EE gang cầu DN 150*100 (mm)	Bộ	1.950.000
154	Côn thu EE gang cầu DN 180 x80 (mm)	Bộ	2.000.000
155	Côn thu EE gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Bộ	2.250.000
156	Côn thu EE gang cầu DN 200*80 (mm)	Bộ	2.275.000
157	Côn thu EE gang cầu DN 200*100 (mm)	Bộ	2.450.000
158	Côn thu EE gang cầu DN 200*150 (mm)	Bộ	2.900.000
	<i>Côn thu gang cầu, tích hợp gioăng cao su (BB)</i>		
159	Côn thu gang cầu DN100*80 (mm)	Bộ	600.000
160	Côn thu gang cầu DN 150*80 (mm)	Bộ	1.250.000
161	Côn thu gang cầu DN 150*100 (mm)	Bộ	1.340.000
162	Côn thu gang cầu DN 180 x 80 (mm)	Bộ	1.350.000
163	Côn thu gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Bộ	1.450.000
164	Côn thu gang cầu DN 200 x 80 (mm)	Bộ	1.500.000
165	Côn thu gang cầu DN200*100 (mm)	Bộ	1.600.000
166	Côn thu gang cầu DN200*150 (mm)	Bộ	1.930.000
	<i>Côn thu gang cầu, tích hợp gioăng cao su (EE)</i>		
167	Côn thu gang cầu DN100*80 (mm)	Bộ	800.000
168	Côn thu gang cầu DN 150*80 (mm)	Bộ	1.350.000
169	Côn thu gang cầu DN 150*100 (mm)	Bộ	1.500.000
170	Côn thu gang cầu DN 180 x 80 (mm)	Bộ	1.500.000
171	Côn thu gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Bộ	1.650.000
172	Côn thu gang cầu DN 200 x 80 (mm)	Bộ	1.800.000
173	Côn thu gang cầu DN200*100 (mm)	Bộ	1.950.000
174	Côn thu gang cầu DN200*150 (mm)	Bộ	2.300.000
	<i>Tê gang cầu tích hợp gioăng cao su (FBF)</i>		
175	Tê gang cầu DN 80*80 (mm)	Bộ	1.220.000
176	Tê gang cầu DN100*80 (mm)	Bộ	1.400.000
177	Tê gang cầu DN 100*100 (mm)	Bộ	1.500.000
178	Tê gang cầu DN 150*80 (mm)	Bộ	1.950.000
179	Tê gang cầu DN 150*100 (mm)	Bộ	2.100.000
180	Tê gang cầu DN 150*150 (mm)	Bộ	2.780.000

181	Tê gang cầu DN 180 x80 (mm)	Bộ	2.500.000
182	Tê gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Bộ	2.700.000
183	Tê gang cầu DN 180 x 180 (mm)	Bộ	3.200.000
184	Tê gang cầu DN 200*80 (mm)	Bộ	2.700.000
185	Tê gang cầu DN 200*100 (mm)	Bộ	2.900.000
186	Tê gang cầu DN 200*150 (mm)	Bộ	3.400.000
187	Tê gang cầu DN 200*200 (mm)	Bộ	3.500.000
	<i>Tê gang cầu tích hợp gioăng cao su (EEE)</i>		
188	Tê gang cầu DN 80*80 (mm)	Bộ	1.320.000
189	Tê gang cầu DN100*80 (mm)	Bộ	1.500.000
190	Tê gang cầu DN 100*100 (mm)	Bộ	1.700.000
191	Tê gang cầu DN 150*80 (mm)	Bộ	2.370.000
192	Tê gang cầu DN 150*100 (mm)	Bộ	2.600.000
193	Tê gang cầu DN 150*150 (mm)	Bộ	2.780.000
194	Tê gang cầu DN 180 x80 (mm)	Bộ	2.600.000
195	Tê gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Bộ	2.900.000
196	Tê gang cầu DN 180 x 180 (mm)	Bộ	3.400.000
197	Tê gang cầu DN 200*80 (mm)	Bộ	3.100.000
198	Tê gang cầu DN 200*100 (mm)	Bộ	3.500.000
199	Tê gang cầu DN 200*150 (mm)	Bộ	3.700.000
200	Tê gang cầu DN 200*200 (mm)	Bộ	3.950.000
	<i>Tê gang cầu tích hợp gioăng cao su (BBB)</i>		
201	Tê gang cầu DN 80*80 (mm)	Bộ	1.100.000
202	Tê gang cầu DN100*80 (mm)	Bộ	1.200.000
203	Tê gang cầu DN 100*100 (mm)	Bộ	1.300.000
204	Tê gang cầu DN 150*80 (mm)	Bộ	1.880.000
205	Tê gang cầu DN 150*100 (mm)	Bộ	2.000.000
206	Tê gang cầu DN 150*150 (mm)	Bộ	2.600.000
207	Tê gang cầu DN 200*80 (mm)	Bộ	2.600.000
208	Tê gang cầu DN 200*100 (mm)	Bộ	2.850.000
209	Tê gang cầu DN 200*150 (mm)	Bộ	3.000.000
210	Tê gang cầu DN 200*200 (mm)	Bộ	3.200.000
IV	Ống nước uPVC Độ Nhất		
1	φ16 (21 mm x 1,7 mm x 4 m) - ½” (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	6.200
2	φ20 (27 mm x 1,9 mm x 4 m) - ¾” (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	8.800
3	φ25 (34 mm x 2,1 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	12.900
4	φ32 (42 mm x 2,1 mm x 4 m) - 1 1/4” (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	16.400
5	φ40 (49 mm x 3,5 mm x 4 m) - 1 1/2” (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	29.500
6	φ50 (60 mm x 2.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	26.800
7	φ65 (76 mm x 3.0 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	41.000
8	φ80 (90 mm x 3.0 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	48.800

10	φ100 (114 mm x 3.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	70.600
11	φ125 (140 mm x 3.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	92.000
12	φ150 (168 mm x 4.5 mm x 4 m) - 6" (ISO 4422 ≈ TCVN 6151)	Mét	135.800
	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất		
13	Co 45° φ160	Cái	155.000
14	Y φ160	Cái	583.000
15	Tê φ160	Cái	454.000
16	Nối φ160	Cái	135.000
17	Co 90° φ90	Cái	17.600
18	Co 90° φ110	Cái	36.500
19	Co 45° φ140	Cái	62.700
20	Tê φ34	Cái	2.800
21	Tê φ60	Cái	9.200
22	Tê φ110	Cái	48.300
23	Y giảm φ140 - 110	Cái	121.500
24	Y kiểm tra φ110	Cái	236.000
25	Y kiểm tra φ90	Cái	155.000
26	Keo dán 500	Hộp	43.000
V	Ống nước u.PVC Thiếu niên Tiền Phong		
1	φ21 (1,6 mm x 16 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	8.600
2	φ27 (2 mm x 16 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	10.900
3	φ34 (2 mm x 12.5 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	15.000
4	φ42 (2 mm x 10 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	19.800
5	φ48 (2,3 mm x 10 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	23.200
6	φ60 (2,3 mm x 8 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	33.200
7	φ75 (2 mm x 8 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	47.300
8	φ90 (2,7 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	51.900
9	φ110 (3,2 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	76.000
10	φ200 (5,9 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	247.100
11	φ250 (7,3 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	397.600
	Ống HDPE - PE 80 Thiếu niên Tiền Phong		
12	D20 dày 1,9 mm - PN 12.5	Mét	7.545
13	D25 dày 1,9 mm - PN 10	Mét	9.818
14	D32 dày 2,0 mm - PN 8	Mét	13.455
15	D32 dày 2,4 mm - PN 10	Mét	15.727
16	D40 dày 2,4 mm - PN 8	Mét	20.091
17	D40 dày 3,0 mm - PN 10	Mét	24.273
18	D50 dày 3,0 mm - PN 8	Mét	31.273
19	D50 dày 3,7 mm - PN 10	Mét	37.364
20	D50 dày 4,6 mm - PN 12,5	Mét	45.182
21	D50 dày 5,6 mm - PN 16	Mét	53.545

22	D63 dày 3,8 mm - PN 8	Mét	49.727
23	D63 dày 4,7 mm - PN 10	Mét	59.636
24	D63 dày 5,8 mm - PN 12,5	Mét	71.818
25	D75 dày 4,5 mm - PN 8	Mét	70.364
26	D75 dày 5,6 mm - PN 10	Mét	85.273
27	D90 dày 6,7 mm - PN 10	Mét	120.818
28	D110 dày 6,6 mm - PN 8	Mét	148.182
29	D110 dày 8,1 mm - PN 10	Mét	182.545
30	D160 dày 11,8 mm - PN 10	Mét	380.909
31	D160 dày 14,6 mm - PN 12,5	Mét	456.364
32	D225 dày 16,6 mm - PN 10	Mét	740.455
33	D225 dày 20,5 mm - PN 12,5	Mét	893.182
	ỐNG HDPE - PE 100 THIỂU NIÊN TIỀN PHONG		
34	D20 dày 2,0 mm - PN 16	Mét	7.727
35	D25 dày 2,0 mm - PN 12,5	Mét	9.818
36	D32 dày 2,4 mm - PN 12,5	Mét	16.091
37	D40 dày 3,0 mm - PN 12,5	Mét	24.273
38	D50 dày 3,7 mm - PN 12,5	Mét	37.091
39	D110 dày 8,1 mm - PN 12,5	Mét	180.545
40	D160 dày 11,8 mm - PN 12,5	Mét	376.273
41	D225 dày 16,6 mm - PN 12,5	Mét	743.091
	Phụ tùng ép phun HDPE		
	<i>Đầu nối thẳng (Măng song)</i>		
42	φ20	Cái	17.000
43	φ32	Cái	33.091
44	φ63	Cái	84.273
45	φ90	Cái	235.364
	<i>Nối góc 90 độ (Cút)</i>		
46	φ20	Cái	21.091
47	φ32	Cái	33.091
48	φ50	Cái	68.182
49	φ63	Cái	114.364
50	φ90	Cái	268.909
	<i>Ba chạc 90 độ (Tê)</i>		
51	φ20	Cái	21.455
52	φ32	Cái	35.636
53	φ63	Cái	133.636
54	φ90	Cái	395.364
	<i>Ba chạc 90 độ PE CB phun</i>		
55	D63 - 50	Cái	115.909
56	D75 - 63	Cái	211.536

	<i>Khâu nối ren ngoài PE</i>		
57	D50 - 2"	Cái	52.636
58	D63 - 2"	Cái	61.364
	<i>Đai khởi thủy</i>		
59	φ32 x (1/2", 3/4")	Cái	21.091
60	φ63 x (1/2", 3/4", 1")	Cái	53.727
61	φ90 x 2"	Cái	82.909
62	φ110 x 2"	Cái	120.273
	<i>Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)</i>		
63	D32 - 25	Cái	35.727
64	D40 - 20	Cái	36.000
65	D50 - 25	Cái	44.000
66	D63 - 20	Cái	61.091
67	D63 - 50	Cái	80.909
68	D90 - 63	Cái	174.909
	<i>Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)</i>		
69	D25 - 20	Cái	39.091
70	D40 - 20	Cái	63.636
71	D50 - 25	Cái	77.455
72	D63 - 25	Cái	110.091
73	D63 - 40	Cái	116.818
	<i>Nút bịt PE fun (Bịt đầu)</i>		
74	D63 - 50	Cái	118.273
75	D75 - 63	Cái	211.636
76	φ20	Cái	8.636
77	φ32	Cái	17.000
78	φ50	Cái	42.636
79	φ63	Cái	63.909
80	φ90	Cái	153.364
VI	Ống gang cầu hiệu XinXing tiêu chuẩn ISO 2531 - K9		
1	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN80; L = 6 m	Mét	576.000
2	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN100; L = 6 m	Mét	701.000
3	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN150; L = 6 m	Mét	913.000
4	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN250; L = 6 m	Mét	1.648.000
5	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN350; L = 6 m	Mét	2.514.000
6	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN400; L = 6 m	Mét	2.994.000
VII	Ống gang cầu Pam TQ tiêu chuẩn ISO 2531 - K9		
1	Ống gang DN80	Mét	576.000
2	Ống gang DN100	Mét	610.000
3	Ống gang DN150	Mét	701.000
4	Ống gang DN200	Mét	939.000

5	Ống gang DN250	Mét	1.480.000
6	Ống gang DN300	Mét	1.898.000
7	Ống gang DN350	Mét	2.202.000
8	Ống gang DN400	Mét	2.820.000
VIII Phụ kiện mạ kẽm ren Trung Quốc - ký hiệu DZ			
1	Măng song D15 1/2"	Cái	5.800
2	Măng song D25 1"	Cái	13.300
3	Măng song D40 1.1/2"	Cái	25.100
4	Măng song D80 3"	Cái	93.000
5	Măng song D100 4"	Cái	159.100
6	Cút + cút thu D15 1/2"	Cái	5.900
7	Cút + cút thu D25 1"	Cái	17.300
8	Cút + cút thu D40 1.1/2"	Cái	34.900
9	Cút + cút thu D80 3"	Cái	168.500
10	Cút + cút thu D100 4"	Cái	294.800
11	Tê + tê thu D15 1/2"	Cái	8.500
12	Tê + tê thu D25 1"	Cái	23.800
13	Tê + tê thu D40 1.1/2"	Cái	42.500
14	Tê + tê thu D80 3"	Cái	168.500
15	Tê + tê thu D100 4"	Cái	302.600
16	Rắc co D15 1/2"	Cái	20.200
17	Rắc co D25 1"	Cái	41.500
18	Rắc co D40 1.1/2"	Cái	80.800
19	Rắc co D80 3"	Cái	279.200
20	Côn thu 20 3/4"	Cái	7.900
21	Côn thu 40 1.1/2"	Cái	25.400
22	Côn thu 80 3"	Cái	99.500
23	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN80 EE VN	Bộ	592.000
24	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN100 EE VN	Bộ	829.000
25	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN150 EE VN	Bộ	1.145.000
26	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN200 EE VN	Bộ	1.597.000
27	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN250 EE VN	Bộ	2.764.000
28	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN400 EE VN	Bộ	5.922.000
29	Khớp nối mềm bích bát DN80 BE VN	Bộ	648.000
30	Khớp nối mềm bích bát DN100 BE VN	Bộ	842.000
31	Khớp nối mềm bích bát DN150 BE VN	Bộ	1.248.000
32	Khớp nối mềm bích bát DN200 BE VN	Bộ	1.716.000
33	Khớp nối mềm bích bát DN300 BE VN	Bộ	3.024.000
34	Khớp nối mềm bích bát DN400 BE VN	Bộ	5.330.000
35	Van cửa new ANA DN15	Cái	100.800
36	Van cửa new ANA DN32	Cái	348.000

37	Van cửa new ANA DN50	Cái	624.000
38	Van 1 chiều ANA CHV111 DN15	Cái	90.000
39	Van 1 chiều ANA CHV111 DN25	Cái	164.000
40	Van 1 chiều ANA CHV111 DN32	Cái	311.000
41	Van 1 chiều ANA CHV111 DN40	Cái	384.000
42	Van 1 chiều ANA CHV111 DN50	Cái	608.000
43	Van cửa ANA GV104 DN 15	Cái	97.000
44	Van cửa ANA GV104 DN 20	Cái	155.000
45	Van cửa ANA GV104 DN 25	Cái	229.000
46	Van cửa ANA GV104 DN 40	Cái	492.000
47	Van cửa ANA GV104 DN 50	Cái	624.000
48	Van cửa đồng MBV DN15	Cái	36.200
49	Van cửa đồng MBV DN32	Cái	120.000
50	Van cửa đồng MBV DN50	Cái	240.000
51	Van 1 chiều đồng lá lật MH DN15	Cái	22.000
52	Van 1 chiều đồng lá lật MH DN32	Cái	93.500
53	Van 1 chiều đồng lá lật MH DN50	Cái	190.000
54	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN80 - Van Samjin - SJV (Hàn Quốc) TC BSEN 5163	Cái	3.113.000
55	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN100 - Van Samjin - SJV (Hàn Quốc) TC BSEN 5163	Cái	3.449.000
56	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN150 - Van Samjin - SJV (Hàn Quốc) TC BSEN 5163	Cái	6.146.000
57	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN50 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	3.984.000
58	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN80 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	4.284.000
59	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN100 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	5.381.000
60	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN150 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	8.870.000
61	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN200 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	13.496.000
62	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN300 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	29.520.000
63	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN400 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	81.148.000
64	Van cổng hai mặt bích ti chìm có tay DN50 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	4.200.000
65	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 - DN80 Van 1 chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia	Cái	3.972.000
66	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 - DN100 Van 1 chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia	Cái	5.125.000
67	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 - DN150 Van 1 chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia	Cái	9.396.000

68	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 - DN200 Van 1 chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia	Cái	16.230.000
69	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 - DN300 Van 1 chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia	Cái	39.420.000
70	Van xả khí DN25		4.126.000
71	Van xả khí DN50		6.041.000
72	Van cổng gang BB D100	Cái	1.538.000
73	Nắp van gang	Cái	180.000
74	Mối nối mềm gang D200	Cái	1.646.000
75	Mối nối mềm gang D100	Cái	1.010.000
76	Tê gang EEB D200/100	Cái	3.402.000
77	Tê gang EEB D100/100	Cái	1.702.000
78	Cút gang EE D100 x 90 _o	Cái	1.232.000
79	Cút gang EE D100 x 45 _o	Cái	1.046.000
80	Cút gang EE D100 x 22,5 _o	Cái	970.000
81	Bu gang BU D100 L = 250	Cái	1.066.000
82	Ống ngắn gang UU D200 L = 250	Cái	215.700
83	Ống ngắn gang UU D100 L = 250	Cái	151.000
84	Trụ cứu hoả D100	Cái	9.360.000
85	Đai khởi thủy gang D200/50	Cái	858.000
86	Đai khởi thủy gang D100/40	Cái	343.000
87	Đai khởi thủy gang D100/25	Cái	343.000
88	Bích đặc gang D100	Cái	189.000
89	Van xả khí gang D25	Cái	204.000
90	Đồng hồ cấp C Multimag DN15 (Indonesia)	Cái	510.000
91	Đồng hồ cấp B Multimag TMII DN15 (Indonesia)	Cái	445.000
92	Đồng hồ cấp B Multimag DN20 (Brazin)	Cái	1.110.000
93	Đồng hồ cấp B Multimag DN25 (Brazin)	Cái	2.585.000
94	Đồng hồ cấp B Multimag DN32 (Brazin)	Cái	2.770.000
95	Đồng hồ cấp B Multimag DN40 (Brazin)	Cái	4.635.000
96	Đồng hồ cấp B Multimag DN50 (Brazin)	Cái	6.105.000
97	Đồng hồ kết hợp DN50 x 20 (France)	Cái	57.490.000
98	Đồng hồ kết hợp DN100 x 25 (France)	Cái	69.040.000
IX	Ống thép tráng kẽm Vinapipe TC BS 1387/85		
1	DN 15 x 1,9	Mét	41.000
2	DN 20 x 2,1	Mét	54.000
3	DN 25 x 2,3	Mét	76.000
4	DN 32 x 2,3	Mét	95.000
5	DN40 x 2,5	Mét	119.000
6	DN 50 x 2,6	Mét	155.000
7	DN 60 x 2,5	Mét	130.000
8	DN 65 x 2,9	Mét	218.000

9	DN 80 x 2,9	Mét	257.000
10	DN 100 x 3,2	Mét	366.000
X	Ống thép đen Việt Đức TC ASTM A53A		
1	D150 (168,3 x 4,78)	Mét	618.000
2	D200 (219,1 x 4,78)	Mét	809.000
XI	Ống thép đen SUNSCO của Nhật Bản sản xuất tại Việt Nam Theo TC ASTM A53 m - B		
1	D300 (323,8x 635)	Mét	1.550.000
2	D400 (406,4 x 7,14)	Mét	2.205.000
XII	Ống thép mạ ASTM A53A; ASTM A53 m - B		
1	D150 (168,3 x 4,78)	Mét	772.000
2	D200 (219,1 x 5,16)	Mét	1.090.000
3	D300 (323,8x 635)	Mét	2.080.000
XIII	Ống nước và phụ kiện SUNMAX - PPR		
1	Φ20 x 2,3	Mét	23.900
2	Φ25 x 2,8	Mét	42.800
3	Φ32 x 2,9	Mét	57.700
4	Φ40 x 3,7	Mét	75.900
5	Φ50 x 4,6	Mét	111.800
6	Φ20 x 3,4	Mét	30.200
7	Φ25 x 4,2	Mét	49.500
8	Φ32 x 5,4	Mét	85.000
9	Φ40 x 6,7	Mét	128.000
10	Φ50 x 8,3	Mét	187.000
11	Măng sông 20	Cái	3.500
12	Măng sông 32	Cái	8.500
13	Măng sông 50	Cái	23.000
14	Măng sông 75	Cái	77.700
15	Măng sông 90	Cái	136.400
16	T đều 20	Cái	6.800
17	T đều 32	Cái	17.900
18	T đều 50	Cái	56.500
19	T đều 75	Cái	165.000
20	T đều 90	Cái	265.000
21	Cút 20	Cái	6.000
22	Cút 32	Cái	14.000
23	Cút 50	Cái	39.500
24	Cút 75	Cái	158.000
25	Cút 90	Cái	250.000
26	Chếch 20	Cái	5.300
27	Chếch 32	Cái	12.000
28	Chếch 50	Cái	47.500

29	Chếch 75	Cái	155.000
30	Chếch 90	Cái	188.000
31	Côn thu 25/20	Cái	5.200
32	Côn thu 32/20 - 25	Cái	8.900
33	Côn thu 40/20 - 25 - 32	Cái	11.500
34	Côn thu 50/20 - 25 - 32 - 40	Cái	19.200
35	Côn thu 63/25 - 32 - 40 - 50	Cái	39.900
36	T thu 25/20	Cái	10.500
37	T thu 32/20 - 25	Cái	18.500
38	T thu 40/20 - 25 - 32	Cái	42.500
39	T thu 50/20 - 25 - 32 - 40	Cái	72.000
40	T thu 63/25 - 32 - 40 - 50	Cái	130.000
41	Cút thu 25/20	Cái	13.500
42	Cút thu 32/20 - 25	Cái	26.900
43	Cút thu 40/20 - 25 - 32	Cái	32.000
44	Van cửa tay tròn Φ50	Cái	475.000
45	Van cửa tay tròn Φ40	Cái	270.000
46	Van cửa tay tròn Φ32	Cái	270.000
47	Van cửa tay tròn Φ25	Cái	155.000
48	Van cửa tay tròn Φ20	Cái	117.000
49	Rắc co PPR Φ50	Cái	147.000
50	Rắc co PPR Φ40	Cái	93.000
51	Rắc co PPR Φ32	Cái	66.000
52	Rắc co PPR Φ25	Cái	42.000
XIV	Ổng nước thương hiệu SP - Hãng Sino Việt Nam - Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng phân phối tại Quảng Trị		
	Ổng nhiệt PPR và phụ kiện		
1	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ20 x 2,3 ly - PN10 (1 cây/4 m)	Mét	17.200
2	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ25 x 2,5 ly - PN10 (1 cây/4 m)	Mét	30.400
3	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ32 x 2,9 ly - PN10 (1 cây/4 m)	Mét	40.100
4	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ40 x 3,7 ly - PN10 (1 cây/4 m)	Mét	53.800
5	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ50 x 4,6 ly - PN10 (1 cây/4 m)	Mét	78.300
6	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ63 x 5,8 ly - PN10 (1 cây/4 m)	Mét	123.600
7	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ57 x 6,8 ly - PN10 (1 cây/4 m)	Mét	171.800
8	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ20 x 2,8 ly - PN16 (1 cây/4 m)	Mét	18.900
9	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ25 x 3,5 ly - PN16 (1 cây/4 m)	Mét	36.800
10	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ32 x 4,4 ly - PN16 (1 cây/4 m)	Mét	50.400
11	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ40 x 5,5 ly - PN16 (1 cây/4 m)	Mét	83.100
12	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ50 x 6,9 ly - PN16 (1 cây/4 m)	Mét	130.000
13	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ63 x 8,6 ly - PN16 (1 cây/4 m)	Mét	200.900
14	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ75 x 10,3 ly - PN16 (1 cây/4 m)	Mét	283.600
15	Ổng PPR cấp nước nóng Φ20 x 3,4 ly - PN20 (1 cây/4 m)	Mét	20.100

16	Ống PPR cấp nước nóng $\Phi 25 \times 4,2$ ly - PN20 (1 cây/4 m)	Mét	37.000
17	Ống PPR cấp nước nóng $\Phi 32 \times 5,4$ ly - PN20 (1 cây/4 m)	Mét	54.700
18	Ống PPR cấp nước nóng $\Phi 40 \times 6,7$ ly - PN20	Mét	101.800
19	Ống PPR cấp nước nóng $\Phi 50 \times 8,3$ ly - PN20	Mét	131.800
20	Ống PPR cấp nước nóng $\Phi 63 \times 10,5$ - PN20	Mét	207.200
21	Măng xông PPR, $\Phi 20$	Cái	2.720
22	Măng xông PPR, $\Phi 25$	Cái	3.810
23	Măng xông PPR, $\Phi 32$	Cái	5.720
24	Măng xông PPR, $\Phi 40$	Cái	9.270
25	Măng xông PPR, $\Phi 50$	Cái	16.540
26	Măng xông PPR, $\Phi 63$	Cái	35.270
27	Măng xông PPR, $\Phi 75$	Cái	56.180
28	Măng xông ren trong PPR $\Phi 20$	Cái	27.720
29	Măng xông ren trong PPR $\Phi 25$	Cái	34.090
30	Măng xông ren trong PPR $\Phi 32$	Cái	61.630
31	Măng xông ren trong PPR $\Phi 40$	Cái	152.720
32	Măng xông ren ngoài PPR $\Phi 20$	Cái	35.000
33	Măng xông ren ngoài PPR $\Phi 25$	Cái	40.720
34	Măng xông ren ngoài PPR $\Phi 32$	Cái	72.270
35	Măng xông ren ngoài PPR $\Phi 40$	Cái	210.000
36	Côn thu PPR $\Phi 25 \times 20$	Cái	3.810
37	Côn thu PPR $\Phi 32 \times 20$	Cái	5.720
38	Côn thu PPR $\Phi 32 \times 25$	Cái	6.270
39	Côn thu PPR $\Phi 40 \times 20$	Cái	8.180
40	Côn thu PPR $\Phi 40 \times 25$	Cái	8.360
41	Côn thu PPR $\Phi 40 \times 32$	Cái	8.630
42	Côn thu PPR $\Phi 50 \times 20$	Cái	14.090
43	Côn thu PPR $\Phi 50 \times 25$	Cái	14.360
44	Côn thu PPR $\Phi 50 \times 32$	Cái	15.000
45	Côn thu PPR $\Phi 50 \times 40$	Cái	15.270
46	Cút thu PPR $\Phi 63 \times 20$	Cái	23.450
47	Côn thu PPR $\Phi 63 \times 32$	Cái	24.090
48	Côn thu PPR $\Phi 63 \times 40$	Cái	26.810
49	Côn thu PPR $\Phi 63 \times 50$	Cái	27.720
50	Côn thu PPR $\Phi 75 \times 40$	Cái	46.810
51	Côn thu PPR $\Phi 75 \times 50$	Cái	48.720
52	Côn thu PPR $\Phi 75 \times 63$	Cái	50.180
53	Co PPR, $\Phi 20$	Cái	4.360
54	Co PPR, $\Phi 25$	Cái	5.720
55	Co PPR, $\Phi 32$	Cái	10.450
56	Co PPR, $\Phi 40$	Cái	16.180

57	Co PPR, Ø50	Cái	28.180
58	Co PPR, Ø63	Cái	85.900
59	Co PPR, Ø75	Cái	112.720
60	Co ren trong PPR, Ø20	Cái	31.090
61	Co ren trong PPR, Ø25	Cái	35.270
62	Co ren trong PPR, Ø32	Cái	78.180
63	Co ren ngoài PPR, Ø20	Cái	43.450
64	Co ren ngoài PPR, Ø25	Cái	49.270
65	Co ren ngoài PPR, Ø32	Cái	85.900
66	Cút T PPR, Ø20	Cái	5.000
67	Cút T PPR, Ø25	Cái	8.450
68	Cút T PPR, Ø32	Cái	12.720
69	Cút T PPR, Ø40	Cái	19.630
70	Cút T PPR, Ø50	Cái	38.720
71	Cút T PPR, Ø63	Cái	101.810
72	Cút T PPR, Ø75	Cái	121.810
73	Cút T PPR, Ø25 x 20	Cái	9.540
74	Cút T PPR, Ø32 x 20	Cái	19.540
75	Cút T PPR, Ø32 x 25	Cái	19.810
76	Cút T PPR, Ø40 x 20	Cái	28.630
77	Cút T PPR, Ø40 x 25	Cái	29.270
78	Cút T PPR, Ø40 x 32	Cái	30.450
79	Cút T PPR, Ø50 x 20	Cái	46.810
80	Cút T PPR, Ø50 x 25	Cái	49.270
81	Cút T PPR, Ø50 x 32	Cái	51.630
82	Cút T PPR, Ø50 x 40	Cái	54.360
83	Cút T PPR, Ø63 x 20	Cái	77.450
84	Cút T PPR, Ø63 x 25	Cái	81.090
85	Cút T PPR, Ø63 x 32	Cái	84.720
86	Cút T PPR, Ø63 x 40	Cái	89.540
87	Cút T PPR, Ø63 x 50	Cái	93.630
88	Cút T ren trong PPR, Ø20	Cái	32.270
89	Cút T ren trong PPR, Ø25	Cái	33.180
90	Cút T ren trong PPR, Ø32	Cái	55.450
91	Cút T ren ngoài PPR, Ø20	Cái	38.180
92	Cút T ren ngoài PPR, Ø25	Cái	41.630
93	Cút T ren ngoài PPR, Ø32	Cái	67.090
94	Van tay vặn PPR, Ø20	Cái	110.900
95	Van tay vặn PPR, Ø25	Cái	147.270
96	Van tay vặn PPR, Ø32	Cái	170.000
97	Van tay vặn PPR, Ø40	Cái	262.720

98	Van tay vặn PPR, Ø50	Cái	446.360
99	Van tay vặn PPR, Ø63	Cái	477.270
	Ống nhựa uPVC và phụ kiện		
100	Ống u - PVC Ø21 Class2, dày 1.8 mm (1 cây/4 m)	Mét	8.000
101	Ống u - PVC Ø27 Class2, dày 2.0 mm (1 cây/4 m)	Mét	10.000
102	Ống u - PVC Ø34 Class2, dày 2.0 mm (1 cây/4 m)	Mét	14.090
103	Ống u - PVC Ø42 Class2, dày 2.1 mm (1 cây/4 m)	Mét	17.720
104	Ống u - PVC Ø48 Class2, dày 2.4 mm (1 cây/4 m)	Mét	21.360
105	Ống u - PVC Ø60 Class2, dày 2.4 mm (1 cây/4 m)	Mét	30.450
106	Ống u - PVC Ø75 Class2, dày 2.9 mm (1 cây/4 m)	Mét	43.180
107	Ống u - PVC Ø90 Class2, dày 2.9 mm (1 cây/4 m)	Mét	48.630
108	Ống u - PVC Ø110 Class2, dày 3.2 mm (1 cây/4 m)	Mét	71.180
109	Ống u - PVC Ø125 Class2, dày 3.7 mm (1 cây/4 m)	Mét	89.090
110	Ống u - PVC Ø140 Class2, dày 4.1 mm (1 cây/4 m)	Mét	114.360
111	Ống u - PVC Ø160 Class2, dày 4.7 mm (1 cây/4 m)	Mét	148.000
112	Ống u - PVC Ø200 Class2, dày 5.9 mm (1 cây/4 m)	Mét	232.270
113	Ống u - PVC Ø315 Class2, dày 9.2 mm (1 cây/4 m)	Mét	559.090
114	Tê u - PVC Ø34	Cái	3.810
115	Tê u - PVC Ø42	Cái	5.270
116	Tê u - PVC Ø48	Cái	7.720
117	Tê u - PVC Ø60	Cái	12.270
118	Tê u - PVC Ø75	Cái	20.720
119	Tê u - PVC Ø90	Cái	29.900
120	Tê u - PVC Ø110	Cái	48.360
121	Tê u - PVC Ø125	Cái	79.900
122	Măng xông u - PVC, Ø34	Cái	4.090
123	Măng xông u - PVC, Ø42	Cái	2.540
124	Măng xông u - PVC, Ø48	Cái	3.450
125	Măng xông u - PVC, Ø60	Cái	5.900
126	Măng xông u - PVC, Ø75	Cái	8.180
127	Măng xông u - PVC, Ø90	Cái	10.900
128	Măng xông u - PVC, Ø110	Cái	13.810
129	Măng xông u - PVC, Ø125	Cái	21.090
130	Co u - PVC, Ø34	Cái	2.540
131	Co u - PVC, Ø42	Cái	4.090
132	Co u - PVC, Ø48	Cái	6.270
133	Co u - PVC, Ø60	Cái	9.270
134	Co u - PVC, Ø75	Cái	16.270
135	Co u - PVC, Ø90	Cái	22.540
136	Co u - PVC, Ø110	Cái	34.180
137	Co u - PVC, Ø125	Cái	46.900

138	Nối Y u - PVC, Ø34	Cái	4.360
139	Nối Y u - PVC, Ø42	Cái	5.900
140	Nối Y u - PVC, Ø48	Cái	11.180
141	Nối Y u - PVC, Ø60	Cái	15.000
142	Nối Y u - PVC, Ø75	Cái	28.900
143	Nối Y u - PVC, Ø90	Cái	35.180
144	Nối Y u - PVC, Ø110	Cái	53.180
145	Nối Y u - PVC, Ø125	Cái	81.810
146	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø42	Cái	10.180
147	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø48	Cái	14.540
148	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø60	Cái	24.090
149	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø75	Cái	42.000
150	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø90	Cái	57.450
151	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø110	Cái	84.810
	Ống nhựa HDPE và phụ kiện		
152	Ống HDPE Ø20, PN12.5 dày 2.0 mm	Mét	8.200
153	Ống HDPE Ø25, PN12.5 dày 2.3 mm	Mét	12.600
154	Ống HDPE Ø32, PN12.5 dày 2.9 mm	Mét	20.800
155	Ống HDPE Ø40, PN12.5 dày 3.7 mm	Mét	32.200
156	Ống HDPE Ø50, PN12.5 dày 4.6 mm	Mét	49.800
157	Ống HDPE Ø63, PN12.5 dày 5.8 mm	Mét	79.000
158	Co HDPE, Ø20	Cái	22.540
159	Co HDPE, Ø25	Cái	25.630
160	Co HDPE, Ø32	Cái	35.000
161	Co HDPE, Ø40	Cái	55.630
162	Co HDPE, Ø50	Cái	71.630
163	Co HDPE, Ø63	Cái	121.810
164	Co ren trong HDPE, Ø20	Cái	14.090
165	Co ren trong HDPE, Ø25	Cái	18.180
166	Co ren trong HDPE, Ø32	Cái	27.270
167	Co ren trong HDPE, Ø40	Cái	48.000
168	Cút T HDPE, Ø20	Cái	24.360
169	Cút T HDPE, Ø25	Cái	32.720
170	Cút T HDPE, Ø32	Cái	38.000
171	Cút T HDPE, Ø40	Cái	73.450
172	Cút T HDPE, Ø50	Cái	117.270
173	Cút T HDPE, Ø63	Cái	141.810
174	Măng xông HPDE, Ø20	Cái	18.180
175	Măng xông HPDE, Ø25	Cái	26.810
176	Măng xông HPDE, Ø32	Cái	35.340
177	Măng xông HPDE, Ø40	Cái	51.630

178	Măng xông HPDE, Ø50	Cái	67.450
179	Măng xông HPDE, Ø63	Cái	88.630
XV	Công ty CP BA AN		
1	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø32/25	Mét	12.800
2	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø40/30	Mét	14.900
3	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø50/40	Mét	21.400
4	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø65/50	Mét	29.300
5	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø85/65	Mét	42.500
6	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø90/72	Mét	47.800
7	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø105/80	Mét	55.300
8	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø110/90	Mét	63.600
9	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø130/100	Mét	78.100
10	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø160/125	Mét	121.400
11	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø195/150	Mét	165.800
12	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø200/160	Mét	185.000
13	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø230/175	Mét	247.200
14	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP Ø260/200	Mét	295.500
XVI	Công ty CP SANTO		
1	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	Mét	12.800
2	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	Mét	14.900
3	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	Mét	21.400
4	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	Mét	29.300
5	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	Mét	42.500
6	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	Mét	55.300
7	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	Mét	63.600
8	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	Mét	78.100
9	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	Mét	121.400
10	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	Mét	165.800
11	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	Mét	185.000
12	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	Mét	247.200
13	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	Mét	295.500
XVII	Công ty CP nhựa Đồng Nai		
	Ống nhựa HDPE		
1	D25 x 2,0 mm	Mét	9.790
2	D25 x 2,3 mm	Mét	11.690
3	D25 x 3,0 mm	Mét	13.690
4	D30 x 2,0 mm	Mét	13.140
5	D30 x 2,4 mm	Mét	16.040
6	D30 x 3,0 mm	Mét	18.760
7	D40 x 2,0 mm	Mét	16.590
8	D40 x 2,4 mm	Mét	20.030

9	D40 x 3,0 mm	Mét	24.200
10	D40 x 3,7 mm	Mét	29.090
11	D50 x 2.4 mm	Mét	25.740
12	D50 x 3.0 mm	Mét	30.730
13	D50 x 3.7 mm	Mét	36.980
14	D50 x 4.6 mm	Mét	45.140
15	D50 x 5.6 mm	Mét	53.380
16	D63 x 3.0 mm	Mét	39.970
17	D63 x 3.8 mm	Mét	49.130
18	D63 x 4.7 mm	Mét	59.550
19	D63 x 5.8 mm	Mét	70.970
20	D63 x 7.1 mm	Mét	85.020
21	D75 x 3.6 mm	Mét	56.830
22	D75 x 4.5 mm	Mét	70.060
23	D75 x 5.6 mm	Mét	84.470
24	D75 x 6.8 mm	Mét	100.790
25	D75 x 8.4 mm	Mét	120.360
26	D90 x 4.3 mm	Mét	89.730
27	D90 x 5.4 mm	Mét	99.430
28	D90 x 6.7 mm	Mét	120.180
29	D90 x 8.2 mm	Mét	144.290
30	D90 x 10.1 mm	Mét	172.750
31	D110 x 4.2 mm	Mét	96.980
32	D110 x 5.3 mm	Mét	120.460
33	D110 x 6.6 mm	Mét	150.640
34	D110 x 8.1 mm	Mét	180.000
35	D110 x 10.0 mm	Mét	217.350
36	D110 x 12.3 mm	Mét	261.580
37	D125 x 4.8 mm	Mét	125.440
38	D125 x 6.0 mm	Mét	155.530
39	D125 x 7.4 mm	Mét	190.150
40	D125 x 9.2 mm	Mét	231.760
41	D125 x 11.4 mm	Mét	281.150
42	D125 x 14.0 mm	Mét	335.260
43	D140 x 5.4 mm	Mét	157.440
44	D140 x 6.7 mm	Mét	193.690
45	D140 x 8.3 mm	Mét	237.380
46	D140 x 10.3 mm	Mét	287.500
47	D140 x 12.7 mm	Mét	348.590
48	D140 x 15.7 mm	Mét	419.280
49	D160 x 6.2 mm	Mét	206.290

50	D160 x 7.7 mm	Mét	254.330
51	D160 x 9.5 mm	Mét	311.970
52	D160 x 11.8 mm	Mét	375.140
53	D160 x 14.6 mm	Mét	460.980
54	D160 x 17.9 mm	Mét	549.980
55	D180 x 6.9 mm	Mét	257.770
56	D180 x 8.6 mm	Mét	320.220
57	D180 x 10.7 mm	Mét	392.730
58	D180 x 13.3 mm	Mét	478.290
59	D180 x 16.4 mm	Mét	579.890
60	D180 x 20.1 mm	Mét	695.360
61	D200 x 7.7 mm	Mét	320.130
62	D200 x 9.6 mm	Mét	398.890
63	D200 x 11.9 mm	Mét	492.160
64	D200 x 14.7 mm	Mét	586.050
65	D200 x 18.2 mm	Mét	725.540
66	D200 x 22.4 mm	Mét	865.120
67	D225 x 8.6 mm	Mét	401.610
68	D225 x 10.8 mm	Mét	502.310
69	D225 x 13.4 mm	Mét	604.910
70	D225 x 16.6 mm	Mét	740.860
71	D225 x 20.5 mm	Mét	887.060
72	D225 x 25.2 mm	Mét	1.069.960
73	D250 x 9.6 mm	Mét	497.500
74	D250 x 11.9 mm	Mét	612.970
75	D250 x 14.8 mm	Mét	749.470
76	D250 x 18.4 mm	Mét	921.140
77	D250 x 22.7 mm	Mét	1.103.590
78	D250 x 27.9 mm	Mét	1.320.390
79	D280 x 10.7 mm	Mét	616.960
80	D280 x 13.4 mm	Mét	781.920
81	D280 x 16.6 mm	Mét	933.830
82	D280 x 20.6 mm	Mét	1.154.890
83	D280 x 25.4 mm	Mét	1.383.110
84	D280 x 31.3 mm	Mét	1.653.840
85	D315 x 12.1 mm	Mét	786.720
86	D315 x 15.0 mm	Mét	979.510
87	D315 x 18.7 mm	Mét	1.189.150
88	D315 x 23.2 mm	Mét	1.444.470
89	D315 x 28.6 mm	Mét	1.750.730
90	D315 x 35.2 mm	Mét	2.106.840
91	D355 x 13.6 mm	Mét	999.270
92	D355 x 16.9 mm	Mét	1.231.750

93	D355 x 21.1 mm	Mét	1.511.180
94	D355 x 26.1 mm	Mét	1.832.030
95	D355 x 32.2 mm	Mét	2.222.590
96	D355 x 39.7 mm	Mét	2.672.680
97	D400 x 15.3 mm	Mét	1.260.660
98	D400 x 19.1 mm	Mét	1.579.610
99	D400 x 23.7 mm	Mét	1.920.220
100	D400 x 29.4 mm	Mét	2.319.380
101	D400 x 36.3 mm	Mét	2.832.480
102	D400 x 44.7 mm	Mét	3.403.940
103	D450 x 17.2 mm	Mét	1.611.060
104	D450 x 21.5 mm	Mét	1.982.760
105	D450 x 26.7 mm	Mét	2.426.430
106	D450 x 33.1 mm	Mét	2.932.540
107	D450 x 40.9 mm	Mét	3.585.120
108	D450 x 50.3 mm	Mét	4.303.140
109	D500 x 19.1 mm	Mét	1.962.010
110	D500 x 23.9 mm	Mét	2.459.690
111	D500 x 29.7 mm	Mét	3.017.380
112	D500 x 36.8 mm	Mét	3.649.560
113	D500 x 45.4 mm	Mét	4.444.170
114	D500 x 55.8 mm	Mét	5.322.530
115	D560 x 21.4 mm	Mét	2.694.620
116	D560 x 26.7 mm	Mét	3.322.730
117	D560 x 33.2 mm	Mét	4.079.540
118	D560 x 41.2 mm	Mét	4.979.560
119	D560 x 50.8 mm	Mét	6.014.630
120	D630 x 24.1 mm	Mét	3.414.270
121	D630 x 30.0 mm	Mét	4.198.280
122	D630 x 37.4 mm	Mét	5.167.180
123	D630 x 46.3 mm	Mét	6.293.790
124	D630 x 57.2 mm	Mét	7.145.770
125	D710 x 27.2 mm	Mét	4.346.920
126	D710 x 33.9 mm	Mét	5.352.980
127	D710 x 42.1 mm	Mét	6.566.600
128	D710 x 52.2 mm	Mét	8.007.720
129	D710 x 64.5 mm	Mét	9.694.470
130	D800 x 30.6 mm	Mét	5.505.250
131	D800 x 38.1 mm	Mét	6.785.040
132	D800 x 47.4 mm	Mét	8.326.760
133	D800 x 58.8 mm	Mét	10.165.800
134	D800 x 72.6 mm	Mét	12.307.000
135	D900 x 34.4 mm	Mét	6.962.690

136	D900 x 42.9 mm	Mét	8.585.080
137	D900 x 53.3 mm	Mét	10.532.850
138	D900 x 66.2 mm	Mét	12.868.550
139	D900 x 81.7 mm	Mét	15.562.260
140	D1000 x 38.2 mm	Mét	8.591.420
141	D1000 x 47.7 mm	Mét	10.607.170
142	D1000 x 59.3 mm	Mét	13.017.190
143	D1000 x 72.5 mm	Mét	15.673.750
144	D1000 x 90.2 mm	Mét	19.106.150
	Ống nhựa uPVC		
1	D21 x 1.6 mm	Mét	6.200
2	D27 x 1.8 mm	Mét	8.800
3	D34 x 2.0 mm	Mét	12.200
4	D42 x 2.1 mm	Mét	16.300
5	D49 x 2.4 mm	Mét	21.300
6	D60 x 2.0 mm	Mét	22.500
7	D90 x 2.9 mm	Mét	48.700
8	D114 x 3.8 mm	Mét	80.600
9	D114 x 4.9 mm	Mét	103.200
10	D168x4.3 mm	Mét	135.800
11	D220 x 6.6 mm	Mét	272.200
	Ống nhựa uPVC		
1	D63 x 1.9 mm	Mét	24.700
2	D75 x 2.2 mm	Mét	34.500
3	D90 x 2.7 mm	Mét	49.900
4	D110 x 3.2 mm	Mét	72.100
5	D140 x 4.1 mm	Mét	116.300
6	D160 x 7.7 mm	Mét	240.000
7	D200 x 5.9 mm	Mét	234.200
	Ống nhựa uPVC		
1	D100 x 6.7 mm	Mét	150.400
2	D150 x 9.7 mm	Mét	317.700
3	D200 x 9.7 mm	Mét	405.900
4	D250 x 10.7 mm	Mét	594.200
B.XVII Thiết bị điện			
I	Đèn chiếu sáng ngoài nhà Philips/China - Công ty TNHH kỹ thuật Việt Nam		
1	Đèn đường led RoadFlair BRP391 LED96/NW 80W 220 - 240 v DM	Bộ	5.436.000
2	Đèn đường led RoadFlair BRP392 LED120/NW 100W 220 - 240 v DM	Bộ	6.070.000
3	Đèn đường led RoadFlair BRP392 LED168/NW 140W 220 - 240 v DM	Bộ	6.546.000
4	Đèn đường led RoadGrace BRP712 LED111/NW 91W 220 - 240 v DM	Bộ	9.076.000
5	Đèn đường led RoadGrace BRP712 LED131/NW 108W 220 - 240 v DM	Bộ	9.194.000
6	Đèn đường led RoadGrace BRP712 LED171/NW 142W 220 - 240 v DM	Bộ	9.610.000
7	Đèn pha Led TANGO BVP281 LED132/3000K/4000K/6500K 120W 220	Bộ	7.145.000

	- 240 v		
8	Đèn pha Led TANGO BVP282 LED220/3000K/4000K/6500K 200W 220 - 240 v	Bộ	11.495.000
9	Đèn pha Led TANGO BVP283 LED355/3000K/4000K/6500K 350W 220 - 240 v	Bộ	21.550.000
10	Đèn pha Led Tempo BVP162 LED100/3000K/4000K/5700K 110W 220 - 240 v	Bộ	5.939.000
11	Đèn pha Led Tempo BVP163 LED200/3000K/4000K/5700K 220W 220 - 240 v	Bộ	8.880.000
12	Đèn cảnh quan CitySpirit Cone BDS470 C 35 x LED/2700K/4000K 34W 240 v	Bộ	12.582.000
13	Đèn cảnh quan CitySpirit Cone BDS470 C 55 x LED//2700K/4000K 52W 240 v	Bộ	12.700.000
14	Đèn cảnh quan Philips LED Smart Post Top BGP161 3000K/4000K 27W - 240 v	Bộ	6.212.000
15	Máng led Batten G2 BN012 c 0,6 m 10W 4000K/6500K 1000lm	Bộ	163.000
16	Máng led Batten G2 BN012 c 1,2 m 20W 4000K/6500K 2000lm	Bộ	226.000
17	Đèn downlight DN027B LED6 F90 7W 3000K/4000K/6500K 600lm	Bộ	163.000
18	Đèn downlight DN027B LED6 F125 11W 3000K/4000K/6500K 900lm	Bộ	209.000
19	Đèn downlight DN027B LED6 90 x 90 7W 3000K/4000K/6500K 600lm	Bộ	172.000
20	Đèn downlight DN027B LED6 125 x 125 11W 3000K/4000K/6500K 900lm	Bộ	269.000
21	Đèn downlight 59200 F80 3,5W 3000K/4000K/6500K 320lm	Bộ	95.000
22	Đèn downlight 59201 F95 5,5W 3000K/4000K/6500K 460lm	Bộ	113.000
23	Đèn downlight 59202 F105 7W 3000K/4000K/6500K 620lm	Bộ	145.000
24	Đèn downlight 59203 F105 9W 3000K/4000K/6500K 940lm	Bộ	168.000
25	Đèn ốp trần Led 31824 F290 12W 6500k 800lm	Bộ	454.000
II	Sản phẩm Đèn LED của Công ty TNHH B.J Việt Nam		
	Đèn chiếu sáng đường phố (Uriled Dobesem Korea)		
1	Đèn AC DOB Street light 30W	Bộ	4.926.364
2	Đèn AC DOB Street light 60W	Bộ	6.072.727
3	Đèn AC DOB Street light 90W	Bộ	7.727.273
4	Đèn AC DOB Street light 120W	Bộ	8.727.273
5	Đèn AC DOB Street light 150W	Bộ	10.363.636
6	Đèn AC DOB Street light 180W	Bộ	11.070.909
III	Thiết bị điện thương hiệu SINO, VANLOCK - Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng phân phối tại Quảng Trị		
1	Ống cứng luồn dây điện Φ16, chống cháy (1 cây/2,92 m)	Mét	5.350
2	Ống cứng luồn dây điện Φ20, chống cháy (1 cây/2,92 m)	Mét	7.530
3	Ống cứng luồn dây điện Φ25, chống cháy (1 cây/2,92 m)	Mét	10.270
4	Ống cứng luồn dây điện Φ32, chống cháy (1 cây/2,92 m)	Mét	19.180
5	Ống cứng luồn dây điện Φ40, chống cháy (1 cây/2,92 m)	Mét	31.130
6	Ống cứng luồn dây điện Φ50, chống cháy (1 cây/2,92 m)	Mét	37.360
7	Hộp chia 1,2,3 ngã Ø16	Cái	5.560
8	Hộp chia 1,2,3 ngã Ø20	Cái	5.740

9	Hộp chia 1,2,3 ngả Ø25	Cái	6.500
10	Nắp đáy hộp chia ngả	Cái	1.450
	Ống mềm luồn dây điện chống cháy		
1	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ16 (1 cuộn/50 m)	Mét	2.500
2	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ20 (1 cuộn/50 m)	Mét	3.070
3	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ25 (1 cuộn/40 m)	Mét	4.930
4	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ32 (1 cuộn/25 m)	Mét	12.580
5	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ40 (1 cuộn/25 m)	Mét	18.940
6	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ50 (1 cuộn/25 m)	Mét	26.030
7	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D32/25	Mét	8.910
8	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D40/30	Mét	12.270
9	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D50/40	Mét	15.090
10	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D65/50	Mét	26.180
11	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D85/65	Mét	44.540
	Cái loại đế âm chôn tường & hộp nổi		
1	Đế âm đơn, chống cháy	Cái	3.020
2	Đế âm đôi, chống cháy	Cái	8.630
3	Hộp nổi vuông 80 x 80, chống cháy	Cái	12.900
4	Hộp nổi vuông 110 x 110, chống cháy	Cái	16.500
5	Hộp nổi vuông 160 x 160, chống cháy	Cái	34.100
6	Hộp nổi vuông 185 x 185, chống cháy	Cái	61.800
7	Hộp nổi vuông 235 x 235, chống cháy	Cái	94.540
8	Hộp nổi tròn D85, chống cháy	Cái	7.730
9	Hộp nổi tròn D105, chống cháy	Cái	10.180
	Máng ghen luồn dây chống cháy		
1	Máng gen 24 x 14, mã GA24	Mét	7.810
2	Máng gen 30 x 14, mã GA30	Mét	10.900
3	Máng gen 39 x 18, mã GA39/01	Mét	14.090
4	Máng gen 60 x 40, mã GA60/02	Mét	34.090
5	Máng gen 80 x 40, mã GA80	Mét	57.200
6	Máng gen 80 x 60, mã GA80/02	Mét	72.270
7	Máng gen 100 x 40, mã GA100/02	Mét	54.540
8	Máng gen 100 x 60, mã GA100/03	Mét	90.450
9	Máng gen 120 x 40, mã GA120	Mét	108.180
	Công tắc, ổ cắm, đèn chiếu sáng		
1	Mặt 1, 2, 3 lỗ công tắc	Cái	11.360
2	Mặt 4, 5, 6 lỗ công tắc	Cái	14.540
3	Mặt atomat	Cái	11.360
4	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	26.800
5	Ổ cắm đôi 2 chấu	Cái	40.500
6	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái	49.800
7	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái	38.000

8	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	51.800
9	Hạt công tắc 1 chiều	Cái	8.360
10	Hạt công tắc 2 chiều	Cái	14.700
11	Hạt tivi	Cái	36.500
12	Hạt điện thoại	Cái	37.200
13	Hạt internet	Cái	59.600
14	Hạt cầu chì	Cái	27.500
	Atomat (MCB, MCCB)		
1	MCB 1 pha, 1P loại 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A - Icu 4.5KA	Cái	50.900
2	MCB 1 pha, 1P loại 50, 63A - Icu 4.5KA	Cái	80.400
3	MCB 1 pha, 2P loại 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A - Icu 4.5KA	Cái	102.700
4	MCB 1 pha, 2P loại 50, 63A - Icu 4.5KA	Cái	156.300
5	MCB 3 pha, 3P loại 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40A - Icu 4.5KA	Cái	180.900
6	MCB 3 pha, 3P loại 50, 63A - Icu 4.5KA	Cái	219.000
7	MCCB 3P 15A, 20A, 30A, 40A, 50A - Icu 18 KA	Cái	456.400
8	MCCB 3P 15A, 20A, 30A, 40A, 50A - Icu 22 KA	Cái	601.800
9	MCCB 3P 60, 75, 100A - Icu 22 KA	Cái	710.900
10	MCCB 3P 100, 125, 150, 175A - Icu 30 KA	Cái	1.147.000
11	MCCB 3P 100A, 125A, 150A, 175A, 200A, 225A - Icu 42 KA	Cái	1.450.000
12	MCCB 3P 250A, 300A, 350A, 400A - Icu 42 KA	Cái	3.190.000
13	MCCB 3P 500A, 600A - Icu 45 KA	Cái	7.468.000
14	MCCB 3P 700A, 800A - Icu 45 KA	Cái	8.414.000
15	MCCB 3P 500A, 600A, 700A, 800A - Icu 75 KA	Cái	10.800.000
	Dây tín hiệu điện thoại, báo cháy		
1	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x 2P	Mét	3.200
2	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x 4P	Mét	6.100
3	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x 6P	Mét	18.600
4	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x 10P	Mét	34.700
5	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x 20P	Mét	69.800
6	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x 30P	Mét	83.600
7	Dây tín hiệu 1/0.65 mm x 50P	Mét	188.000
8	Dây tín hiệu 2 x 0.75 mm	Mét	6.640
9	Dây tín hiệu 4 x 0.75 mm	Mét	11.170
10	Dây tín hiệu 8 x 0.75 mm	Mét	21.450
11	Dây tín hiệu 10 x 0.75 mm	Mét	26.850
12	Dây tín hiệu 16 x 0.75 mm	Mét	41.620
13	Dây cáp đồng trục 5 c (dây Ăng ten)	Mét	7.300
14	Dây internet Cat 5 UTP	Mét	15.500
15	Dây internet Cat6 UTP	Mét	16.500
	Tủ điện nhựa, tủ điện sắt sơn tĩnh điện		
1	Tủ điện nhựa âm tường loại 2 - 4 modul	Hộp	85.450
2	Tủ điện nhựa âm tường loại 5 - 8 modul	Hộp	130.000

3	Tủ điện nhựa âm tường loại 9 - 12 modul	Hộp	160.000
4	Tủ điện kim loại kt 300 x 200 x 150, sơn tĩnh điện	Tủ	386.000
5	Tủ điện kim loại kt 400 x 300 x 150, sơn tĩnh điện	Tủ	490.000
6	Tủ điện kim loại kt 600 x 400 x 200, sơn tĩnh điện	Tủ	670.000
7	Tủ điện kim loại kt 800 x 600 x 250, sơn tĩnh điện	Tủ	1.900.000
8	Tủ điện kim loại kt 1000 x 800 x 300, sơn tĩnh điện	Tủ	2.422.000
	Quạt thông gió		
1	Quạt thông gió gắn trần 250 x 250 (mã SPT020BF)	Cái	412.700
2	Quạt thông gió gắn trần 300 x 300 (mã SPT025BF)	Cái	500.000
3	Quạt thông gió gắn kính D200 (mã SPC15AD)	Cái	343.600
4	Quạt thông gió gắn kính D250 (mã SPC20AD)	Cái	412.700
5	Quạt thông gió gắn tường 200 x 200 (mã SPB15BF)	Cái	280.000
6	Quạt thông gió gắn tường 250 x 250 (mã SPB20BF)	Cái	305.400
7	Quạt thông gió gắn tường 300 x 300 (mã SPB25BF)	Cái	330.900
8	Quạt thông gió gắn tường 400 x 400 (mã SPB30BF)	Cái	509.000
IV	Dây, cáp điện CADIVI		
1	VC - 1,00 (φ1,17) - 450/750 v (1021003)	Mét	2.820
2	VCm - 1.5 - (1 x 30/0.25) - 450/750 v	Mét	3.960
3	VCm - 2.5 - (1 x 50/0.25) - 450/750 v	Mét	6.450
4	VCm - 4 - (1 x 56/0.30) - 450/750 v	Mét	10.080
5	VCmd - 2 x 1 - (2 x 32/0.2) - 450/750 v (1021204)	Mét	5.600
6	VCmd - 2 x 4 - (2 x 56/0.30) - 450/750 v (1021210)	Mét	21.400
7	VCmd - 2 x 6 - (2 x 7 x 12/0.30) - 450/750 v (1021212)	Mét	32.000
8	VCmo - 2 x 1 - (2 x 32/0.2) - 300/500 v (1021504)	Mét	6.590
9	VCmo - 2 x 4 - (2 x 50/0.32) - 300/500 v (1021510)	Mét	21.600
10	VCmo - 2 x 6 - (2 x 7 x 12/0.30) - 300/500 v (1021512)	Mét	31.800
11	CV - 1 - 450/750 v (7/0.425) (1040101)	Mét	3.060
12	CV - 1.5 - 450/750 v (7/0.52) (1040102)	Mét	4.260
13	CV - 2 - 450/750 v (7/0.6) (1040103)	Mét	5.440
14	CV - 2.5 - 450/750 v (7/0.6) (1040104)	Mét	6.670
15	CV - 3,0 - 450/750 v (7/0.75) (1040165)	Mét	7.900
16	CV - 4 - 450/750 v (7/0.85) (1040106)	Mét	10.140
17	CV - 8 - (7/1.2) - 450/750 v	Mét	19.660
18	CV - 25 - 450/750 v (7/2.14) (1040115)	Mét	59.000
19	CV - 35 - 450/750 v (7/2.52) (1040117)	Mét	81.100
20	CV - 75 - 450/750 v (19/2.25) (1040125)	Mét	175.600
21	CVV - 1 (1 x 7/0.425) - 0,6/1kV (1050701)	Mét	4.160
22	CVV - 1.5 (1 x 7/0.52) - 0,6/1kV (1050702)	Mét	5.830
23	CVV - 2.5 (1 x 7/0.67) - 0,6/1kV (1050704)	Mét	8.500
24	CVV - 4 (1 x 7/0.85) - 0,6/1kV (1050706)	Mét	12.790
25	CVV - 10 (1 x 7/1.35) - 0,6/1kV (1050710)	Mét	28.600
26	CVV - 25 (1 x 7/2.14) - 0,6/1kV (1050715)	Mét	66.900
27	CVV - 50 (1 x 19/1.8) - 0,6/1kV (1050719)	Mét	126.600

28	CVV - 100 (1 x 19/2.6) - 0,6/1kV (1050724)	Mét	239.700
29	CVV - 2 x 2.5 (2 x 7/0.67) - 300/500 v (1050210)	Mét	18.310
30	CVV - 3 x 4 + 1 x 2.5 (3 x 7/0.85 + 1 x 7/0.67) - 0,6/1kV (1051101)	Mét	44.800
31	CVV - 3 x 10 + 1 x 6 (3 x 7/1.35 + 1 x 7/1.04) - 0,6/1kV (1051104)	Mét	100.500
32	CVV - 3 x 22 + 1 x 16 (3 x 7/2 + 1 x 7/1.7) - 0,6/1kV (1051110)	Mét	210.300
33	CVV - 4 x 4 (4 x 1/2.25) - 300/500 v (1050415)	Mét	46.700
34	CVV - 4 x 10 (4 x 7/1.35) - 300/500 v (1050427)	Mét	113.000
35	CVV - 4 x 16 (4 x 7/1.7) - 300/500 v (1050430)	Mét	174.100
36	CVV - 4 x 25 (4 x 7/2.14) - 300/500 v (1050432)	Mét	270.700
37	CVV - 4 x 35 (4 x 7/2.52) - 300/500 v (1050434)	Mét	342.800
38	CXV - 25 (1 x 7/2.14) - 0,6/1kV (1060115)	Mét	62.600
39	CXV - 3 x 8 + 1 x 6 (3 x 7/1.2 + 1 x 7/1.04) - 0,6/1kV (1060503)	Mét	84.100
40	CXV - 3 x 14 + 1 x 8 (3 x 7/1.6 + 1 x 7/1.2) - 0,6/1kV (1060506)	Mét	134.500
41	CXV - 4 x 10 (4 x 7/1.35) - 0,6/1kV (1060410)	Mét	109.700
42	CXV - 4 x 25 (4 x 7/2.14) - 0,6/1kV (1060415)	Mét	272.800
43	CXV - 4 x 35 (4 x 7/2.52) - 0,6/1kV (1060417)	Mét	369.700
44	CXV - 4 x 50 (4 x 19/1.8) - 0,6/1kV (1060419)	Mét	515.300
45	CXV - 4 x 70 (4 x 19/2.14) - 0,6/1kV (1060421)	Mét	716.800
46	AV - 10 - 450/750 v (7/1.35) (2040101)	Mét	3.770
47	AV - 16 - 450/750 v (7/1.7) (2040104)	Mét	5.390
	Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR - TCVN)		
48	Dây nhôm lõi thép có tiết diện $\leq 50 \text{ mm}^2$	Kg	64.000
49	Dây nhôm lõi thép có tiết diện $>50 - 95 \text{ mm}^2$	Kg	63.000
50	Dây nhôm lõi thép có tiết diện $>95 - 240 \text{ mm}^2$	Kg	64.000
51	Dây néo thép bền TK35	Mét	7.091
52	Dây néo thép bền TK 50	Mét	7.727
53	Cáp đồng bọc 2 c x 100 +	Mét	7.500
54	Cáp điện PVC M2 x 4 (1 sợi)	Mét	16.000
55	Cáp điện PVC M2 x 6 (7 sợi)	Mét	24.000
56	Cáp điện PVC M2 x 10 (7 sợi)	Mét	37.500
57	Dây điện PVC 2 x 1,5 (KOREA)	Mét	10.000
58	Dây đầu nối CVV2 x 2,5	Mét	15.000
59	Đèn cầu mờ 250 bóng rung 200W HN	Bộ	145.455
60	Đèn lóp trần Neon 22W ĐLoan nắp nhựa	Bộ	155.000
61	Tủ sơn tĩnh điện 450 x 1.200 x 1.400 (VN)	Cái	4.227.273
62	Tủ sơn tĩnh điện 450 x 800 x 1.000 (VN)	Cái	2.681.818
63	Tủ điện TBA trọn bộ <50 A không có Aptomat	Cái	2.045.455
64	Khóa đỡ thẳng cáp vận xoắn: KDT	Bộ	22.727
65	Khóa đỡ góc cáp vận xoắn (300 <G <600): KDG	Bộ	18.182
66	Khóa đỡ néo cáp vận xoắn (G >600): KNG	Bộ	31.818
67	Cụm bulon móc cáp vận xoắn: CBLM	Bộ	40.909
68	Bulon móc cáp vận xoắn: BLM	Bộ	16.364

69	Nắp bịt đầu cáp vặn xoắn	Cái	2.727
70	Cầu dao tự động 3 cực 20A loại 8 TC - MCCB	Cái	1.409.091
71	Phễu cáp 24 KV (Pháp)	Bộ	3.363.636
72	Cầu chì sứ	Cái	2.727
73	Cầu chì tự rơi 24 KV - FCO - 24 kV	Cái	850.000
74	Chống sét van 22kV của Mỹ	Cái	830.000
75	Sứ đứng 24kV + ty sứ bọc chì (loại F1 - CMB)	Cái	189.200
76	Sứ đứng 24kV loại Linepost + Ty	Cái	180.000
77	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + Ty	Cái	200.000
78	Sứ đứng 35kV đường rò 720 mm - CSM	Cái	200.000
79	Chuỗi néo POLIME 24 kV + Phụ kiện	Bộ	350.000
80	Kẹp cáp nhôm A 50	Cái	10.909
81	Kẹp cáp nhôm A35	Bộ	7.273
82	Kẹp cáp đồng nhôm M50 - A70	Cái	10.909
83	Kẹp mỏ chim	Bộ	100.000
84	Kẹp cốt đồng M 70	Cái	10.000
85	Kẹp răng hạ áp TTD 15IF	Bộ	77.273
86	Kẹp răng hạ áp 35/10	Bộ	177.273
87	Aptomat tép 1 cực 6/10/16/20/25/32/40A (ROMAN)	Cái	69.000
88	Aptomat tép 1 cực 50A - 63A (ROMAN)	Cái	79.000
89	Aptomat tép 2 cực 6/10/16/20/25/32/40A (ROMAN)	Cái	138.000
90	Aptomat tép 2 cực 50A - 63A (ROMAN)	Cái	158.000
91	Aptomat chống giật loại 2P (15A - 30A) (ROMAN)	Cái	348.000
92	Aptomat chống giật loại 2P (40A - 50A) (ROMAN)	Cái	420.000
93	Ổ cắm đơn ROMAN	Cái	32.000
94	Ổ cắm đôi ROMAN	Cái	51.000
95	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng ROMAN	Cái	50.160
96	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng ROMAN	Cái	69.300
97	Tủ Aptomat 4P	Cái	93.000
98	Tủ Aptomat 6P	Cái	126.000
99	Tủ Aptomat 9P	Cái	210.000
100	Tủ Aptomat 12P	Cái	280.000
V	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long		
1	TFP φ40/30	Mét	14.900
2	TFP φ50/40	Mét	21.400
3	TFP φ65/50	Mét	29.300
4	TFP φ85/65	Mét	42.500
5	TFP φ105/80	Mét	55.300
6	TFP φ130/100	Mét	78.100
7	TFP φ160/125	Mét	121.400
8	TFP φ195/150	Mét	165.800
9	TFP φ230/175	Mét	247.200

10	TFP φ260/200	Mét	295.500
VI	Bóng đèn Huỳnh Quang		
1	Bóng HQ T8 - 18W Galaxy (S) - Daylight	Cái	9.000
2	Bóng HQ T8 - 36W Galaxy (S) - Daylight	Cái	12.000
3	Bóng HQ T8 - 18W Delux (E) - 6500K	Cái	16.000
4	Bóng HQ T8 - 36W Delux (E) - 6500K	Cái	26.000
5	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27,B22 - 6500K, 2700K)	Cái	28.000
6	Đèn HQ Compact T3 - 3U 15W Galaxy (E27,B22 - 6500K, 2700K)	Cái	37.000
7	Đèn HQ Compact CFL - 4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	Cái	107.000
8	Đèn HQ Compact CFL - 4UT5 50W E40 (6500K, 2700K)	Cái	131.000
9	Đèn HQ Compact CFH - H 4U 65W E40 (6500K, 2700K)	Cái	145.000
10	Đèn HQ Compact CFH - H 5U 100W E27 (6500K)	Cái	215.000
11	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát điện tử	Bộ	106.000
12	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát điện tử	Bộ	119.000
13	Bộ đèn ốp trần 15W (CL 04 15 3UT3)	Bộ	104.000
14	Bộ đèn ốp trần 16W (CL - 01 - 16)	Bộ	108.000
15	Bộ đèn ốp trần 28W (CL - 03 - 28)	Bộ	144.000
16	Bộ đèn ốp trần Led (Led CL - 01) 8W trắng, vàng	Bộ	316.000
17	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC - 110	Cái	47.000
18	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC - 120	Cái	54.000
19	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC - 145	Cái	58.000
20	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC - 190	Cái	89.000
21	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL - 05/50W/E40	Cái	115.000
22	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL - 05/20Wx 1/E27	Cái	90.000
23	Máng đèn HQ PQ FS - 20/18x 1 - M2 - Balát điện tử	Cái	118.000
24	Máng đèn HQ 1,2 m PQ FS40/36 x 1 - M2 - Balát điện tử	Cái	195.000
25	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 2 - M6 - Balát điện tử	Cái	539.000
26	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 3 - M6 - Balát điện tử	Cái	887.000
27	Máng HQ âm trần FS - 40/36 x 4 - M6 - Balát điện tử	Cái	1.110.000
28	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36 x 1 CM1*E	Bộ	454.000
29	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36 x 2 CM1*E	Bộ	590.000
30	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36 x 1 CM1*E BACS	Bộ	510.000
31	Đèn Metal HALIDA (MH - TD 70W/742) R7s	Cái	128.000
32	Đèn Metal HALIDA (MH - TD 150W/742) R7s	Cái	141.000
33	Đèn Metal HALIDA (MH - TS 70W/742) G12	Cái	141.000
34	Đèn Metal HALIDA (MH - TS 150W/742) G12	Cái	156.000
35	Đèn Metal HALIDA (MH - T 150W/642) E27	Cái	156.000
36	Đèn Metal HALIDA (MH - ED 150W/642) E27	Cái	170.000
37	Công tắc đôi S92/1, điện áp 10A - 250 v (Rạng Đông)	Cái	31.000
38	Công tắc ba S93/1, điện áp 10A - 250 v (Rạng Đông)	Cái	37.000
39	Công tắc đơn S91/1, điện áp 10A - 250 v (Rạng Đông)	Cái	21.000
40	Ổ cắm đơn S9U điện áp 10A - 250 v (Rạng Đông)	Cái	24.000
41	Ổ cắm đôi S9U2 điện áp 10A - 250 v (Rạng Đông)	Cái	32.000

42	Công tắc và ổ cắm 3 chân S9UK; công tắc 10A - 250 v; ổ cắm 15A - 250 (Rạng Đông)	Cái	44.000
43	Công tắc và ổ cắm 2 chân S9UK, điện áp 10A - 250 v (Rạng Đông)	Cái	36.000
VII	THIẾT BỊ ĐIỆN SCHREDER VÀ HAPULICO (nhà phân phối chính Công ty TNHH MTV QT Quảng Thành)		
1	Đèn Pha LED100W/471 mA/IP65 Mẫu B - FL - B100H (VinaLed)	Bộ	5.590.000
2	Đèn Pha LED120W/560 mA/IP65 Mẫu B - FL - B120H (VinaLed)	Bộ	6.150.000
3	Đèn Pha LED150W/715 mA/IP65 Mẫu B - FL - B150H (VinaLed)	Bộ	6.850.000
4	Đèn Pha LED200W/930 mA/IP65 Mẫu B - FL - B200H (VinaLed)	Bộ	8.510.000
5	Đèn đường LED 50W/250 mA/IP65 Mẫu A - ST - A50 c (VinaLed)	Bộ	1.850.000
6	Đèn đường LED 80W/382 mA/IP65 Mẫu A - ST - A50 c (VinaLed)	Bộ	4.385.000
7	Đèn đường LED 100W/475 mA/IP65 Mẫu A - ST - A100 c (VinaLed)	Bộ	4.915.000
8	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 7 m/3 mm (Lítec - Hapulico - Industry)	Cột	3.660.000
9	Đèn led Ampera 64 leds/139w/700 ma/ip66 (Schröder)	Bộ	11.300.000
10	Đèn led Teceo 48 leds/107w/700 ma/ip66 (Schröder)	Bộ	12.086.000
11	Đèn led Voltana 24 leds/82w/1000 ma/ip66 (Schröder)	Bộ	8.600.000
12	Đèn led Voltana 32 leds/110w/1000 ma/ip66 (Schröder)	Bộ	9.300.000
13	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 8 m/3 mm (Lítec - Hapulico - Industry)	Cột	4.325.000
14	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 8 m/3,5 mm (Lítec - Hapulico - Industry)	Cột	4.978.000
15	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 9 m/3,5 mm (Lítec - Hapulico - Industry)	Cột	5.465.000
16	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 9 m/4 mm (Lítec - Hapulico - Industry)	Cột	5.620.000
17	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 10 m/4 mm (Lítec - Hapulico - Industry)	Cột	6.148.000
18	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 6 m, D78/3 mm (Lítec - Hapulico - Industry)	Cột	3.465.000
19	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 7 m, D78/3,5 mm (Lítec - Hapulico - Industry)	Cột	4.868.000
20	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 8 m, D78/3,5 mm (Lítec - Hapulico - Industry)	Cột	5.269.000
21	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 9 m, D78/4 mm (Lítec - Hapulico - Industry)	Cột	6.138.000
22	Cần đèn đơn CD - 06, cao 02 m - vươn 1,5 m (Lítec - Hapulico - Industry)	Cái	960.547
23	Cần đèn kép CK - 06, cao 02 m - vươn 1,5 m (Lítec - Hapulico - Industry)	Cái	1.462.287
24	Cần đèn đơn CD - 04, cao 02 m - vươn 1,5 m (Lítec - Hapulico - Industry)	Cái	1.258.064
25	Cần đèn kép CK - 04, cao 02 m - vươn 1,5 m (Lítec - Hapulico - Industry)	Cái	1.825.068
26	Cần đèn đơn CD - 03, cao 02 m - vươn 1,5 m (Lítec - Hapulico - Industry)	Cái	1.357.987
27	Cần đèn kép CK - 03, cao 02 m - vươn 1,5 m (Lítec - Hapulico - Industry)	Cái	1.973.089
28	Ole Dura Mini St B 30W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	4.775.000
29	Ole Dura Mini St B 45W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	4.840.000
30	Ole Dura Mini St B 55W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5.033.000
31	Ole Dura Mini St B 70W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5.355.000

32	Ole Dura Mini St B 80W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	6.259.000
33	Ole Dura Mini St HE 35W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5.033.000
34	Ole Dura Mini St HE 45W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5.162.000
35	Ole Dura Mini St HE 55W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5.355.000
36	Ole Dura Mini St HE 65W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5.679.000
37	Ole Led Future Mini 35W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	6.461.000
38	Ole Led Future Mini 55W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	9.729.000
39	Ole Led Future Mini 70W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	11.472.000
40	Ole Led Future Mini 90W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	10.600.000
41	Ole Led Future 120W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	15.538.000
42	Ole Led Future 150W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	16.916.000
43	Ole Led Future 160W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	19.095.000
44	Ole Led Future Maxi 180W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	23.233.000
45	Ole Led Future Maxi 240W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	25.048.000
46	Ole Dura ST90 90W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	10.600.000
47	Ole Dura ST120 120W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	12.779.000
	Hệ thống đèn chiếu sáng của Công ty CP chiếu sáng Bắc Hapulico		
1	Đèn INDU Compac 80w + bóng	Bộ	2.000.000
2	Đèn INDU S70w + bóng	Bộ	2.100.000
3	Đèn INDU S150w + bóng	Bộ	2.400.000
4	Đèn LIBRA S70w + bóng	Bộ	3.000.000
5	Đèn LIBRA S150w + bóng	Bộ	3.250.000
6	Đèn LIBRA S250w + bóng	Bộ	3.550.000
7	Đèn RAINBOW S150w + bóng	Bộ	3.320.000
8	Đèn RAINBOW S250w + bóng	Bộ	3.610.000
9	Đèn RAINBOW S400w + bóng	Bộ	4.000.000
10	Đèn RAINBOW Dim tại đèn S150/100w + bóng	Bộ	4.100.000
11	Đèn RAINBOW Dim tại đèn S250/150w + bóng	Bộ	4.600.000
12	Đèn RAINBOW Dim tại đèn S400/250w + bóng	Bộ	4.810.000
13	Đèn MASTER S150w + bóng	Bộ	3.300.000
14	Đèn MASTER S250w + bóng	Bộ	3.630.000
15	Đèn MASTER S400w + bóng	Bộ	4.050.000
16	Đèn MASTER Dim tại đèn S150/100w + bóng	Bộ	4.070.000
17	Đèn MASTER Dim tại đèn S250/150w + bóng	Bộ	4.550.000
18	Đèn MASTER Dim tại đèn S400/250w + bóng	Bộ	4.750.000
19	Đèn VEGA SON 250W + bóng	Bộ	3.750.000
20	Đèn LED Halumos 60W	Bộ	8.500.000
21	Đèn LED Halumos 75 - 80W	Bộ	9.500.000
22	Đèn LED Halumos 100W	Bộ	10.200.000
23	Đèn LED Halumos 120 - 125W	Bộ	12.500.000
24	Đèn LED Halumos 150W	Bộ	15.800.000
25	Đèn LED Halumos 175W	Bộ	17.500.000
26	Đèn LED Halumos 200W	Bộ	18.500.000

27	Đèn LED TOBY 75 - 100W	Bộ	8.000.000
28	Đèn LED TOBY 110 - 150W	Bộ	11.900.000
29	Đèn LED TOBY 160 - 170W	Bộ	14.200.000
30	Đèn LED TOBY 180 - 200W	Bộ	17.000.000
31	Đèn LED INDU 40W	Bộ	4.730.000
32	Đèn LED INDU 60W	Bộ	5.580.000
33	Đèn LED CARA 40W	Bộ	4.700.000
34	Đèn LED CARA 60W	Bộ	5.500.000
35	Đèn nắm Jupiter S70w + bóng	Bộ	2.100.000
36	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc M80w + bóng	Bộ	1.092.800
37	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc SON 70W + bóng	Bộ	1.315.200
38	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc E27 + bóng	Bộ	850.000
39	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong SON 70W có tán quang + bóng	Bộ	1.553.600
40	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong E27 có tán quang + bóng	Bộ	887.400
41	Đèn pha P - 02 S250W + bóng	Bộ	2.958.000
42	Đèn pha P - 02 S400W + bóng	Bộ	3.255.000
43	Đèn pha P - 02 MAIH 250W + bóng	Bộ	2.958.000
44	Đèn pha P - 02 MAIH 400W + bóng	Bộ	3.255.000
45	Đèn pha LED MEGI 100W	Bộ	5.800.000
46	Đèn pha LED MEGI 150W	Bộ	7.200.000
47	Đèn pha P11 - SON 150w + bóng	Bộ	2.596.000
48	Cột bát giác, tròn côn 06 m - 078 - 03 mm	Bộ	3.140.000
49	Cột bát giác, tròn côn 07 m - 078 - 03 mm	Bộ	3.660.000
50	Cột bát giác, tròn côn 08 m - 078 - 03 mm	Bộ	4.187.000
51	Cột bát giác, tròn côn 08 m - 078 - 3,5 mm	Bộ	4.754.000
52	Cột bát giác, tròn côn 09 m - 078 - 3,5 mm	Bộ	5.412.000
53	Cột bát giác, tròn côn 10 m - 078 - 3,5 mm	Bộ	6.100.000
54	Cột bát giác, tròn côn 10 m - 078 - 04 mm	Bộ	6.873.000
55	Cột bát giác, tròn côn 11 m - 078 - 04 mm	Bộ	7.720.000
56	Cột đa giác 12 m - 0157 - 05 mm	Bộ	9.530.000
57	Cột đa giác 14 m - 0133 - 05 mm	Bộ	20.490.000
58	Cột đa giác 17 m - 0157 - 05 mm	Bộ	28.940.000
59	Cột bát giác liền cần đơn 07 m	Bộ	3.320.000
60	Cột bát giác liền cần đơn 08 m	Bộ	4.278.000
61	Cột bát giác liền cần đơn 09 m	Bộ	4.890.000
62	Cột bát giác liền cần đơn 10 m	Bộ	6.173.000
63	Cột + cần cánh buồm	Bộ	12.500.000
64	Cột đa giác mạ kẽm + Giàn nâng hạ cao 25 m	Bộ	180.000.000
65	Cần đèn đơn CD - 03 cao 02 m, vươn 1,5 m	Bộ	1.300.000
66	Cần đèn kép CK - 03 cao 02 m, vươn 1,5 m	Bộ	1.900.000
67	Cần đèn đơn CD - 04 cao 02 m, vươn 1,5 m	Bộ	1.250.000
68	Cần đèn kép CK - 04 cao 02 m, vươn 1,5 m	Bộ	1.800.000
69	Cần đèn đơn CD - 06 cao 02 m, vươn 1,5 m	Bộ	900.000

70	Cần đèn kép CK - 06 cao 02 m, vươn 1,5 m	Bộ	1.400.000
71	Lọng bắt pha trên cột thép không viền - 08 cạnh	Bộ	3.244.000
72	Tủ điện ĐK HTCS 1200 x 600 x 350 thiết bị ngoại 100A	Bộ	14.665.000
73	Tủ điện ĐK HTCS 1000 x 600 x 350 thiết bị ngoại 100A	Bộ	14.004.000
VIII	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát		
1	Đèn đường led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ	3.500.000
2	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ	4.000.000
3	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	4.875.000
4	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	7.200.000
5	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	8.500.000
6	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	11.900.000
7	Đèn đường Led SDQ - S - 60W (3000K, 4000K, 5000K) Malaysia	Bộ	5.235.000
8	Đèn đường Led SDQ - S - 80W (3000K, 4000K, 5000K) Malaysia	Bộ	5.700.000
9	Đèn đường Led SDQ - S - 100W (3000K, 4000K, 5000K) Malaysia	Bộ	7.200.000
10	Đèn đường Led SDQ - S - 120W (3000K, 4000K, 5000K) Malaysia	Bộ	7.425.000
IX	Công ty CP Điện và Chiếu sáng Phú Thắng		
	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố (LED luminaires for road and street lighting)		
1	Đèn LED STAR 804 công suất 100W - DIM	Bộ	7.200.000
2	Đèn LED STAR 804 công suất 150W - DIM	Bộ	8.690.000
3	Đèn LED STAR 801 công suất 60W - DIM	Bộ	5.450.000
4	Đèn LED STAR 801 công suất 100W - DIM	Bộ	7.150.000
5	Đèn LED STAR 801 công suất 150W - DIM	Bộ	8.820.000
6	Đèn LED STAR 838 công suất 80W - DIM	Bộ	7.650.000
7	Đèn LED STAR 838 công suất 150W - DIM	Bộ	9.890.000
8	Đèn LED STAR 841 công suất 100W - DIM	Bộ	6.710.000
9	Đèn LED STAR 841 công suất 125W - DIM	Bộ	7.650.000
10	Đèn LED STAR 841 công suất 150W - DIM	Bộ	8.020.000
11	Đèn LED STAR 847 công suất 50W - DIM	Bộ	4.150.000
12	Đèn LED STAR 847 công suất 100W - DIM	Bộ	5.010.000
13	Đèn LED STAR 777 công suất 100W - DIM	Bộ	7.652.000
14	Đèn LED STAR 777 công suất 125W - DIM	Bộ	8.325.000
15	Đèn LED STAR 777 công suất 150W - DIM	Bộ	9.460.000
16	Đèn LED STAR 888 công suất 75W - DIM	Bộ	7.110.000
17	Đèn LED STAR 888 công suất 100W - DIM	Bộ	8.120.000
18	Đèn LED STAR 888 công suất 125W - DIM	Bộ	9.230.000
19	Đèn LED STAR 888 công suất 150W - DIM	Bộ	10.620.000
20	Đèn LED STAR 999 công suất 75W - DIM	Bộ	7.510.000
21	Đèn LED STAR 999 công suất 100W - DIM	Bộ	8.860.000
22	Đèn LED STAR 999 công suất 125W - DIM	Bộ	9.990.000
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)		

23	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H = 7 m tôn dày 3 mm	Cột	2.836.120
24	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8 m tôn dày 3 mm	Cột	3.252.000
25	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8 m tôn dày 3.5 mm	Cột	3.727.920
26	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9 m tôn dày 3.5 mm	Cột	4.232.100
27	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10 m tôn dày 4 mm	Cột	4.980.360
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)		
28	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6 m D78 - 3 mm	Cột	2.522.520
29	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7 m D78 - 3.5 mm	Cột	2.865.060
30	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8 m D78 - 3.5 mm	Cột	3.674.020
31	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9 m D78 - 3.5 mm	Cột	4.155.200
32	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10 m D78 - 4 mm	Cột	5.055.820
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)		
33	Cần đèn PT01 - D; PT03 - D; PT04 - D; PT05 - D; PT6 - D cao 2 m, vưon 1,5 m	Cái	945.200
34	Cần đèn PT01 - K; PT02 - K; PT03 - K; PT04 - K; PT05 - K; PT06 - K cao 2 m, vưon 1,5 m	Cái	1.455.400
	Dây đôi mềm nhiều sợi - loại dẹt Cu/PVC/PVC 300/500 V (PHU THANG ELECTRIC CABLE)		
35	2 x 1,5 mm ²	Mét	7.880
36	2 x 2,5 mm ²	Mét	12.650
	Cáp ngầm hạ thế (3 + 1) LỖI 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (PHU THANG ELECTRIC CABLE)		
37	3 x 10 + 1 x 6	Mét	99.731
38	3 x 16 + 1 x 10	Mét	148.828
39	3 x 25 + 1 x 16	Mét	224.992
40	3 x 35 + 1 x 25	Mét	344.968
	Cáp ngầm hạ thế 4 LỖI 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (PHU THANG ELECTRIC CABLE)		
41	4 x 6	Mét	73.410
42	4 x 10	Mét	109.609
43	4 x 16	Mét	162.231
44	4 x 25	Mét	245.545
45	4 x 35	Mét	337.538
46	4 x 50	Mét	462.305
X	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm, Công ty TNHH TM - SX - Dịch Vụ Tín Thịnh, Quận Tân Phú , TP Hồ Chí Minh	Tấn	11.818.182
XI	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 9,5 - Công ty CP Carbon Việt Nam	Tấn	3.530.000

SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH